

**DANH SÁCH SINH VIÊN THI LẠI HK2(2019-2020) - ĐỢT 1**

| STT | Mã SV   | Tên lớp  | Họ tên             | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi                |
|-----|---------|----------|--------------------|------------|-----------------|------------------------|
| 1   | 1810581 | 18CKO-TT | Dương Quốc Lĩnh    | 07/04/1998 | 011800007701    | Hình họa & Vẽ kỹ thuật |
| 2   | 1810041 | 18CKO-TT | Hồ Phúc Duy        | 02/03/2000 | 011800007701    | Hình họa & Vẽ kỹ thuật |
| 3   | 180201  | 18CKO-TT | Hoàng Xuân Nguyên  | 13/08/2000 | 011800007701    | Hình họa & Vẽ kỹ thuật |
| 4   | 180414  | 18CKO-TT | Lê Minh Bảo        | 18/03/2000 | 011800007701    | Hình họa & Vẽ kỹ thuật |
| 5   | 180231  | 18CKO-TT | Nguyễn Nhật Duy    | 03/03/2000 | 011800007701    | Hình họa & Vẽ kỹ thuật |
| 6   | 188628  | 18CKO-TT | Nguyễn Nhật Linh   | 14/12/1999 | 011800007701    | Hình họa & Vẽ kỹ thuật |
| 7   | 1810022 | 18CKO-TT | Nguyễn Thanh Thiên | 26/09/1998 | 011800007701    | Hình họa & Vẽ kỹ thuật |
| 8   | 188928  | 18CKO-TT | Nguyễn Trần An Duy | 19/05/2000 | 011800007701    | Hình họa & Vẽ kỹ thuật |
| 9   | 1810621 | 18CKO-TT | Phan Nhật Anh      | 22/05/1999 | 011800007701    | Hình họa & Vẽ kỹ thuật |
| 10  | 180370  | 18CKO-TT | Trịnh Anh Việt     | 17/01/2000 | 011800007701    | Hình họa & Vẽ kỹ thuật |
| 11  | 189901  | 18QTK-TT | Nguyễn Kim Trang   | 19/10/1999 | 011800061101    | Hành vi khách hàng     |
| 12  | 189901  | 18QTK-TT | Nguyễn Kim Trang   | 19/10/1999 | 011800073501    | Nguyên lý kế toán      |
| 13  | 199852  | 19CKO-TT | Đỗ Thế Ry          | 06/05/2001 | 011800089103    | Pháp luật đại cương    |
| 14  | 199852  | 19CKO-TT | Đỗ Thế Ry          | 06/05/2001 | 011800089901    | Toán cao cấp 2         |
| 15  | 199852  | 19CKO-TT | Đỗ Thế Ry          | 06/05/2001 | 011800086401    | Anh văn trung cấp 1    |
| 16  | 191910  | 19CKO-TT | Lai Hoàng Gia Lai  | 25/06/2001 | 011800089901    | Toán cao cấp 2         |
| 17  | 192164  | 19CKO-TT | Lê Minh Nhựt       | 10/07/2001 | 011800089901    | Toán cao cấp 2         |
| 18  | 199863  | 19CKO-TT | Liên Hải Đăng      | 18/07/2000 | 011800089901    | Toán cao cấp 2         |
| 19  | 1910027 | 19CKO-TT | Ngô Đăng Khoa      | 09/09/2001 | 011800089901    | Toán cao cấp 2         |
| 20  | 1910027 | 19CKO-TT | Ngô Đăng Khoa      | 09/09/2001 | 011800089103    | Pháp luật đại cương    |
| 21  | 191300  | 19CKO-TT | Nguyễn Thành Đạt   | 30/12/2000 | 011800089901    | Toán cao cấp 2         |
| 22  | 191299  | 19CKO-TT | Nguyễn Văn Dương   | 19/08/2001 | 011800089901    | Toán cao cấp 2         |
| 23  | 1910027 | 19CKO-TT | Ngô Đăng Khoa      | 09/09/2001 | 011800086401    | Anh văn trung cấp 1    |
| 24  | 192327  | 19CKO-TT | Thiều Chí Hiếu     | 08/10/2001 | 011800089901    | Toán cao cấp 2         |
| 25  | 192259  | 19CKO-TT | Tiêu Thái Tài      | 21/11/2001 | 011800089901    | Toán cao cấp 2         |
| 26  | 191300  | 19CKO-TT | Nguyễn Thành Đạt   | 30/12/2000 | 011800089103    | Pháp luật đại cương    |
| 27  | 199984  | 19CKO-TT | Trần Nhật Anh      | 31/03/00   | 011800089901    | Toán cao cấp 2         |
| 28  | 1910040 | 19CKO-TT | Trần Phước Hậu     | 21/09/01   | 011800089901    | Toán cao cấp 2         |
| 29  | 191300  | 19CKO-TT | Nguyễn Thành Đạt   | 30/12/2000 | 011800086401    | Anh văn trung cấp 1    |
| 30  | 191299  | 19CKO-TT | Nguyễn Văn Dương   | 19/08/2001 | 011800089103    | Pháp luật đại cương    |

| STT | Mã SV  | Tên lớp  | Họ tên                 | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi               |
|-----|--------|----------|------------------------|------------|-----------------|-----------------------|
| 31  | 192259 | 19CKO-TT | Tiêu Thái Tài          | 21/11/2001 | 011800089103    | Pháp luật đại cương   |
| 32  | 199984 | 19CKO-TT | Trần Nhật Anh          | 31/03/00   | 011800089103    | Pháp luật đại cương   |
| 33  | 191299 | 19CKO-TT | Nguyễn Văn Dương       | 19/08/2001 | 011800086401    | Anh văn trung cấp 1   |
| 34  | 192259 | 19CKO-TT | Tiêu Thái Tài          | 21/11/2001 | 011800086401    | Anh văn trung cấp 1   |
| 35  | 199984 | 19CKO-TT | Trần Nhật Anh          | 31/03/00   | 011800086401    | Anh văn trung cấp 1   |
| 36  | 191312 | 19QTK-TT | Hồ Thảo Vân            | 03/03/2001 | 011800089102    | Pháp luật đại cương   |
| 37  | 191312 | 19QTK-TT | Hồ Thảo Vân            | 03/03/2001 | 011800086402    | Anh văn trung cấp 1   |
| 38  | 191315 | 19QTK-TT | Huỳnh Ngọc Kiều Trinh  | 12/03/2001 | 011800089102    | Pháp luật đại cương   |
| 39  | 191315 | 19QTK-TT | Huỳnh Ngọc Kiều Trinh  | 12/03/2001 | 011800086402    | Anh văn trung cấp 1   |
| 40  | 191938 | 19QTK-TT | Lâm Minh Hòa           | 02/10/2000 | 011800089102    | Pháp luật đại cương   |
| 41  | 191938 | 19QTK-TT | Lâm Minh Hòa           | 02/10/2000 | 011800086402    | Anh văn trung cấp 1   |
| 42  | 191597 | 19QTK-TT | Lê Ngọc Nhi            | 18/09/2001 | 011800089102    | Pháp luật đại cương   |
| 43  | 191597 | 19QTK-TT | Lê Ngọc Nhi            | 18/09/2001 | 011800086402    | Anh văn trung cấp 1   |
| 44  | 198951 | 19QTK-TT | Ngô Ngọc Lam           | 23/08/2001 | 011800089102    | Pháp luật đại cương   |
| 45  | 198896 | 19QTK-TT | Nguyễn Ngọc Hân        | 07/03/2000 | 011800089102    | Pháp luật đại cương   |
| 46  | 198951 | 19QTK-TT | Ngô Ngọc Lam           | 23/08/2001 | 011800086402    | Anh văn trung cấp 1   |
| 47  | 191696 | 19QTK-TT | Nguyễn Tấn Khang       | 21/11/2001 | 011800089102    | Pháp luật đại cương   |
| 48  | 198896 | 19QTK-TT | Nguyễn Ngọc Hân        | 07/03/2000 | 011800086402    | Anh văn trung cấp 1   |
| 49  | 191696 | 19QTK-TT | Nguyễn Tấn Khang       | 21/11/2001 | 011800086402    | Anh văn trung cấp 1   |
| 50  | 199960 | 19QTK-TT | Nguyễn Thị Tuyết Trinh | 06/12/2001 | 011800089102    | Pháp luật đại cương   |
| 51  | 199792 | 19QTK-TT | Nguyễn Tú Trinh        | 26/06/2001 | 011800089102    | Pháp luật đại cương   |
| 52  | 199503 | 19QTK-TT | Nguyễn Thị Thanh Trúc  | 25/04/2001 | 011800086402    | Anh văn trung cấp 1   |
| 53  | 199960 | 19QTK-TT | Nguyễn Thị Tuyết Trinh | 06/12/2001 | 011800086402    | Anh văn trung cấp 1   |
| 54  | 199792 | 19QTK-TT | Nguyễn Tú Trinh        | 26/06/2001 | 011800086402    | Anh văn trung cấp 1   |
| 55  | 191304 | 19QTK-TT | Trần Thị Diễm Hương    | 04/05/2001 | 011800089102    | Pháp luật đại cương   |
| 56  | 191304 | 19QTK-TT | Trần Thị Diễm Hương    | 04/05/2001 | 011800086402    | Anh văn trung cấp 1   |
| 57  | 192577 | 19TIN-TT | Bùi Ái Xuân            | 03/01/2001 | 011800086404    | Anh văn trung cấp 1   |
| 58  | 190948 | 19TIN-TT | Lưu Gia Hỷ             | 13/04/2001 | 011800089801    | Toán cao cấp 1        |
| 59  | 190739 | 19TIN-TT | Trần Hải Duy           | 23/09/2001 | 011800089801    | Toán cao cấp 1        |
| 60  | 191025 | 19TIN-TT | Ung Hoàng Nam          | 22/01/2001 | 011800089801    | Toán cao cấp 1        |
| 61  | 190948 | 19TIN-TT | Lưu Gia Hỷ             | 13/04/2001 | 011800086404    | Anh văn trung cấp 1   |
| 62  | 190937 | 19TIN-TT | Nguyễn Tấn Lộc         | 16/10/2001 | 011800086404    | Anh văn trung cấp 1   |
| 63  | 190739 | 19TIN-TT | Trần Hải Duy           | 23/09/2001 | 011800086404    | Anh văn trung cấp 1   |
| 64  | 191025 | 19TIN-TT | Ung Hoàng Nam          | 22/01/2001 | 011800086404    | Anh văn trung cấp 1   |
| 65  | 198873 | 19XET-TT | Chen Chuan Yen         | 22/04/2000 | 011800053401    | Sinh học và di truyền |

| STT | Mã SV     | Tên lớp   | Họ tên               | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi                                               |
|-----|-----------|-----------|----------------------|------------|-----------------|-------------------------------------------------------|
| 66  | 198873    | 19XET-TT  | Chen Chuan Yen       | 22/04/2000 | 011800123001    | Giải phẫu 1                                           |
| 67  | 190601    | 19XET-TT  | Nguyễn Duy Phương    | 25/11/1999 | 011800053401    | Sinh học và di truyền                                 |
| 68  | 190601    | 19XET-TT  | Nguyễn Duy Phương    | 25/11/1999 | 011800123001    | Giải phẫu 1                                           |
| 69  | 191937    | 19XET-TT  | Trần Phương Oanh     | 27/08/2001 | 011800053401    | Sinh học và di truyền                                 |
| 70  | 1910042   | 19XET-TT  | Phạm Ngọc Hải Đăng   | 11/12/1999 | 011800123001    | Giải phẫu 1                                           |
| 71  | 191937    | 19XET-TT  | Trần Phương Oanh     | 27/08/2001 | 011800123001    | Giải phẫu 1                                           |
| 72  | 166899    | CD16DUO01 | Ngô Thị Minh Ngân    | 07/02/1998 | 010200089202    | Sinh học đại cương                                    |
| 73  | 150572    | DH15DUO01 | Đinh Văn Lành        | 14/06/1990 | 010200053001    | Sản xuất thuốc 2                                      |
| 74  | 1.421E+09 | DH15DUO01 | Lê Quang Thúy Vy     | 20/06/1996 | 010200053001    | Sản xuất thuốc 2                                      |
| 75  | 151553    | DH15DUO01 | Nguyễn Phát Tài      | 21/06/1994 | 010200048903    | Kiểm nghiệm dược phẩm 1                               |
| 76  | 150626    | DH15DUO01 | Nguyễn Văn Khải      | 28/09/1997 | 010200053001    | Sản xuất thuốc 2                                      |
| 77  | 151117    | DH15DUO03 | Hồ Nguyễn Phương Nhi | 14/08/1997 | 010200053003    | Sản xuất thuốc 2                                      |
| 78  | 151140    | DH15DUO03 | Ngô Gia Kiện         | 12/12/1996 | 010200053003    | Sản xuất thuốc 2                                      |
| 79  | 151072    | DH15DUO03 | Nguyễn Thái Mỹ Tươi  | 17/04/1997 | 010200053003    | Sản xuất thuốc 2                                      |
| 80  | 151136    | DH15DUO03 | Nguyễn Văn Trí       | 15/06/1997 | 010200053003    | Sản xuất thuốc 2                                      |
| 81  | 150756    | DH15DUO04 | Trang Trọng Văn      | 07/09/1997 | 010200053004    | Sản xuất thuốc 2                                      |
| 82  | 151719    | DH15DUO05 | Đặng Đình Cẩn        | 19/08/1997 | 010200046305    | Độ ổn định của thuốc                                  |
| 83  | 151719    | DH15DUO05 | Đặng Đình Cẩn        | 19/08/1997 | 010200053005    | Sản xuất thuốc 2                                      |
| 84  | 151614    | DH15DUO05 | Trương Mai Thy       | 02/01/1996 | 010200146005    | Chăm sóc dược                                         |
| 85  | 151627    | DH15DUO05 | Lê Hồng Phát         | 10/12/1996 | 010200053005    | Sản xuất thuốc 2                                      |
| 86  | 151627    | DH15DUO05 | Lê Hồng Phát         | 10/12/1996 | 010200043002    | Bào chế và sinh dược học 2                            |
| 87  | 150696    | DH15DUO06 | Lý Thành Đạt         | 23/01/1997 | 010200043001    | Bào chế và sinh dược học 2                            |
| 88  | 151560    | DH15DUO06 | Nguyễn Thị Mỹ Ngọc   | 21/09/1997 | 010200053006    | Sản xuất thuốc 2                                      |
| 89  | 150696    | DH15DUO06 | Lý Thành Đạt         | 23/01/1997 | 010200047104    | Hóa lý                                                |
| 90  | 151311    | DH15KTR01 | Hà Văn Nguyên        | 03/03/1995 | 010200002201    | Cơ học công trình                                     |
| 91  | 151311    | DH15KTR01 | Hà Văn Nguyên        | 03/03/1995 | 010100086207    | Anh văn căn bản 2                                     |
| 92  | 151744    | DH15LKT01 | Ngô Phước Lộc        | 07/07/1996 | 010100070702    | Luật thương mại quốc tế                               |
| 93  | 151380    | DH15QTK01 | Nguyễn Châu Nhật Huy | 27/09/1996 | 010100080001    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh                  |
| 94  | 150894    | DH15XDU01 | Bùi Phan Minh Nhựt   | 03/10/1997 | 010100008601    | Kết cấu bê tông cốt thép đặc biệt                     |
| 95  | 166765    | DH16CNT01 | Nguyễn Thị Huỳnh Như | 19/07/1998 | 010100019101    | Công nghệ chế biến đường, bánh kẹo                    |
| 96  | 166765    | DH16CNT01 | Nguyễn Thị Huỳnh Như | 19/07/1998 | 010100153901    | Quản lý và tận dụng phụ phẩm trong sản xuất thực phẩm |
| 97  | 166059    | DH16DUO01 | Lê Hồng Lam          | 06/04/1998 | 010200044601    | Dược học cổ truyền                                    |
| 98  | 166059    | DH16DUO01 | Lê Hồng Lam          | 06/04/1998 | 010200048901    | Kiểm nghiệm dược phẩm 1                               |
| 99  | 166059    | DH16DUO01 | Lê Hồng Lam          | 06/04/1998 | 010200049201    | Kinh tế dược                                          |
| 100 | 165607    | DH16DUO01 | Lê Ngọc Hạnh         | 10/04/1998 | 010200049201    | Kinh tế dược                                          |

| STT | Mã SV  | Tên lớp   | Họ tên                  | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi                 |
|-----|--------|-----------|-------------------------|------------|-----------------|-------------------------|
| 101 | 151283 | DH16DUO01 | Nguyễn Thị Kim Dàng     | 09/07/1997 | 010200044601    | Dược học cổ truyền      |
| 102 | 166027 | DH16DUO01 | Phạm Thị Thảo Nguyên    | 18/03/1998 | 010200044601    | Dược học cổ truyền      |
| 103 | 151283 | DH16DUO01 | Nguyễn Thị Kim Dàng     | 09/07/1997 | 010200048901    | Kiểm nghiệm dược phẩm 1 |
| 104 | 166087 | DH16DUO01 | Nguyễn Phạm Mỹ Linh     | 17/09/1998 | 010200049201    | Kinh tế dược            |
| 105 | 166027 | DH16DUO01 | Phạm Thị Thảo Nguyên    | 18/03/1998 | 010200048901    | Kiểm nghiệm dược phẩm 1 |
| 106 | 151283 | DH16DUO01 | Nguyễn Thị Kim Dàng     | 09/07/1997 | 010200049201    | Kinh tế dược            |
| 107 | 166020 | DH16DUO01 | Võ Khánh Như            | 06/01/1998 | 010200048901    | Kiểm nghiệm dược phẩm 1 |
| 108 | 165940 | DH16DUO01 | Phạm Ngọc Hiểu          | 01/01/1997 | 010200049201    | Kinh tế dược            |
| 109 | 166027 | DH16DUO01 | Phạm Thị Thảo Nguyên    | 18/03/1998 | 010200049201    | Kinh tế dược            |
| 110 | 166020 | DH16DUO01 | Võ Khánh Như            | 06/01/1998 | 010200049201    | Kinh tế dược            |
| 111 | 166426 | DH16DUO02 | Ngô Thảo Duy            | 14/09/1997 | 010200044602    | Dược học cổ truyền      |
| 112 | 166426 | DH16DUO02 | Ngô Thảo Duy            | 14/09/1997 | 010200048902    | Kiểm nghiệm dược phẩm 1 |
| 113 | 150969 | DH16DUO02 | Nguyễn Trần Thúy Vi     | 14/03/1997 | 010200044602    | Dược học cổ truyền      |
| 114 | 166426 | DH16DUO02 | Ngô Thảo Duy            | 14/09/1997 | 010200049202    | Kinh tế dược            |
| 115 | 151645 | DH16DUO02 | Phạm Trường Thịnh       | 09/05/1997 | 010200044602    | Dược học cổ truyền      |
| 116 | 150969 | DH16DUO02 | Nguyễn Trần Thúy Vi     | 14/03/1997 | 010200048902    | Kiểm nghiệm dược phẩm 1 |
| 117 | 166828 | DH16DUO02 | Nguyễn Thị Kiều Nga     | 23/03/1998 | 010200049202    | Kinh tế dược            |
| 118 | 151645 | DH16DUO02 | Phạm Trường Thịnh       | 09/05/1997 | 010200048902    | Kiểm nghiệm dược phẩm 1 |
| 119 | 166353 | DH16DUO02 | Trương Ý Nhi            | 21/10/1998 | 010200048902    | Kiểm nghiệm dược phẩm 1 |
| 120 | 150969 | DH16DUO02 | Nguyễn Trần Thúy Vi     | 14/03/1997 | 010200049202    | Kinh tế dược            |
| 121 | 151645 | DH16DUO02 | Phạm Trường Thịnh       | 09/05/1997 | 010200049202    | Kinh tế dược            |
| 122 | 165726 | DH16DUO03 | Lê Ngọc Trường An       | 29/04/1998 | 010200044603    | Dược học cổ truyền      |
| 123 | 165726 | DH16DUO03 | Lê Ngọc Trường An       | 29/04/1998 | 010200048903    | Kiểm nghiệm dược phẩm 1 |
| 124 | 166430 | DH16DUO03 | Ngô Trần Thanh Thảo     | 27/11/1998 | 010200044603    | Dược học cổ truyền      |
| 125 | 165726 | DH16DUO03 | Lê Ngọc Trường An       | 29/04/1998 | 010200049203    | Kinh tế dược            |
| 126 | 166171 | DH16DUO03 | Trần Mỹ Linh            | 23/11/1998 | 010200049203    | Kinh tế dược            |
| 127 | 166429 | DH16DUO04 | Hồ Minh Trọng           | 31/05/1998 | 010200048904    | Kiểm nghiệm dược phẩm 1 |
| 128 | 165624 | DH16DUO04 | Lê Thị Kim Nguyên       | 22/08/1998 | 010200049204    | Kinh tế dược            |
| 129 | 166316 | DH16DUO04 | Thạch Thị Huệ           | 01/02/1992 | 010200048904    | Kiểm nghiệm dược phẩm 1 |
| 130 | 166316 | DH16DUO04 | Thạch Thị Huệ           | 01/02/1992 | 010200049204    | Kinh tế dược            |
| 131 | 166712 | DH16DUO05 | Dương Minh Thư          | 15/07/1997 | 010200049205    | Kinh tế dược            |
| 132 | 166284 | DH16DUO05 | Huỳnh Trung Khôi Nguyên | 05/04/1998 | 010200049205    | Kinh tế dược            |
| 133 | 165749 | DH16DUO05 | Nguyễn Minh Giàu        | 09/03/1997 | 010200048905    | Kiểm nghiệm dược phẩm 1 |
| 134 | 166342 | DH16DUO05 | Nguyễn Thị Thúy Quyên   | 04/01/1998 | 010200049205    | Kinh tế dược            |
| 135 | 166199 | DH16DUO05 | Nguyễn Thị Trúc Sương   | 29/08/1998 | 010200049205    | Kinh tế dược            |

| STT | Mã SV  | Tên lớp   | Họ tên                   | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi                                                      |
|-----|--------|-----------|--------------------------|------------|-----------------|--------------------------------------------------------------|
| 136 | 166025 | DH16DUO05 | Phan Võ Tuấn Hoàng       | 20/05/1998 | 010200049205    | Kinh tế được                                                 |
| 137 | 166144 | DH16DUO05 | Tiền Ngọc Mơ             | 03/07/1997 | 010200049205    | Kinh tế được                                                 |
| 138 | 165736 | DH16DUO05 | Trần Đình Huy            | 08/09/1998 | 010200049205    | Kinh tế được                                                 |
| 139 | 166392 | DH16DUO05 | Trần Trung Vĩnh          | 17/10/1998 | 010200049205    | Kinh tế được                                                 |
| 140 | 166540 | DH16KTO01 | Huỳnh Thị Cẩm Tiên       | 05/12/1998 | 010100103801    | Chuẩn mực kế toán                                            |
| 141 | 165768 | DH16KTO01 | Lê Thị Thanh Tuyền       | 01/01/1998 | 010100103801    | Chuẩn mực kế toán                                            |
| 142 | 166769 | DH16KTO01 | Trần Quốc Khải           | 08/06/1998 | 010100103801    | Chuẩn mực kế toán                                            |
| 143 | 166749 | DH16KTO01 | Võ Ngọc Huỳnh Như        | 23/11/1997 | 010100103801    | Chuẩn mực kế toán                                            |
| 144 | 165910 | DH16KTR01 | Lê Khải Duy              | 20/01/1998 | 010200011001    | Lịch sử kiến trúc phương Tây                                 |
| 145 | 165910 | DH16KTR01 | Lê Khải Duy              | 20/01/1998 | 010200152601    | Kiến trúc cảnh quan                                          |
| 146 | 165642 | DH16KTR01 | Ngô Đặng Công Danh       | 09/01/1998 | 010200011001    | Lịch sử kiến trúc phương Tây                                 |
| 147 | 150596 | DH16KTR01 | Nguyễn Trung Hậu         | 13/02/1997 | 010200152601    | Kiến trúc cảnh quan                                          |
| 148 | 166627 | DH16KTR01 | Nguyễn Đức Duy           | 20/08/1998 | 010200011001    | Lịch sử kiến trúc phương Tây                                 |
| 149 | 165722 | DH16KTR01 | Trần Thế Hiền            | 07/01/1993 | 010200011001    | Lịch sử kiến trúc phương Tây                                 |
| 150 | 165950 | DH16LKT01 | Bùi Thanh Phúc           | 25/06/1995 | 010100069801    | Luật sở hữu trí tuệ                                          |
| 151 | 165950 | DH16LKT01 | Bùi Thanh Phúc           | 25/06/1995 | 010100070701    | Luật thương mại quốc tế                                      |
| 152 | 166451 | DH16LKT01 | Bao Ý Nhân               | 04/06/1997 | 010100128601    | Pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng                   |
| 153 | 165951 | DH16LKT01 | Đào Thanh Nam            | 03/11/1998 | 010100134102    | Luật tổ tụng hành chính                                      |
| 154 | 166451 | DH16LKT01 | Bao Ý Nhân               | 04/06/1997 | 010100141701    | Pháp luật về giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài |
| 155 | 165951 | DH16LKT01 | Đào Thanh Nam            | 03/11/1998 | 010100069801    | Luật sở hữu trí tuệ                                          |
| 156 | 165951 | DH16LKT01 | Đào Thanh Nam            | 03/11/1998 | 010100070701    | Luật thương mại quốc tế                                      |
| 157 | 165950 | DH16LKT01 | Bùi Thanh Phúc           | 25/06/1995 | 010100128601    | Pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng                   |
| 158 | 165950 | DH16LKT01 | Bùi Thanh Phúc           | 25/06/1995 | 010100141701    | Pháp luật về giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài |
| 159 | 165951 | DH16LKT01 | Đào Thanh Nam            | 03/11/1998 | 010100128601    | Pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng                   |
| 160 | 165951 | DH16LKT01 | Đào Thanh Nam            | 03/11/1998 | 010100141701    | Pháp luật về giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài |
| 161 | 151807 | DH16LKT01 | Nguyễn Huỳnh Thương      | 27/05/1996 | 010100069801    | Luật sở hữu trí tuệ                                          |
| 162 | 166709 | DH16LKT01 | Dương Quyền Trân         | 02/04/1998 | 010100128601    | Pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng                   |
| 163 | 166709 | DH16LKT01 | Dương Quyền Trân         | 02/04/1998 | 010100141701    | Pháp luật về giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài |
| 164 | 151650 | DH16LKT01 | Nguyễn Thành An          | 30/11/1997 | 010100069801    | Luật sở hữu trí tuệ                                          |
| 165 | 166550 | DH16LKT01 | Nguyễn Dương Phương Thảo | 22/09/1997 | 010100070701    | Luật thương mại quốc tế                                      |
| 166 | 151121 | DH16LKT01 | Nguyễn Trọng Nhân        | 09/08/1996 | 010100069801    | Luật sở hữu trí tuệ                                          |
| 167 | 165983 | DH16LKT01 | Nguyễn Hoàng Anh Nhựt    | 17/08/1998 | 010100070701    | Luật thương mại quốc tế                                      |
| 168 | 165813 | DH16LKT01 | Lê Hồng Nhung            | 25/12/1998 | 010100128601    | Pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng                   |
| 169 | 165813 | DH16LKT01 | Lê Hồng Nhung            | 25/12/1998 | 010100141701    | Pháp luật về giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài |
| 170 | 166562 | DH16LKT01 | Nguyễn Tuyết Minh        | 25/10/1997 | 010100069801    | Luật sở hữu trí tuệ                                          |

| STT | Mã SV  | Tên lớp   | Họ tên                  | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi                                                      |
|-----|--------|-----------|-------------------------|------------|-----------------|--------------------------------------------------------------|
| 171 | 151807 | DH16LKT01 | Nguyễn Huỳnh Thương     | 27/05/1996 | 010100070701    | Luật thương mại quốc tế                                      |
| 172 | 151807 | DH16LKT01 | Nguyễn Huỳnh Thương     | 27/05/1996 | 010100128601    | Pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng                   |
| 173 | 151807 | DH16LKT01 | Nguyễn Huỳnh Thương     | 27/05/1996 | 010100141701    | Pháp luật về giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài |
| 174 | 166626 | DH16LKT01 | Phạm Kim Ngân           | 11/11/1998 | 010100069801    | Luật sở hữu trí tuệ                                          |
| 175 | 166330 | DH16LKT01 | Nguyễn Huỳnh Phương Nhi | 29/05/1998 | 010100128601    | Pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng                   |
| 176 | 166330 | DH16LKT01 | Nguyễn Huỳnh Phương Nhi | 29/05/1998 | 010100141701    | Pháp luật về giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài |
| 177 | 165595 | DH16LKT01 | Trần Hải Long           | 17/06/1998 | 010100069801    | Luật sở hữu trí tuệ                                          |
| 178 | 151650 | DH16LKT01 | Nguyễn Thành An         | 30/11/1997 | 010100070701    | Luật thương mại quốc tế                                      |
| 179 | 151650 | DH16LKT01 | Nguyễn Thành An         | 30/11/1997 | 010100128601    | Pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng                   |
| 180 | 166495 | DH16LKT01 | Nguyễn Trần Diệp Thư    | 24/03/1997 | 010100141701    | Pháp luật về giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài |
| 181 | 151650 | DH16LKT01 | Nguyễn Thành An         | 30/11/1997 | 010100070002    | Luật tổ tụng dân sự                                          |
| 182 | 151121 | DH16LKT01 | Nguyễn Trọng Nhân       | 09/08/1996 | 010100070701    | Luật thương mại quốc tế                                      |
| 183 | 151121 | DH16LKT01 | Nguyễn Trọng Nhân       | 09/08/1996 | 010100128601    | Pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng                   |
| 184 | 151121 | DH16LKT01 | Nguyễn Trọng Nhân       | 09/08/1996 | 010100141701    | Pháp luật về giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài |
| 185 | 166562 | DH16LKT01 | Nguyễn Tuyết Minh       | 25/10/1997 | 010100070701    | Luật thương mại quốc tế                                      |
| 186 | 166626 | DH16LKT01 | Phạm Kim Ngân           | 11/11/1998 | 010100128601    | Pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng                   |
| 187 | 166626 | DH16LKT01 | Phạm Kim Ngân           | 11/11/1998 | 010100141701    | Pháp luật về giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài |
| 188 | 166562 | DH16LKT01 | Nguyễn Tuyết Minh       | 25/10/1997 | 010100070001    | Luật tổ tụng dân sự                                          |
| 189 | 166399 | DH16LKT01 | Nguyễn Văn Thành        | 05/11/1998 | 010100070701    | Luật thương mại quốc tế                                      |
| 190 | 166845 | DH16LKT01 | Phạm Cẩm Tú             | 15/01/1998 | 010100070701    | Luật thương mại quốc tế                                      |
| 191 | 166038 | DH16LKT01 | Phan Thị Quý Trinh      | 28/02/1998 | 010100128601    | Pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng                   |
| 192 | 166038 | DH16LKT01 | Phan Thị Quý Trinh      | 28/02/1998 | 010100141701    | Pháp luật về giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài |
| 193 | 166626 | DH16LKT01 | Phạm Kim Ngân           | 11/11/1998 | 010100070701    | Luật thương mại quốc tế                                      |
| 194 | 165595 | DH16LKT01 | Trần Hải Long           | 17/06/1998 | 010100128601    | Pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng                   |
| 195 | 165595 | DH16LKT01 | Trần Hải Long           | 17/06/1998 | 010100141701    | Pháp luật về giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài |
| 196 | 166165 | DH16LKT01 | Trần Thái Nguyên        | 27/06/1998 | 010100128601    | Pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng                   |
| 197 | 166165 | DH16LKT01 | Trần Thái Nguyên        | 27/06/1998 | 010100141701    | Pháp luật về giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài |
| 198 | 166422 | DH16LKT01 | Võ Thùy Mị              | 25/02/1998 | 010100128601    | Pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng                   |
| 199 | 166422 | DH16LKT01 | Võ Thùy Mị              | 25/02/1998 | 010100141701    | Pháp luật về giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài |
| 200 | 165595 | DH16LKT01 | Trần Hải Long           | 17/06/1998 | 010100070701    | Luật thương mại quốc tế                                      |
| 201 | 166756 | DH16LKT02 | Đoàn Thị Huỳnh Trâm     | 19/11/1998 | 010100069802    | Luật sở hữu trí tuệ                                          |
| 202 | 166069 | DH16LKT02 | Hà Khương Điền          | 09/03/1997 | 010100070702    | Luật thương mại quốc tế                                      |
| 203 | 166565 | DH16LKT02 | Huỳnh Thị Như Ý         | 17/12/1998 | 010100128602    | Pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng                   |
| 204 | 166565 | DH16LKT02 | Huỳnh Thị Như Ý         | 17/12/1998 | 010100141702    | Pháp luật về giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài |
| 205 | 165630 | DH16LKT02 | Nguyễn Quang Khải       | 10/12/1997 | 010100070702    | Luật thương mại quốc tế                                      |

| STT | Mã SV  | Tên lớp   | Họ tên             | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi                                                      |
|-----|--------|-----------|--------------------|------------|-----------------|--------------------------------------------------------------|
| 206 | 165630 | DH16LKT02 | Nguyễn Quang Khải  | 10/12/1997 | 010100073501    | Nguyên lý kế toán                                            |
| 207 | 166547 | DH16LKT02 | Phạm Thị Cẩm Lệ    | 24/03/1998 | 010100128602    | Pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng                   |
| 208 | 166547 | DH16LKT02 | Phạm Thị Cẩm Lệ    | 24/03/1998 | 010100141702    | Pháp luật về giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài |
| 209 | 166452 | DH16LKT02 | Phạm Minh Chiến    | 11/10/1998 | 010100070702    | Luật thương mại quốc tế                                      |
| 210 | 166067 | DH16LKT02 | Phạm Tuấn Kiệt     | 19/08/1998 | 010100070702    | Luật thương mại quốc tế                                      |
| 211 | 155344 | DH16QLD01 | Nguyễn Hoàng Hải   | 10/02/1994 | 010100028201    | Kinh tế tài nguyên và môi trường                             |
| 212 | 155344 | DH16QLD01 | Nguyễn Hoàng Hải   | 10/02/1994 | 010100036901    | Quản lý và khai thác tài nguyên đất đai                      |
| 213 | 151451 | DH16QLT01 | Huỳnh Thanh Sơn    | 02/11/1997 | 010100038001    | Quy hoạch và quản lý tài nguyên nước                         |
| 214 | 166164 | DH16QTD01 | Hà Kim Ngân        | 16/05/1998 | 010100073201    | Nghiệp vụ phục vụ buồng, bàn, quầy bar                       |
| 215 | 166362 | DH16QTD01 | Phùng Trung Thành  | 08/12/1998 | 010100073201    | Nghiệp vụ phục vụ buồng, bàn, quầy bar                       |
| 216 | 165907 | DH16QTK01 | Phạm Thị Cẩm Tú    | 21/03/1998 | 010100066801    | Khởi tạo doanh nghiệp                                        |
| 217 | 165907 | DH16QTK01 | Phạm Thị Cẩm Tú    | 21/03/1998 | 010100082401    | Thị trường chứng khoán                                       |
| 218 | 166637 | DH16QTK01 | Tô Ngọc Mai        | 05/12/1997 | 010100066801    | Khởi tạo doanh nghiệp                                        |
| 219 | 166637 | DH16QTK01 | Tô Ngọc Mai        | 05/12/1997 | 010100082401    | Thị trường chứng khoán                                       |
| 220 | 166431 | DH16TIN01 | Dương Tiến Dũng    | 04/03/1998 | 010100154701    | Hệ thống thương mại điện tử                                  |
| 221 | 166856 | DH16TIN01 | Hoàng Đức Thành    | 27/06/1997 | 010100154701    | Hệ thống thương mại điện tử                                  |
| 222 | 165744 | DH16TIN01 | Huỳnh Trần Thịnh   | 25/11/1995 | 010100154701    | Hệ thống thương mại điện tử                                  |
| 223 | 166526 | DH16TIN01 | Lâm Minh Lợi       | 15/08/1998 | 010100154701    | Hệ thống thương mại điện tử                                  |
| 224 | 166340 | DH16TIN01 | Liêu Hoàng Phong   | 21/09/1997 | 010100154701    | Hệ thống thương mại điện tử                                  |
| 225 | 165744 | DH16TIN01 | Huỳnh Trần Thịnh   | 25/11/1995 | 010100097602    | Phân tích và thiết kế thuật toán                             |
| 226 | 166523 | DH16TIN01 | Huỳnh Bá Lộc       | 26/05/1996 | 010100089915    | Toán cao cấp 2                                               |
| 227 | 166869 | DH16TIN02 | Lưu Quốc Đạt       | 18/04/1997 | 010100154702    | Hệ thống thương mại điện tử                                  |
| 228 | 166258 | DH16TIN02 | Nguyễn Đình Bảo    | 01/10/1997 | 010100154702    | Hệ thống thương mại điện tử                                  |
| 229 | 166405 | DH16TIN02 | Trịnh Trung Tín    | 21/03/1998 | 010100154702    | Hệ thống thương mại điện tử                                  |
| 230 | 166206 | DH16TIN02 | Võ Anh Phi Vũ      | 19/02/1998 | 010100154702    | Hệ thống thương mại điện tử                                  |
| 231 | 166305 | DH16TIN02 | Võ Trường Giang    | 10/11/1997 | 010100154702    | Hệ thống thương mại điện tử                                  |
| 232 | 166313 | DH16TIN02 | Võ Xuân Bách       | 11/08/1998 | 010100154702    | Hệ thống thương mại điện tử                                  |
| 233 | 166456 | DH16XDU01 | Bùi Khương Toàn    | 24/06/1998 | 010100011201    | Luật xây dựng                                                |
| 234 | 151278 | DH16XDU01 | Bùi Thái Duy       | 19/02/1997 | 010100008601    | Kết cấu bê tông cốt thép đặc biệt                            |
| 235 | 151278 | DH16XDU01 | Bùi Thái Duy       | 19/02/1997 | 010100011201    | Luật xây dựng                                                |
| 236 | 165800 | DH16XDU01 | Nguyễn Hoài Thương | 19/04/1998 | 010100008601    | Kết cấu bê tông cốt thép đặc biệt                            |
| 237 | 165769 | DH16XDU01 | Đỗ Lâm Thanh Nhã   | 24/03/1997 | 010100011201    | Luật xây dựng                                                |
| 238 | 165800 | DH16XDU01 | Nguyễn Hoài Thương | 19/04/1998 | 010100011201    | Luật xây dựng                                                |
| 239 | 165959 | DH16XDU01 | Nguyễn Khắc Anh Tú | 06/05/1998 | 010100011201    | Luật xây dựng                                                |
| 240 | 166532 | DH16XDU01 | Phạm Hoàng Huy     | 24/04/1998 | 010100015401    | Trắc địa                                                     |

| STT | Mã SV  | Tên lớp   | Họ tên                    | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi                     |
|-----|--------|-----------|---------------------------|------------|-----------------|-----------------------------|
| 241 | 176338 | DH17CNT01 | Nguyễn Bùi Thiệu          | 15/02/1998 | 010100020701    | Công nghệ lên men           |
| 242 | 176338 | DH17CNT01 | Nguyễn Bùi Thiệu          | 15/02/1998 | 010100024101    | Đánh giá cảm quan thực phẩm |
| 243 | 176876 | DH17CNT01 | Nguyễn Duy Tính           | 27/11/1999 | 010100026901    | Hóa phân tích               |
| 244 | 175923 | DH17CNT01 | Đoàn Lê Phương Quyên      | 15/03/1999 | 010100029701    | Kỹ thuật thực phẩm 3        |
| 245 | 177913 | DH17CNT01 | Saphy Musa                | 23/09/1997 | 010100024101    | Đánh giá cảm quan thực phẩm |
| 246 | 176729 | DH17CNT01 | Đoàn Phương Nam           | 29/06/1999 | 010100029701    | Kỹ thuật thực phẩm 3        |
| 247 | 177857 | DH17CNT01 | Lê Thị Thảo Duyên         | 09/07/1999 | 010100029701    | Kỹ thuật thực phẩm 3        |
| 248 | 176338 | DH17CNT01 | Nguyễn Bùi Thiệu          | 15/02/1998 | 010100029701    | Kỹ thuật thực phẩm 3        |
| 249 | 177612 | DH17CNT01 | Nguyễn Hoàng Hiệp         | 01/05/1999 | 010100029701    | Kỹ thuật thực phẩm 3        |
| 250 | 177812 | DH17CNT01 | Nguyễn Huy Phong          | 10/12/1999 | 010100029701    | Kỹ thuật thực phẩm 3        |
| 251 | 176932 | DH17CNT01 | Nguyễn Quyền Trần         | 19/07/1998 | 010100029701    | Kỹ thuật thực phẩm 3        |
| 252 | 178235 | DH17CNT01 | Phan Thị Liên             | 30/06/1999 | 010100029701    | Kỹ thuật thực phẩm 3        |
| 253 | 178182 | DH17DUO01 | Bùi Thị Mỹ Quyền          | 10/07/1999 | 010200043001    | Bào chế và sinh dược học 2  |
| 254 | 177133 | DH17DUO01 | Lâm Nguyễn Thảo Nhi       | 16/09/1999 | 010200051801    | Pháp chế dược               |
| 255 | 177133 | DH17DUO01 | Lâm Nguyễn Thảo Nhi       | 16/09/1999 | 010200046401    | Độc chất học                |
| 256 | 177133 | DH17DUO01 | Lâm Nguyễn Thảo Nhi       | 16/09/1999 | 010200043001    | Bào chế và sinh dược học 2  |
| 257 | 166894 | DH17DUO01 | Trần Phúc                 | 13/10/1996 | 010200046401    | Độc chất học                |
| 258 | 177921 | DH17DUO02 | Châu Lê Huỳnh Ý           | 12/06/1999 | 010200043002    | Bào chế và sinh dược học 2  |
| 259 | 177195 | DH17DUO02 | Lê Bảo Nguyên             | 01/01/1995 | 010200051802    | Pháp chế dược               |
| 260 | 175952 | DH17DUO02 | Ngô Xuân Khiêm            | 04/03/1999 | 010200051802    | Pháp chế dược               |
| 261 | 175952 | DH17DUO02 | Ngô Xuân Khiêm            | 04/03/1999 | 010200046402    | Độc chất học                |
| 262 | 175952 | DH17DUO02 | Ngô Xuân Khiêm            | 04/03/1999 | 010200043002    | Bào chế và sinh dược học 2  |
| 263 | 178086 | DH17DUO02 | Nguyễn Phan Hút Xuyên     | 07/06/1999 | 010200043002    | Bào chế và sinh dược học 2  |
| 264 | 150638 | DH17DUO02 | Quang Anh Kiệt            | 23/07/1997 | 010200051802    | Pháp chế dược               |
| 265 | 176250 | DH17DUO02 | Trần Thúy Vy              | 25/06/1999 | 010200051802    | Pháp chế dược               |
| 266 | 176250 | DH17DUO02 | Trần Thúy Vy              | 25/06/1999 | 010200046402    | Độc chất học                |
| 267 | 177916 | DH17DUO02 | Nguyễn Xuân Lan           | 01/10/1999 | 010200043002    | Bào chế và sinh dược học 2  |
| 268 | 175798 | DH17DUO02 | Võ Huỳnh Phương Trang     | 28/09/1999 | 010200051802    | Pháp chế dược               |
| 269 | 175798 | DH17DUO02 | Võ Huỳnh Phương Trang     | 28/09/1999 | 010200046402    | Độc chất học                |
| 270 | 150638 | DH17DUO02 | Quang Anh Kiệt            | 23/07/1997 | 010200043002    | Bào chế và sinh dược học 2  |
| 271 | 176250 | DH17DUO02 | Trần Thúy Vy              | 25/06/1999 | 010200043002    | Bào chế và sinh dược học 2  |
| 272 | 175798 | DH17DUO02 | Võ Huỳnh Phương Trang     | 28/09/1999 | 010200043002    | Bào chế và sinh dược học 2  |
| 273 | 177809 | DH17DUO03 | Dương Chí Cường           | 04/12/1999 | 010200043003    | Bào chế và sinh dược học 2  |
| 274 | 177597 | DH17DUO03 | Nguyễn Đoàn Lê Mộng Tuyền | 16/07/1999 | 010200051803    | Pháp chế dược               |
| 275 | 177597 | DH17DUO03 | Nguyễn Đoàn Lê Mộng Tuyền | 16/07/1999 | 010200046403    | Độc chất học                |



| STT | Mã SV  | Tên lớp   | Họ tên                    | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi                                  |
|-----|--------|-----------|---------------------------|------------|-----------------|------------------------------------------|
| 276 | 177597 | DH17DUO03 | Nguyễn Đoàn Lê Mộng Tuyền | 16/07/1999 | 010200043003    | Bào chế và sinh dược học 2               |
| 277 | 175788 | DH17DUO03 | Nguyễn Thị Ánh Hồng       | 23/02/1999 | 010200043003    | Bào chế và sinh dược học 2               |
| 278 | 175752 | DH17DUO04 | Huỳnh Nhật Quang          | 23/12/1999 | 010200051804    | Pháp chế dược                            |
| 279 | 175752 | DH17DUO04 | Huỳnh Nhật Quang          | 23/12/1999 | 010200046404    | Độc chất học                             |
| 280 | 176074 | DH17DUO04 | Nguyễn Trường Khả         | 08/07/1999 | 010200051804    | Pháp chế dược                            |
| 281 | 176074 | DH17DUO04 | Nguyễn Trường Khả         | 08/07/1999 | 010200046404    | Độc chất học                             |
| 282 | 175937 | DH17DUO04 | Phạm Phương Quang         | 19/11/1997 | 010200051804    | Pháp chế dược                            |
| 283 | 175937 | DH17DUO04 | Phạm Phương Quang         | 19/11/1997 | 010200046404    | Độc chất học                             |
| 284 | 176339 | DH17DUO04 | Tô Khánh Duy              | 07/10/1999 | 010200046404    | Độc chất học                             |
| 285 | 176074 | DH17DUO04 | Nguyễn Trường Khả         | 08/07/1999 | 010200043004    | Bào chế và sinh dược học 2               |
| 286 | 175937 | DH17DUO04 | Phạm Phương Quang         | 19/11/1997 | 010200043004    | Bào chế và sinh dược học 2               |
| 287 | 176594 | DH17DUO05 | Bùi Thị Ngọc Phụng        | 29/07/1999 | 010200046405    | Độc chất học                             |
| 288 | 176668 | DH17DUO05 | Chế Nguyễn Phương Uyên    | 28/12/1999 | 010200043005    | Bào chế và sinh dược học 2               |
| 289 | 177506 | DH17DUO05 | Nguyễn Thị Diễm My        | 10/03/1999 | 010200051805    | Pháp chế dược                            |
| 290 | 177506 | DH17DUO05 | Nguyễn Thị Diễm My        | 10/03/1999 | 010200046405    | Độc chất học                             |
| 291 | 178317 | DH17DUO05 | Quách Gia Huy             | 12/01/1999 | 010200051805    | Pháp chế dược                            |
| 292 | 177504 | DH17DUO05 | Trần Anh Thư              | 07/02/1999 | 010200043005    | Bào chế và sinh dược học 2               |
| 293 | 177333 | DH17DUO06 | Đào Thành Đạt             | 25/09/1995 | 010200046406    | Độc chất học                             |
| 294 | 176708 | DH17DUO06 | Trương Ngọc Đào           | 20/07/1999 | 010200051806    | Pháp chế dược                            |
| 295 | 176708 | DH17DUO06 | Trương Ngọc Đào           | 20/07/1999 | 010200046406    | Độc chất học                             |
| 296 | 177844 | DH17HAY01 | Đặng Ngọc Thi             | 25/05/1984 | 010100054501    | Tổ chức và quản lý y tế                  |
| 297 | 176995 | DH17HAY01 | Hồ Phước Hải              | 24/12/1999 | 010100054501    | Tổ chức và quản lý y tế                  |
| 298 | 176010 | DH17HAY01 | Huỳnh Trọng Thức          | 16/04/1999 | 010100054501    | Tổ chức và quản lý y tế                  |
| 299 | 177491 | DH17HAY01 | Lê Hoàng Sơn              | 16/08/1999 | 010100054501    | Tổ chức và quản lý y tế                  |
| 300 | 176124 | DH17HAY01 | Võ Quốc Khanh             | 30/03/1998 | 010100054501    | Tổ chức và quản lý y tế                  |
| 301 | 175789 | DH17KTO01 | Nguyễn Thị Ngọc Châu      | 13/07/1999 | 010100062501    | Kế toán ngân sách                        |
| 302 | 178145 | DH17KTO01 | Lê Đăng Khoa              | 02/03/1999 | 010100063401    | Kế toán thuế                             |
| 303 | 175789 | DH17KTO01 | Nguyễn Thị Ngọc Châu      | 13/07/1999 | 010100074801    | Phần mềm kế toán                         |
| 304 | 176570 | DH17KTO01 | Nguyễn Thanh Ngân         | 04/02/1999 | 010100063401    | Kế toán thuế                             |
| 305 | 175789 | DH17KTO01 | Nguyễn Thị Ngọc Châu      | 13/07/1999 | 010100063401    | Kế toán thuế                             |
| 306 | 177130 | DH17KTR01 | Lê Đăng Khoa              | 17/08/1999 | 010200012101    | Nguyên lý thiết kế kiến trúc công nghiệp |
| 307 | 177525 | DH17KTR01 | Trương Võ Phương Vy       | 19/09/1999 | 010200012101    | Nguyên lý thiết kế kiến trúc công nghiệp |
| 308 | 178338 | DH17KTR01 | Ngô Thị Cẩm Vân           | 16/07/1999 | 010200002201    | Cơ học công trình                        |
| 309 | 178187 | DH17LKT01 | Đỗ Ngọc Phương Mai        | 20/07/1999 | 010100070001    | Luật tố tụng dân sự                      |
| 310 | 176744 | DH17LKT01 | Lê Chí Tâm                | 10/01/1999 | 010100069501    | Luật môi trường                          |

| STT | Mã SV  | Tên lớp   | Họ tên               | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi                     |
|-----|--------|-----------|----------------------|------------|-----------------|-----------------------------|
| 311 | 176744 | DH17LKT01 | Lê Chí Tâm           | 10/01/1999 | 010100134101    | Luật tổ tụng hành chính     |
| 312 | 178066 | DH17LKT01 | Nguyễn Phú Bảo Kỳ    | 01/02/1999 | 010100069501    | Luật môi trường             |
| 313 | 151399 | DH17LKT01 | Lê Thanh Điền        | 24/05/1997 | 010100134101    | Luật tổ tụng hành chính     |
| 314 | 176744 | DH17LKT01 | Lê Chí Tâm           | 10/01/1999 | 010100070001    | Luật tổ tụng dân sự         |
| 315 | 176556 | DH17LKT01 | Nguyễn Việt Trường   | 30/03/1999 | 010100069501    | Luật môi trường             |
| 316 | 177651 | DH17LKT01 | Thái Thị Trúc Lam    | 18/09/1999 | 010100069501    | Luật môi trường             |
| 317 | 178066 | DH17LKT01 | Nguyễn Phú Bảo Kỳ    | 01/02/1999 | 010100134101    | Luật tổ tụng hành chính     |
| 318 | 176557 | DH17LKT01 | Võ Thị Bích Ngọc     | 25/11/1999 | 010100069501    | Luật môi trường             |
| 319 | 178066 | DH17LKT01 | Nguyễn Phú Bảo Kỳ    | 01/02/1999 | 010100070001    | Luật tổ tụng dân sự         |
| 320 | 176556 | DH17LKT01 | Nguyễn Việt Trường   | 30/03/1999 | 010100134101    | Luật tổ tụng hành chính     |
| 321 | 177651 | DH17LKT01 | Thái Thị Trúc Lam    | 18/09/1999 | 010100134101    | Luật tổ tụng hành chính     |
| 322 | 176146 | DH17LKT01 | Triệu Minh Tân       | 29/01/1996 | 010100134101    | Luật tổ tụng hành chính     |
| 323 | 176557 | DH17LKT01 | Võ Thị Bích Ngọc     | 25/11/1999 | 010100134101    | Luật tổ tụng hành chính     |
| 324 | 177651 | DH17LKT01 | Thái Thị Trúc Lam    | 18/09/1999 | 010100070001    | Luật tổ tụng dân sự         |
| 325 | 175842 | DH17LKT02 | Huỳnh Trần Nam Anh   | 16/10/1997 | 010100069502    | Luật môi trường             |
| 326 | 176770 | DH17LKT02 | Lê Phúc Thịnh        | 28/02/1999 | 010100069502    | Luật môi trường             |
| 327 | 176770 | DH17LKT02 | Lê Phúc Thịnh        | 28/02/1999 | 010100134102    | Luật tổ tụng hành chính     |
| 328 | 177189 | DH17LKT02 | Nguyễn Thị Diễm      | 22/04/1999 | 010100069502    | Luật môi trường             |
| 329 | 177122 | DH17LKT02 | Lê Vĩ Khang          | 16/08/1996 | 010100134102    | Luật tổ tụng hành chính     |
| 330 | 176770 | DH17LKT02 | Lê Phúc Thịnh        | 28/02/1999 | 010100070002    | Luật tổ tụng dân sự         |
| 331 | 177077 | DH17LKT02 | Ngô Hoàng Huy        | 14/09/1999 | 010100134102    | Luật tổ tụng hành chính     |
| 332 | 177189 | DH17LKT02 | Nguyễn Thị Diễm      | 22/04/1999 | 010100134102    | Luật tổ tụng hành chính     |
| 333 | 177189 | DH17LKT02 | Nguyễn Thị Diễm      | 22/04/1999 | 010100070002    | Luật tổ tụng dân sự         |
| 334 | 176838 | DH17LUA01 | Huỳnh Tiến Phát      | 10/01/1999 | 010100070003    | Luật tổ tụng dân sự         |
| 335 | 177043 | DH17LUA01 | Lâm Hoàng Bửu        | 19/09/1999 | 010100070003    | Luật tổ tụng dân sự         |
| 336 | 177564 | DH17LUA01 | Lương Thanh Toán     | 15/11/1999 | 010100070003    | Luật tổ tụng dân sự         |
| 337 | 176624 | DH17LUA01 | Thái Thị Thu Trang   | 07/07/1999 | 010100070003    | Luật tổ tụng dân sự         |
| 338 | 175697 | DH17LUA01 | Trần Vũ Trường Giang | 07/06/1999 | 010100070003    | Luật tổ tụng dân sự         |
| 339 | 177594 | DH17LUA01 | Lê Minh Chí          | 26/07/1999 | 010100128503    | Pháp luật về an sinh xã hội |
| 340 | 177564 | DH17LUA01 | Lương Thanh Toán     | 15/11/1999 | 010100128503    | Pháp luật về an sinh xã hội |
| 341 | 176777 | DH17LUA01 | Nguyễn Hà Phúc Hậu   | 22/11/1999 | 010100128503    | Pháp luật về an sinh xã hội |
| 342 | 176624 | DH17LUA01 | Thái Thị Thu Trang   | 07/07/1999 | 010100128503    | Pháp luật về an sinh xã hội |
| 343 | 175697 | DH17LUA01 | Trần Vũ Trường Giang | 07/06/1999 | 010100128503    | Pháp luật về an sinh xã hội |
| 344 | 177078 | DH17LUA02 | La Bảo Trân          | 25/11/1999 | 010100070004    | Luật tổ tụng dân sự         |
| 345 | 177919 | DH17LUA02 | Lê Thị Huyền Trân    | 11/02/1999 | 010100070004    | Luật tổ tụng dân sự         |

| STT | Mã SV  | Tên lớp   | Họ tên                  | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi                                        |
|-----|--------|-----------|-------------------------|------------|-----------------|------------------------------------------------|
| 346 | 177919 | DH17LUA02 | Lê Thị Huyền Trân       | 11/02/1999 | 010100128504    | Pháp luật về an sinh xã hội                    |
| 347 | 177080 | DH17LUA02 | Trương Gia Thịnh        | 12/04/1999 | 010100128504    | Pháp luật về an sinh xã hội                    |
| 348 | 176410 | DH17OTO01 | Nguyễn Khánh Linh       | 12/09/1999 | 010100146401    | Kỹ thuật chẩn đoán, bảo dưỡng và sửa chữa ô tô |
| 349 | 176410 | DH17OTO01 | Nguyễn Khánh Linh       | 12/09/1999 | 010100108801    | Cơ học lưu chất ứng dụng                       |
| 350 | 176179 | DH17OTO01 | Cô Tuấn Nhã             | 09/07/1999 | 010100028706    | Kỹ thuật nhiệt                                 |
| 351 | 177676 | DH17OTO01 | Triệu Lâm Hoàng Phúc    | 03/11/1999 | 010100108801    | Cơ học lưu chất ứng dụng                       |
| 352 | 176334 | DH17OTO01 | Vương Thanh Nhã         | 02/05/1999 | 010100108801    | Cơ học lưu chất ứng dụng                       |
| 353 | 178318 | DH17OTO01 | Lại Văn Đoàn            | 26/07/1999 | 010100028706    | Kỹ thuật nhiệt                                 |
| 354 | 177302 | DH17OTO01 | Lê Đình Chương          | 16/07/1999 | 010100028707    | Kỹ thuật nhiệt                                 |
| 355 | 176408 | DH17OTO01 | Lương Kim Mãi           | 26/11/1999 | 010100028706    | Kỹ thuật nhiệt                                 |
| 356 | 176410 | DH17OTO01 | Nguyễn Khánh Linh       | 12/09/1999 | 010100028706    | Kỹ thuật nhiệt                                 |
| 357 | 177804 | DH17OTO01 | Võ Thành Đạt            | 12/08/1999 | 010100028707    | Kỹ thuật nhiệt                                 |
| 358 | 178215 | DH17OTO01 | Lê Nguyễn Trí Nhân      | 24/07/1999 | 010100113901    | Hệ thống điện và điều khiển tự động trên ô tô  |
| 359 | 176410 | DH17OTO01 | Nguyễn Khánh Linh       | 12/09/1999 | 010100113901    | Hệ thống điện và điều khiển tự động trên ô tô  |
| 360 | 175970 | DH17OTO02 | Lê Phước Hậu            | 05/08/1999 | 010100108802    | Cơ học lưu chất ứng dụng                       |
| 361 | 177674 | DH17OTO02 | Nguyễn Văn Hùng         | 21/02/1999 | 010100146402    | Kỹ thuật chẩn đoán, bảo dưỡng và sửa chữa ô tô |
| 362 | 177437 | DH17OTO02 | Thạch Phong Hào         | 08/07/1999 | 010100146402    | Kỹ thuật chẩn đoán, bảo dưỡng và sửa chữa ô tô |
| 363 | 176079 | DH17OTO02 | Trương Nguyễn Trần Phúc | 19/01/1999 | 010100146402    | Kỹ thuật chẩn đoán, bảo dưỡng và sửa chữa ô tô |
| 364 | 177674 | DH17OTO02 | Nguyễn Văn Hùng         | 21/02/1999 | 010100108802    | Cơ học lưu chất ứng dụng                       |
| 365 | 177437 | DH17OTO02 | Thạch Phong Hào         | 08/07/1999 | 010100108802    | Cơ học lưu chất ứng dụng                       |
| 366 | 177272 | DH17OTO02 | Huỳnh Tâm Minh          | 09/10/1999 | 010100028702    | Kỹ thuật nhiệt                                 |
| 367 | 176163 | DH17OTO02 | Lê Quốc Dương           | 20/09/1999 | 010100028709    | Kỹ thuật nhiệt                                 |
| 368 | 176507 | DH17OTO02 | Nguyễn Hoàng Lương      | 07/10/1999 | 010100028702    | Kỹ thuật nhiệt                                 |
| 369 | 175970 | DH17OTO02 | Lê Phước Hậu            | 05/08/1999 | 010100113902    | Hệ thống điện và điều khiển tự động trên ô tô  |
| 370 | 177674 | DH17OTO02 | Nguyễn Văn Hùng         | 21/02/1999 | 010100113902    | Hệ thống điện và điều khiển tự động trên ô tô  |
| 371 | 177437 | DH17OTO02 | Thạch Phong Hào         | 08/07/1999 | 010100113902    | Hệ thống điện và điều khiển tự động trên ô tô  |
| 372 | 175770 | DH17OTO03 | Bùi Tấn Phúc            | 02/07/1999 | 010100113903    | Hệ thống điện và điều khiển tự động trên ô tô  |
| 373 | 176585 | DH17OTO03 | Dương Minh Thanh        | 13/11/1999 | 010100113903    | Hệ thống điện và điều khiển tự động trên ô tô  |
| 374 | 176946 | DH17OTO03 | Hồ Vĩnh Thắng           | 15/08/1999 | 010100113903    | Hệ thống điện và điều khiển tự động trên ô tô  |
| 375 | 177980 | DH17OTO03 | Lê Thanh Yên            | 25/02/1999 | 010100113903    | Hệ thống điện và điều khiển tự động trên ô tô  |
| 376 | 177447 | DH17OTO03 | Nguyễn Đức Vĩnh         | 17/07/1999 | 010100113903    | Hệ thống điện và điều khiển tự động trên ô tô  |
| 377 | 177819 | DH17OTO03 | Nguyễn Kha Nhi          | 02/09/1989 | 010100113903    | Hệ thống điện và điều khiển tự động trên ô tô  |
| 378 | 177367 | DH17OTO03 | Nguyễn Minh Trung       | 02/09/1999 | 010100113903    | Hệ thống điện và điều khiển tự động trên ô tô  |
| 379 | 178236 | DH17OTO03 | Phạm Minh Hiếu          | 05/04/1999 | 010100113903    | Hệ thống điện và điều khiển tự động trên ô tô  |
| 380 | 176694 | DH17OTO03 | Trần Đình Hoàng         | 30/10/1999 | 010100113903    | Hệ thống điện và điều khiển tự động trên ô tô  |

| STT | Mã SV  | Tên lớp   | Họ tên             | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi                                       |
|-----|--------|-----------|--------------------|------------|-----------------|-----------------------------------------------|
| 381 | 177580 | DH17OTO03 | Trần Thăng Tiến    | 10/01/1999 | 010100113903    | Hệ thống điện và điều khiển tự động trên ô tô |
| 382 | 176612 | DH17OTO03 | Trần Văn Nhớ       | 02/06/1998 | 010100113903    | Hệ thống điện và điều khiển tự động trên ô tô |
| 383 | 176375 | DH17OTO04 | Hà Thị Thu Ngân    | 01/01/1999 | 010100108804    | Cơ học lưu chất ứng dụng                      |
| 384 | 176982 | DH17OTO04 | Ngô Đình Phúc      | 27/10/1999 | 010100108804    | Cơ học lưu chất ứng dụng                      |
| 385 | 176893 | DH17OTO04 | Phan Hải Đăng      | 23/03/1999 | 010100108804    | Cơ học lưu chất ứng dụng                      |
| 386 | 176439 | DH17OTO04 | Võ Chí Bảo         | 16/09/1999 | 010100108804    | Cơ học lưu chất ứng dụng                      |
| 387 | 176470 | DH17OTO04 | Nguyễn Thành Khiêm | 11/12/1998 | 010100028710    | Kỹ thuật nhiệt                                |
| 388 | 176375 | DH17OTO04 | Hà Thị Thu Ngân    | 01/01/1999 | 010100113904    | Hệ thống điện và điều khiển tự động trên ô tô |
| 389 | 175765 | DH17OTO04 | Huỳnh Duy Tường    | 23/10/1999 | 010100113904    | Hệ thống điện và điều khiển tự động trên ô tô |
| 390 | 176982 | DH17OTO04 | Ngô Đình Phúc      | 27/10/1999 | 010100113904    | Hệ thống điện và điều khiển tự động trên ô tô |
| 391 | 176470 | DH17OTO04 | Nguyễn Thành Khiêm | 11/12/1998 | 010100113904    | Hệ thống điện và điều khiển tự động trên ô tô |
| 392 | 176421 | DH17OTO04 | Phạm Hoàng Tuấn    | 16/09/1999 | 010100113904    | Hệ thống điện và điều khiển tự động trên ô tô |
| 393 | 176893 | DH17OTO04 | Phan Hải Đăng      | 23/03/1999 | 010100113904    | Hệ thống điện và điều khiển tự động trên ô tô |
| 394 | 176011 | DH17QHC01 | Đặng Phát Triển    | 01/01/1999 | 010100016501    | Anh văn chuyên ngành 1 (QHCC)                 |
| 395 | 176527 | DH17QHC01 | Huỳnh Nhật Thanh   | 23/12/1996 | 010100039701    | Thiết kế và trình bày quan hệ công chúng      |
| 396 | 176527 | DH17QHC01 | Huỳnh Nhật Thanh   | 23/12/1996 | 010100016501    | Anh văn chuyên ngành 1 (QHCC)                 |
| 397 | 176486 | DH17QHC01 | Nguyễn Hoàng Phúc  | 20/12/1995 | 010100039701    | Thiết kế và trình bày quan hệ công chúng      |
| 398 | 175784 | DH17QHC01 | Trần Minh Hiên     | 09/08/1998 | 010100058901    | Công cụ quan hệ công chúng 1                  |
| 399 | 176486 | DH17QHC01 | Nguyễn Hoàng Phúc  | 20/12/1995 | 010100016501    | Anh văn chuyên ngành 1 (QHCC)                 |
| 400 | 177720 | DH17QLD01 | Huỳnh Triệu Qui    | 28/02/1998 | 010100031001    | Lưu trữ và quản lý hồ sơ địa chính            |
| 401 | 166197 | DH17QLD01 | Lư Hải Minh        | 17/02/1997 | 010100036801    | Quản lý thông tin đất đai LIS/LIM             |
| 402 | 177720 | DH17QLD01 | Huỳnh Triệu Qui    | 28/02/1998 | 010100037501    | Quy hoạch phát triển đô thị                   |
| 403 | 166197 | DH17QLD01 | Lư Hải Minh        | 17/02/1997 | 010100031001    | Lưu trữ và quản lý hồ sơ địa chính            |
| 404 | 177778 | DH17QLD01 | Tô Hoàng Tuấn      | 22/11/1999 | 010100037501    | Quy hoạch phát triển đô thị                   |
| 405 | 177778 | DH17QLD01 | Tô Hoàng Tuấn      | 22/11/1999 | 010100031001    | Lưu trữ và quản lý hồ sơ địa chính            |
| 406 | 150576 | DH17QLT01 | Huỳnh Đức Thọ      | 02/12/1997 | 010100010601    | Kỹ thuật xử lý nước thải                      |
| 407 | 150576 | DH17QLT01 | Huỳnh Đức Thọ      | 02/12/1997 | 010100038601    | Chỉ thị sinh vật môi trường                   |
| 408 | 175878 | DH17QLT01 | Huỳnh Quốc Bằng    | 26/01/1998 | 010100123601    | Quản lý môi trường nông nghiệp và nông thôn   |
| 409 | 175878 | DH17QLT01 | Huỳnh Quốc Bằng    | 26/01/1998 | 010100010601    | Kỹ thuật xử lý nước thải                      |
| 410 | 175878 | DH17QLT01 | Huỳnh Quốc Bằng    | 26/01/1998 | 010100038601    | Chỉ thị sinh vật môi trường                   |
| 411 | 178275 | DH17QTD01 | Lâm Huỳnh Như      | 19/06/1999 | 010100078201    | Quản trị kinh doanh lữ hành                   |
| 412 | 178275 | DH17QTD01 | Lâm Huỳnh Như      | 19/06/1999 | 010100078701    | Quản trị lễ tân                               |
| 413 | 176335 | DH17QTD01 | Lê Thanh Hào       | 18/12/1999 | 010100078201    | Quản trị kinh doanh lữ hành                   |
| 414 | 176335 | DH17QTD01 | Lê Thanh Hào       | 18/12/1999 | 010100078701    | Quản trị lễ tân                               |
| 415 | 177846 | DH17QTD01 | Phạm Vi Khanh      | 24/02/1999 | 010100078701    | Quản trị lễ tân                               |

| STT | Mã SV  | Tên lớp   | Họ tên                 | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi                         |
|-----|--------|-----------|------------------------|------------|-----------------|---------------------------------|
| 416 | 178296 | DH17QTD02 | Nguyễn Khoa Nam        | 04/07/1991 | 010100078202    | Quản trị kinh doanh lưu hành    |
| 417 | 178296 | DH17QTD02 | Nguyễn Khoa Nam        | 04/07/1991 | 010100078702    | Quản trị lễ tân                 |
| 418 | 178062 | DH17QTD02 | Trần Phan Minh Thuận   | 11/11/1998 | 010100078202    | Quản trị kinh doanh lưu hành    |
| 419 | 177678 | DH17QTD02 | Trần Thành Ân          | 02/03/1999 | 010100078202    | Quản trị kinh doanh lưu hành    |
| 420 | 177678 | DH17QTD02 | Trần Thành Ân          | 02/03/1999 | 010100078702    | Quản trị lễ tân                 |
| 421 | 175774 | DH17QTK01 | Đinh Hùng Tiến         | 05/05/1999 | 010100061501    | Hệ thống thông tin quản lý      |
| 422 | 175774 | DH17QTK01 | Đinh Hùng Tiến         | 05/05/1999 | 010100077401    | Quản trị chất lượng             |
| 423 | 177439 | DH17QTK01 | Huỳnh Hữu Hậu          | 25/07/1999 | 010100061501    | Hệ thống thông tin quản lý      |
| 424 | 177439 | DH17QTK01 | Huỳnh Hữu Hậu          | 25/07/1999 | 010100077401    | Quản trị chất lượng             |
| 425 | 177499 | DH17QTK01 | Lê Trường Sang         | 26/04/1999 | 010100061501    | Hệ thống thông tin quản lý      |
| 426 | 177075 | DH17QTK01 | Nguyễn Trương Quế Anh  | 27/08/1999 | 010100061501    | Hệ thống thông tin quản lý      |
| 427 | 178227 | DH17QTK01 | Tiêu Ngọc Hường        | 20/08/1999 | 010100077401    | Quản trị chất lượng             |
| 428 | 166888 | DH17QTK01 | Trần Anh Bằng          | 21/12/1998 | 010100077401    | Quản trị chất lượng             |
| 429 | 176508 | DH17QTK01 | Trần Hữu Luận          | 04/05/1999 | 010100077401    | Quản trị chất lượng             |
| 430 | 176929 | DH17QTK01 | Trần Nhật Duy          | 27/10/1999 | 010100077401    | Quản trị chất lượng             |
| 431 | 166263 | DH17QTK01 | Nguyễn Hoàng Anh       | 18/10/1997 | 010100089405    | Tâm lý học đại cương            |
| 432 | 166652 | DH17QTK02 | Châu Hoàng Duy         | 29/09/1998 | 010100061502    | Hệ thống thông tin quản lý      |
| 433 | 166652 | DH17QTK02 | Châu Hoàng Duy         | 29/09/1998 | 010100077402    | Quản trị chất lượng             |
| 434 | 177093 | DH17QTK02 | Kim Thị Hồng Vân       | 14/11/1999 | 010100077402    | Quản trị chất lượng             |
| 435 | 176590 | DH17QTK02 | Nguyễn Hoàng Tỏa       | 29/09/1999 | 010100061502    | Hệ thống thông tin quản lý      |
| 436 | 176590 | DH17QTK02 | Nguyễn Hoàng Tỏa       | 29/09/1999 | 010100077402    | Quản trị chất lượng             |
| 437 | 176127 | DH17QTK02 | Nguyễn Minh Trí        | 12/01/1997 | 010100061502    | Hệ thống thông tin quản lý      |
| 438 | 177454 | DH17QTK02 | Nguyễn Ngọc Hòa        | 08/04/1998 | 010100077402    | Quản trị chất lượng             |
| 439 | 177454 | DH17QTK02 | Nguyễn Ngọc Hòa        | 08/04/1998 | 010100061502    | Hệ thống thông tin quản lý      |
| 440 | 176674 | DH17QTK02 | Tăng Gia Hân           | 14/12/1999 | 010100077402    | Quản trị chất lượng             |
| 441 | 176674 | DH17QTK02 | Tăng Gia Hân           | 14/12/1999 | 010100061502    | Hệ thống thông tin quản lý      |
| 442 | 177087 | DH17QTK02 | Trần Kim Minh          | 24/10/1999 | 010100061502    | Hệ thống thông tin quản lý      |
| 443 | 177087 | DH17QTK02 | Trần Kim Minh          | 24/10/1999 | 010100077402    | Quản trị chất lượng             |
| 444 | 177496 | DH17TCN01 | Huỳnh Quốc Tuấn        | 25/02/1998 | 010100062401    | Kế toán ngân hàng               |
| 445 | 177496 | DH17TCN01 | Huỳnh Quốc Tuấn        | 25/02/1998 | 010100073801    | Nguyên lý và thực hành bảo hiểm |
| 446 | 166497 | DH17TCN01 | Lâm Ngọc Bửu Châu      | 05/11/1998 | 010100062401    | Kế toán ngân hàng               |
| 447 | 177315 | DH17TCN01 | Nguyễn Nhật Hào        | 22/08/1999 | 010100062401    | Kế toán ngân hàng               |
| 448 | 176690 | DH17TCN01 | Nguyễn Sinh Ngọc Trinh | 05/06/1999 | 010100062401    | Kế toán ngân hàng               |
| 449 | 176490 | DH17TCN01 | Nguyễn Tuấn Khoa       | 30/04/1999 | 010100062401    | Kế toán ngân hàng               |
| 450 | 165925 | DH17TCN01 | Trương Quốc Việt       | 29/01/1998 | 010100062401    | Kế toán ngân hàng               |

| STT | Mã SV  | Tên lớp   | Họ tên               | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi                               |
|-----|--------|-----------|----------------------|------------|-----------------|---------------------------------------|
| 451 | 178026 | DH17TIN01 | Đỗ Ngọc Thế          | 26/12/1999 | 010100099501    | Điện toán đám mây                     |
| 452 | 176728 | DH17TIN01 | Lê Hoàng Anh         | 19/12/1999 | 010100099801    | Quản trị mạng máy tính                |
| 453 | 176728 | DH17TIN01 | Lê Hoàng Anh         | 19/12/1999 | 010100099501    | Điện toán đám mây                     |
| 454 | 178021 | DH17TIN01 | Lê Hữu Đăng          | 17/07/1998 | 010100099801    | Quản trị mạng máy tính                |
| 455 | 178021 | DH17TIN01 | Lê Hữu Đăng          | 17/07/1998 | 010100099501    | Điện toán đám mây                     |
| 456 | 166192 | DH17TIN01 | Lê Tuyền Phong       | 08/07/1998 | 010100099801    | Quản trị mạng máy tính                |
| 457 | 166192 | DH17TIN01 | Lê Tuyền Phong       | 08/07/1998 | 010100099501    | Điện toán đám mây                     |
| 458 | 178244 | DH17TIN01 | Phan Tuấn Kiệt       | 07/11/1999 | 010100099801    | Quản trị mạng máy tính                |
| 459 | 176602 | DH17TIN01 | Trần Trung Tính      | 19/09/1998 | 010100099801    | Quản trị mạng máy tính                |
| 460 | 178244 | DH17TIN01 | Phan Tuấn Kiệt       | 07/11/1999 | 010100099501    | Điện toán đám mây                     |
| 461 | 178089 | DH17TIN02 | Dương Thanh Huy      | 13/08/1998 | 010100099802    | Quản trị mạng máy tính                |
| 462 | 178089 | DH17TIN02 | Dương Thanh Huy      | 13/08/1998 | 010100099502    | Điện toán đám mây                     |
| 463 | 177653 | DH17TIN02 | Huỳnh Ngọc Phương    | 05/04/1999 | 010100099802    | Quản trị mạng máy tính                |
| 464 | 177653 | DH17TIN02 | Huỳnh Ngọc Phương    | 05/04/1999 | 010100099502    | Điện toán đám mây                     |
| 465 | 176773 | DH17TIN02 | Lương Văn Hoàng Minh | 24/09/1999 | 010100099502    | Điện toán đám mây                     |
| 466 | 165774 | DH17TIN02 | Phan Hiền Hậu        | 20/01/1998 | 010100099502    | Điện toán đám mây                     |
| 467 | 177655 | DH17TIN02 | Trần Văn Quyền       | 24/09/1999 | 010100099502    | Điện toán đám mây                     |
| 468 | 176107 | DH17XDU01 | Ngô Nhật Linh        | 06/09/1999 | 010100009001    | Kết cấu nhà cao tầng bê tông cốt thép |
| 469 | 176591 | DH17XDU01 | Lê Nhật Linh         | 08/06/1999 | 010100009601    | Kiến trúc dân dụng và công nghiệp     |
| 470 | 166298 | DH17XDU01 | Nguyễn Lê Tùng       | 16/08/1997 | 010100009001    | Kết cấu nhà cao tầng bê tông cốt thép |
| 471 | 176107 | DH17XDU01 | Ngô Nhật Linh        | 06/09/1999 | 010100009601    | Kiến trúc dân dụng và công nghiệp     |
| 472 | 177743 | DH17XDU01 | Nguyễn Hoàng Đây     | 22/05/1998 | 010100009601    | Kiến trúc dân dụng và công nghiệp     |
| 473 | 177191 | DH17XDU01 | Nguyễn Khắc Tài      | 06/12/1999 | 010100009601    | Kiến trúc dân dụng và công nghiệp     |
| 474 | 166298 | DH17XDU01 | Nguyễn Lê Tùng       | 16/08/1997 | 010100009601    | Kiến trúc dân dụng và công nghiệp     |
| 475 | 176743 | DH17XDU01 | Trần Quế Dương       | 10/08/1999 | 010100009601    | Kiến trúc dân dụng và công nghiệp     |
| 476 | 175654 | DH17XDU01 | Trần Văn Huỳnh Đức   | 08//0/2/98 | 010100009601    | Kiến trúc dân dụng và công nghiệp     |
| 477 | 178075 | DH17XET01 | Nguyễn Chúc Ly       | 01/01/1998 | 010100118901    | Hóa sinh 3                            |
| 478 | 177450 | DH17XET01 | Nguyễn Thị Mỹ Hương  | 09/04/1999 | 010100119701    | Vĩ sinh 3                             |
| 479 | 175633 | DH17XET01 | Võ Yến Nhi           | 01/01/1997 | 010100120301    | Kỹ sinh trùng 3                       |
| 480 | 175633 | DH17XET01 | Võ Yến Nhi           | 01/01/1997 | 010100152901    | Sinh học phân tử                      |
| 481 | 175633 | DH17XET01 | Võ Yến Nhi           | 01/01/1997 | 010100119701    | Vĩ sinh 3                             |
| 482 | 177937 | DH17XET02 | Trần Hoài Nam        | 29/09/1999 | 010100120302    | Kỹ sinh trùng 3                       |
| 483 | 177937 | DH17XET02 | Trần Hoài Nam        | 29/09/1999 | 010100152902    | Sinh học phân tử                      |
| 484 | 177937 | DH17XET02 | Trần Hoài Nam        | 29/09/1999 | 010100118902    | Hóa sinh 3                            |
| 485 | 177937 | DH17XET02 | Trần Hoài Nam        | 29/09/1999 | 010100119702    | Vĩ sinh 3                             |

| STT | Mã SV   | Tên lớp   | Họ tên                 | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi          |
|-----|---------|-----------|------------------------|------------|-----------------|------------------|
| 486 | 177813  | DH17XET02 | Trần Minh Quang        | 11/01/1998 | 010100118902    | Hóa sinh 3       |
| 487 | 177154  | DH17XET02 | Vũ Hà Tiến Khoa        | 22/11/1999 | 010100152902    | Sinh học phân tử |
| 488 | 180676  | DH18CNT01 | Nguyễn Hoàng Minh      | 27/07/2000 | 010100026901    | Hóa phân tích    |
| 489 | 180854  | DH18CNT01 | Nguyễn Quốc Hiền       | 22/10/2000 | 010100042401    | Bao bì thực phẩm |
| 490 | 1810094 | DH18CNT02 | Lê Tấn Đạt             | 12/12/1999 | 010100042402    | Bao bì thực phẩm |
| 491 | 189108  | DH18CNT02 | Ung Tấn Thịnh          | 03/11/1999 | 010100042402    | Bao bì thực phẩm |
| 492 | 180411  | DH18DUO01 | Lê Thị Mỹ Duyên        | 23/08/2000 | 010200047101    | Hóa lý           |
| 493 | 1810301 | DH18DUO01 | Phan Thanh Sang        | 23/11/1995 | 010200047101    | Hóa lý           |
| 494 | 180223  | DH18DUO01 | Tăng Thúy Vy           | 26/09/2000 | 010200047101    | Hóa lý           |
| 495 | 1810301 | DH18DUO01 | Phan Thanh Sang        | 23/11/1995 | 010200049601    | Ký sinh trùng    |
| 496 | 180223  | DH18DUO01 | Tăng Thúy Vy           | 26/09/2000 | 010200049601    | Ký sinh trùng    |
| 497 | 1810099 | DH18DUO02 | Chau Nghét             | 01/01/2000 | 010200047102    | Hóa lý           |
| 498 | 1810099 | DH18DUO02 | Chau Nghét             | 01/01/2000 | 010200049602    | Ký sinh trùng    |
| 499 | 1810082 | DH18DUO02 | Đoàn Hồ Thúy An        | 25/06/2000 | 010200047102    | Hóa lý           |
| 500 | 1810082 | DH18DUO02 | Đoàn Hồ Thúy An        | 25/06/2000 | 010200049602    | Ký sinh trùng    |
| 501 | 1810136 | DH18DUO02 | Đồng Thụy Tú Ngọc      | 28/05/2000 | 010200047102    | Hóa lý           |
| 502 | 1810136 | DH18DUO02 | Đồng Thụy Tú Ngọc      | 28/05/2000 | 010200049602    | Ký sinh trùng    |
| 503 | 189814  | DH18DUO02 | Dương Lê Tất Đạt       | 06/03/2000 | 010200047102    | Hóa lý           |
| 504 | 189814  | DH18DUO02 | Dương Lê Tất Đạt       | 06/03/2000 | 010200049602    | Ký sinh trùng    |
| 505 | 1810785 | DH18DUO02 | Ngô Tú Quỳnh           | 22/01/2000 | 010200047102    | Hóa lý           |
| 506 | 189840  | DH18DUO02 | Nguyễn Chí Bình        | 16/09/2000 | 010200047102    | Hóa lý           |
| 507 | 189840  | DH18DUO02 | Nguyễn Chí Bình        | 16/09/2000 | 010200049602    | Ký sinh trùng    |
| 508 | 1810470 | DH18DUO02 | Nguyễn Hải Lý          | 05/05/2000 | 010200049602    | Ký sinh trùng    |
| 509 | 189913  | DH18DUO02 | Nguyễn Ngọc Hân        | 15/07/2000 | 010200049602    | Ký sinh trùng    |
| 510 | 177273  | DH18DUO02 | Võ Minh Trí            | 07/06/1997 | 010200049602    | Ký sinh trùng    |
| 511 | 188188  | DH18DUO03 | Đỗ Mạnh Khang          | 17/06/2000 | 010200047103    | Hóa lý           |
| 512 | 188188  | DH18DUO03 | Đỗ Mạnh Khang          | 17/06/2000 | 010200049603    | Ký sinh trùng    |
| 513 | 188267  | DH18DUO03 | Miu Thị Lan            | 10/10/1998 | 010200047103    | Hóa lý           |
| 514 | 188267  | DH18DUO03 | Miu Thị Lan            | 10/10/1998 | 010200049603    | Ký sinh trùng    |
| 515 | 176201  | DH18DUO04 | Dương Nguyễn Hồng Ngọc | 10/10/1999 | 010200047104    | Hóa lý           |
| 516 | 176201  | DH18DUO04 | Dương Nguyễn Hồng Ngọc | 10/10/1999 | 010200049604    | Ký sinh trùng    |
| 517 | 188339  | DH18DUO04 | Huỳnh Đăng Tuấn Anh    | 06/04/2000 | 010200047104    | Hóa lý           |
| 518 | 175949  | DH18DUO04 | Hà Bùi Phước Nhân      | 30/09/1999 | 010200049604    | Ký sinh trùng    |
| 519 | 188339  | DH18DUO04 | Huỳnh Đăng Tuấn Anh    | 06/04/2000 | 010200049604    | Ký sinh trùng    |
| 520 | 188501  | DH18DUO04 | Lê Quốc Huy            | 02/01/2000 | 010200047104    | Hóa lý           |

| STT | Mã SV   | Tên lớp   | Họ tên                    | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi                                 |
|-----|---------|-----------|---------------------------|------------|-----------------|-----------------------------------------|
| 521 | 188501  | DH18DUO04 | Lê Quốc Huy               | 02/01/2000 | 010200049604    | Ký sinh trùng                           |
| 522 | 188394  | DH18DUO04 | Nguyễn Thị Mỹ Lan         | 28/04/2000 | 010200047104    | Hóa lý                                  |
| 523 | 188540  | DH18DUO04 | Phạm Thị Ngọc Trâm        | 07/01/2000 | 010200047104    | Hóa lý                                  |
| 524 | 177175  | DH18DUO04 | Phạm Yến Nhi              | 09/08/1999 | 010200047104    | Hóa lý                                  |
| 525 | 188394  | DH18DUO04 | Nguyễn Thị Mỹ Lan         | 28/04/2000 | 010200049604    | Ký sinh trùng                           |
| 526 | 188488  | DH18DUO04 | Phan Ngọc Đình            | 11/05/2000 | 010200047104    | Hóa lý                                  |
| 527 | 188540  | DH18DUO04 | Phạm Thị Ngọc Trâm        | 07/01/2000 | 010200049604    | Ký sinh trùng                           |
| 528 | 177175  | DH18DUO04 | Phạm Yến Nhi              | 09/08/1999 | 010200049604    | Ký sinh trùng                           |
| 529 | 188488  | DH18DUO04 | Phan Ngọc Đình            | 11/05/2000 | 010200049604    | Ký sinh trùng                           |
| 530 | 188341  | DH18DUO04 | Trần Kim Lý               | 09/02/2000 | 010200047104    | Hóa lý                                  |
| 531 | 166118  | DH18DUO04 | Võ Thị Minh Thư           | 15/08/1997 | 010200047104    | Hóa lý                                  |
| 532 | 188341  | DH18DUO04 | Trần Kim Lý               | 09/02/2000 | 010200049604    | Ký sinh trùng                           |
| 533 | 188833  | DH18DUO05 | Lâm Bảo Trân              | 14/02/2000 | 010200047105    | Hóa lý                                  |
| 534 | 188833  | DH18DUO05 | Lâm Bảo Trân              | 14/02/2000 | 010200049605    | Ký sinh trùng                           |
| 535 | 188965  | DH18DUO05 | Lý Thế Huy                | 10/09/1998 | 010200049605    | Ký sinh trùng                           |
| 536 | 189028  | DH18DUO05 | Nguyễn Ngọc Diễm          | 16/04/2000 | 010200047105    | Hóa lý                                  |
| 537 | 189070  | DH18DUO05 | Nguyễn Nguyễn Thảo My     | 05/02/2000 | 010200047105    | Hóa lý                                  |
| 538 | 189028  | DH18DUO05 | Nguyễn Ngọc Diễm          | 16/04/2000 | 010200049605    | Ký sinh trùng                           |
| 539 | 189070  | DH18DUO05 | Nguyễn Nguyễn Thảo My     | 05/02/2000 | 010200049605    | Ký sinh trùng                           |
| 540 | 188907  | DH18DUO05 | Phạm Hoàng Khang          | 21/12/2000 | 010200047105    | Hóa lý                                  |
| 541 | 188907  | DH18DUO05 | Phạm Hoàng Khang          | 21/12/2000 | 010200049605    | Ký sinh trùng                           |
| 542 | 189189  | DH18DUO06 | Mai Thị Kim Quyên         | 12/12/2000 | 010200047106    | Hóa lý                                  |
| 543 | 189144  | DH18DUO06 | Mã Yến Trinh              | 23/09/2000 | 010200049606    | Ký sinh trùng                           |
| 544 | 189189  | DH18DUO06 | Mai Thị Kim Quyên         | 12/12/2000 | 010200049606    | Ký sinh trùng                           |
| 545 | 189169  | DH18DUO06 | Nguyễn Phúc Nguyên Chương | 16/03/2000 | 010200047106    | Hóa lý                                  |
| 546 | 189169  | DH18DUO06 | Nguyễn Phúc Nguyên Chương | 16/03/2000 | 010200049606    | Ký sinh trùng                           |
| 547 | 189494  | DH18DUO06 | Nguyễn Thành Thắng        | 05/10/2000 | 010200049606    | Ký sinh trùng                           |
| 548 | 189298  | DH18DUO06 | Tạ Cẩm Tiên               | 20/07/2000 | 010200047106    | Hóa lý                                  |
| 549 | 189298  | DH18DUO06 | Tạ Cẩm Tiên               | 20/07/2000 | 010200049606    | Ký sinh trùng                           |
| 550 | 1810345 | DH18HAY01 | Võ Anh Kiệt               | 01/04/1999 | 010100124101    | Nguyên lý các phương pháp tạo ảnh y học |
| 551 | 1810345 | DH18HAY01 | Võ Anh Kiệt               | 01/04/1999 | 010100126101    | Ghi nhận và lưu giữ hình ảnh            |
| 552 | 180810  | DH18HAY01 | Võ Minh Tới               | 08/02/2000 | 010100124101    | Nguyên lý các phương pháp tạo ảnh y học |
| 553 | 180810  | DH18HAY01 | Võ Minh Tới               | 08/02/2000 | 010100126101    | Ghi nhận và lưu giữ hình ảnh            |
| 554 | 1810345 | DH18HAY01 | Võ Anh Kiệt               | 01/04/1999 | 010100115901    | Bệnh học nội khoa                       |
| 555 | 180810  | DH18HAY01 | Võ Minh Tới               | 08/02/2000 | 010100115901    | Bệnh học nội khoa                       |



| STT | Mã SV     | Tên lớp   | Họ tên                | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi                    |
|-----|-----------|-----------|-----------------------|------------|-----------------|----------------------------|
| 556 | 188459    | DH18KTO01 | Dương Thị Yến Thư     | 29/12/2000 | 010100069201    | Luật kinh tế               |
| 557 | 180934    | DH18KTO01 | Lê Thái Ngọc          | 17/09/2000 | 010100069201    | Luật kinh tế               |
| 558 | 180835    | DH18KTO01 | Lê Thị Như Ngọc       | 15/03/2000 | 010100069201    | Luật kinh tế               |
| 559 | 188618    | DH18KTO01 | Lương Thị Hoài Thu    | 26/06/2000 | 010100069201    | Luật kinh tế               |
| 560 | 177180    | DH18KTO01 | Ngô Thị Như Giao      | 28/12/1999 | 010100069201    | Luật kinh tế               |
| 561 | 180740    | DH18KTO01 | Trần Thị Ngọc Hân     | 10/10/2000 | 010100069201    | Luật kinh tế               |
| 562 | 189698    | DH18KTO01 | Trịnh Kim Anh         | 27/07/2000 | 010100069201    | Luật kinh tế               |
| 563 | 1.331E+09 | DH18KTO01 | Vũ Hồ Hương Giang     | 11/03/1995 | 010100069201    | Luật kinh tế               |
| 564 | 189535    | DH18KTO02 | Bào Kim Ngân          | 20/02/2000 | 010100069202    | Luật kinh tế               |
| 565 | 189348    | DH18KTO02 | Châu Bùi Thảo Nguyên  | 13/10/2000 | 010100103702    | Pháp luật kế toán          |
| 566 | 188948    | DH18KTO02 | Lê Hữu Anh Minh       | 26/04/1999 | 010100103702    | Pháp luật kế toán          |
| 567 | 189581    | DH18KTO02 | Lê Huỳnh Trung Thư    | 06/03/2000 | 010100103702    | Pháp luật kế toán          |
| 568 | 189348    | DH18KTO02 | Châu Bùi Thảo Nguyên  | 13/10/2000 | 010100069202    | Luật kinh tế               |
| 569 | 1810065   | DH18KTO02 | Ngô Hoài Ngọc         | 27/03/2000 | 010100103702    | Pháp luật kế toán          |
| 570 | 189650    | DH18KTO02 | Nguyễn Ngọc Mỹ Phụng  | 08/03/2000 | 010100103702    | Pháp luật kế toán          |
| 571 | 189581    | DH18KTO02 | Lê Huỳnh Trung Thư    | 06/03/2000 | 010100069202    | Luật kinh tế               |
| 572 | 1810568   | DH18KTO02 | Lê Thị Mỹ Lan         | 31/10/1998 | 010100069202    | Luật kinh tế               |
| 573 | 1810065   | DH18KTO02 | Ngô Hoài Ngọc         | 27/03/2000 | 010100069202    | Luật kinh tế               |
| 574 | 189668    | DH18KTO02 | Trần Minh Mẫn         | 26/12/2000 | 010100069202    | Luật kinh tế               |
| 575 | 1810154   | DH18KTR01 | Đinh Mỹ Như           | 23/07/2000 | 010200002201    | Cơ học công trình          |
| 576 | 189434    | DH18KTR01 | Nguyễn Ngọc Nhã Uyên  | 12/12/2000 | 010200002201    | Cơ học công trình          |
| 577 | 177360    | DH18KTR01 | Nguyễn Thanh Toàn     | 16/02/1999 | 010200002201    | Cơ học công trình          |
| 578 | 188320    | DH18KTR01 | Nguyễn Thị Hồng Mãi   | 10/04/2000 | 010200002201    | Cơ học công trình          |
| 579 | 1810590   | DH18KTR01 | Phan Quang Khải       | 28/02/2000 | 010200002201    | Cơ học công trình          |
| 580 | 177972    | DH18KTR01 | Thạch Ngọc Anh        | 19/12/1999 | 010200002201    | Cơ học công trình          |
| 581 | 189029    | DH18KTR01 | Trần Mỹ Thảo          | 22/10/1999 | 010200002201    | Cơ học công trình          |
| 582 | 178074    | DH18KTR01 | Võ Lê Cẩn             | 06/10/1998 | 010200002201    | Cơ học công trình          |
| 583 | 177853    | DH18LKT01 | Đặng Quốc Tình        | 23/12/1998 | 010100127001    | Xây dựng văn bản pháp luật |
| 584 | 177853    | DH18LKT01 | Đặng Quốc Tình        | 23/12/1998 | 010100068901    | Luật hôn nhân và gia đình  |
| 585 | 177853    | DH18LKT01 | Đặng Quốc Tình        | 23/12/1998 | 010100134501    | Luật hình sự 2             |
| 586 | 1810017   | DH18LKT01 | Huỳnh Yến Nhi         | 06/09/2000 | 010100127001    | Xây dựng văn bản pháp luật |
| 587 | 1810017   | DH18LKT01 | Huỳnh Yến Nhi         | 06/09/2000 | 010100068901    | Luật hôn nhân và gia đình  |
| 588 | 180929    | DH18LKT01 | Nguyễn Sin Cô         | 08/11/2000 | 010100127001    | Xây dựng văn bản pháp luật |
| 589 | 180206    | DH18LKT01 | Nguyễn Khánh Duy      | 04/12/2000 | 010100068901    | Luật hôn nhân và gia đình  |
| 590 | 166216    | DH18LKT01 | Nguyễn Thị Khánh Tiên | 19/09/1998 | 010100127001    | Xây dựng văn bản pháp luật |

| STT | Mã SV   | Tên lớp   | Họ tên                | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi                    |
|-----|---------|-----------|-----------------------|------------|-----------------|----------------------------|
| 591 | 1810017 | DH18LKT01 | Huỳnh Yến Nhi         | 06/09/2000 | 010100134501    | Luật hình sự 2             |
| 592 | 166216  | DH18LKT01 | Nguyễn Thị Khánh Tiên | 19/09/1998 | 010100068901    | Luật hôn nhân và gia đình  |
| 593 | 178049  | DH18LKT01 | Nguyễn Thị Thu Trâm   | 19/07/1997 | 010100127001    | Xây dựng văn bản pháp luật |
| 594 | 178049  | DH18LKT01 | Nguyễn Thị Thu Trâm   | 19/07/1997 | 010100068901    | Luật hôn nhân và gia đình  |
| 595 | 180508  | DH18LKT01 | Phạm Hồng Chân        | 01/01/2000 | 010100127001    | Xây dựng văn bản pháp luật |
| 596 | 180508  | DH18LKT01 | Phạm Hồng Chân        | 01/01/2000 | 010100068901    | Luật hôn nhân và gia đình  |
| 597 | 166216  | DH18LKT01 | Nguyễn Thị Khánh Tiên | 19/09/1998 | 010100134501    | Luật hình sự 2             |
| 598 | 178049  | DH18LKT01 | Nguyễn Thị Thu Trâm   | 19/07/1997 | 010100134501    | Luật hình sự 2             |
| 599 | 180508  | DH18LKT01 | Phạm Hồng Chân        | 01/01/2000 | 010100134501    | Luật hình sự 2             |
| 600 | 180546  | DH18LKT01 | Trịnh Xuân Quỳnh      | 24/03/2000 | 010100134501    | Luật hình sự 2             |
| 601 | 166329  | DH18LKT02 | Cao Thị Minh Như      | 03/02/1998 | 010100068902    | Luật hôn nhân và gia đình  |
| 602 | 166329  | DH18LKT02 | Cao Thị Minh Như      | 03/02/1998 | 010100134502    | Luật hình sự 2             |
| 603 | 189851  | DH18LKT02 | Đoàn Bảo Duy          | 01/01/2000 | 010100127002    | Xây dựng văn bản pháp luật |
| 604 | 189851  | DH18LKT02 | Đoàn Bảo Duy          | 01/01/2000 | 010100068902    | Luật hôn nhân và gia đình  |
| 605 | 189851  | DH18LKT02 | Đoàn Bảo Duy          | 01/01/2000 | 010100134502    | Luật hình sự 2             |
| 606 | 166001  | DH18LKT02 | Nguyễn Trọng Tài      | 17/10/1997 | 010100127002    | Xây dựng văn bản pháp luật |
| 607 | 166001  | DH18LKT02 | Nguyễn Trọng Tài      | 17/10/1997 | 010100068902    | Luật hôn nhân và gia đình  |
| 608 | 189006  | DH18LKT02 | Nguyễn Yến Nhi        | 05/12/2000 | 010100068902    | Luật hôn nhân và gia đình  |
| 609 | 177973  | DH18LKT02 | Trần Nhật Quan        | 24/06/1999 | 010100127002    | Xây dựng văn bản pháp luật |
| 610 | 1810635 | DH18LKT02 | Trần Huỳnh Trung      | 19/11/2000 | 010100068902    | Luật hôn nhân và gia đình  |
| 611 | 177973  | DH18LKT02 | Trần Nhật Quan        | 24/06/1999 | 010100068902    | Luật hôn nhân và gia đình  |
| 612 | 166001  | DH18LKT02 | Nguyễn Trọng Tài      | 17/10/1997 | 010100134502    | Luật hình sự 2             |
| 613 | 189252  | DH18LKT02 | Võ Thị Thúy Vy        | 03/12/2000 | 010100068902    | Luật hôn nhân và gia đình  |
| 614 | 1810635 | DH18LKT02 | Trần Huỳnh Trung      | 19/11/2000 | 010100134502    | Luật hình sự 2             |
| 615 | 177973  | DH18LKT02 | Trần Nhật Quan        | 24/06/1999 | 010100134502    | Luật hình sự 2             |
| 616 | 189252  | DH18LKT02 | Võ Thị Thúy Vy        | 03/12/2000 | 010100134502    | Luật hình sự 2             |
| 617 | 188123  | DH18LUA01 | Lâm Hà Thư            | 09/01/2000 | 010100134503    | Luật hình sự 2             |
| 618 | 178200  | DH18LUA01 | Nguyễn Chí Linh       | 27/05/1999 | 010100134503    | Luật hình sự 2             |
| 619 | 180941  | DH18LUA01 | Nguyễn Minh Kha       | 16/07/2000 | 010100134503    | Luật hình sự 2             |
| 620 | 180329  | DH18LUA01 | Nguyễn Thanh Thảo     | 17/02/2000 | 010100134503    | Luật hình sự 2             |
| 621 | 188123  | DH18LUA01 | Lâm Hà Thư            | 09/01/2000 | 010100069803    | Luật sở hữu trí tuệ        |
| 622 | 178200  | DH18LUA01 | Nguyễn Chí Linh       | 27/05/1999 | 010100069803    | Luật sở hữu trí tuệ        |
| 623 | 180941  | DH18LUA01 | Nguyễn Minh Kha       | 16/07/2000 | 010100069803    | Luật sở hữu trí tuệ        |
| 624 | 180329  | DH18LUA01 | Nguyễn Thanh Thảo     | 17/02/2000 | 010100069803    | Luật sở hữu trí tuệ        |
| 625 | 180298  | DH18LUA01 | Hà Ngọc Thùy Dương    | 19/10/2000 | 010100134103    | Luật tổ tụng hành chính    |

| STT | Mã SV   | Tên lớp   | Họ tên               | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi                 |
|-----|---------|-----------|----------------------|------------|-----------------|-------------------------|
| 626 | 188123  | DH18LUA01 | Lâm Hà Thư           | 09/01/2000 | 010100134103    | Luật tổ tụng hành chính |
| 627 | 1810143 | DH18LUA01 | Phan Nguyễn Gia Phú  | 29/05/2000 | 010100069803    | Luật sở hữu trí tuệ     |
| 628 | 178200  | DH18LUA01 | Nguyễn Chí Linh      | 27/05/1999 | 010100134103    | Luật tổ tụng hành chính |
| 629 | 180941  | DH18LUA01 | Nguyễn Minh Kha      | 16/07/2000 | 010100134103    | Luật tổ tụng hành chính |
| 630 | 188355  | DH18LUA01 | Nguyễn Phạm Lin Tong | 24/08/2000 | 010100134103    | Luật tổ tụng hành chính |
| 631 | 180850  | DH18LUA01 | Phạm Nguyễn Thế Trân | 23/03/2000 | 010100134103    | Luật tổ tụng hành chính |
| 632 | 189899  | DH18LUA01 | Trần Hoàng Khương    | 03/11/2000 | 010100134103    | Luật tổ tụng hành chính |
| 633 | 180283  | DH18LUA01 | Trương Triều Khang   | 01/05/2000 | 010100134103    | Luật tổ tụng hành chính |
| 634 | 189358  | DH18LUA02 | Đinh Công Sáng       | 15/07/2000 | 010100134504    | Luật hình sự 2          |
| 635 | 1810458 | DH18LUA02 | Lê Chí Hiếu          | 15/07/2000 | 010100069804    | Luật sở hữu trí tuệ     |
| 636 | 189358  | DH18LUA02 | Đinh Công Sáng       | 15/07/2000 | 010100134104    | Luật tổ tụng hành chính |
| 637 | 1810257 | DH18LUA02 | Nguyễn Văn Tuấn Anh  | 13/02/2000 | 010100134504    | Luật hình sự 2          |
| 638 | 189876  | DH18LUA02 | Nguyễn Thị Ngọc Châu | 20/01/2000 | 010100069804    | Luật sở hữu trí tuệ     |
| 639 | 1810257 | DH18LUA02 | Nguyễn Văn Tuấn Anh  | 13/02/2000 | 010100069804    | Luật sở hữu trí tuệ     |
| 640 | 1810458 | DH18LUA02 | Lê Chí Hiếu          | 15/07/2000 | 010100134104    | Luật tổ tụng hành chính |
| 641 | 189732  | DH18LUA02 | Trịnh Trúc Quỳnh     | 05/08/2000 | 010100069804    | Luật sở hữu trí tuệ     |
| 642 | 189908  | DH18LUA02 | Võ Trần Phú          | 23/10/2000 | 010100134504    | Luật hình sự 2          |
| 643 | 189694  | DH18LUA02 | Nguyễn Thị Ngọc Hân  | 13/04/2000 | 010100134104    | Luật tổ tụng hành chính |
| 644 | 1810257 | DH18LUA02 | Nguyễn Văn Tuấn Anh  | 13/02/2000 | 010100134104    | Luật tổ tụng hành chính |
| 645 | 189732  | DH18LUA02 | Trịnh Trúc Quỳnh     | 05/08/2000 | 010100134104    | Luật tổ tụng hành chính |
| 646 | 180421  | DH18OTO01 | Dương Phước Thành    | 11/11/1999 | 010100108301    | Nguyên lý máy           |
| 647 | 180421  | DH18OTO01 | Dương Phước Thành    | 11/11/1999 | 010100108101    | Vật liệu cơ khí         |
| 648 | 1810131 | DH18OTO01 | Lê Đình Duy          | 21/09/2000 | 010100108101    | Vật liệu cơ khí         |
| 649 | 1810131 | DH18OTO01 | Lê Đình Duy          | 21/09/2000 | 010100108301    | Nguyên lý máy           |
| 650 | 180409  | DH18OTO01 | Lê Hoàng Hưng        | 01/01/2000 | 010100108301    | Nguyên lý máy           |
| 651 | 180385  | DH18OTO01 | Lê Lý Đăng Khoa      | 12/07/2000 | 010100108101    | Vật liệu cơ khí         |
| 652 | 1810786 | DH18OTO01 | Lê Khánh Bằng        | 02/09/2000 | 010100108301    | Nguyên lý máy           |
| 653 | 180218  | DH18OTO01 | Lê Văn Đến           | 20/12/1999 | 010100108101    | Vật liệu cơ khí         |
| 654 | 180385  | DH18OTO01 | Lê Lý Đăng Khoa      | 12/07/2000 | 010100108301    | Nguyên lý máy           |
| 655 | 180218  | DH18OTO01 | Lê Văn Đến           | 20/12/1999 | 010100108301    | Nguyên lý máy           |
| 656 | 180112  | DH18OTO01 | Nguyễn Quyết Thắng   | 22/10/2000 | 010100108101    | Vật liệu cơ khí         |
| 657 | 180435  | DH18OTO01 | Nguyễn Thanh Hóa     | 06/09/2000 | 010100108101    | Vật liệu cơ khí         |
| 658 | 180361  | DH18OTO01 | Nguyễn Thành Nhân    | 22/07/2000 | 010100108101    | Vật liệu cơ khí         |
| 659 | 189742  | DH18OTO01 | Nguyễn Nhật Anh      | 25/02/1999 | 010100108301    | Nguyên lý máy           |
| 660 | 180112  | DH18OTO01 | Nguyễn Quyết Thắng   | 22/10/2000 | 010100108301    | Nguyên lý máy           |

| STT | Mã SV   | Tên lớp   | Họ tên                  | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi         |
|-----|---------|-----------|-------------------------|------------|-----------------|-----------------|
| 661 | 180435  | DH18OTO01 | Nguyễn Thanh Hóa        | 06/09/2000 | 010100108301    | Nguyên lý máy   |
| 662 | 180388  | DH18OTO01 | Võ Hoàng Tuấn           | 19/11/2000 | 010100108301    | Nguyên lý máy   |
| 663 | 1810766 | DH18OTO02 | Lê Hoàng Chiến          | 25/02/1997 | 010100108102    | Vật liệu cơ khí |
| 664 | 180627  | DH18OTO02 | Ngô Trung Hiếu          | 18/04/2000 | 010100108102    | Vật liệu cơ khí |
| 665 | 180694  | DH18OTO02 | Lê Thanh Phong          | 29/02/2000 | 010100108302    | Nguyên lý máy   |
| 666 | 177842  | DH18OTO02 | Nguyễn Hải Đăng         | 14/06/1999 | 010100108102    | Vật liệu cơ khí |
| 667 | 180653  | DH18OTO02 | Ngô Quang Huy           | 17/10/2000 | 010100108302    | Nguyên lý máy   |
| 668 | 180651  | DH18OTO02 | Nguyễn Hồng Quân        | 18/02/1999 | 010100108102    | Vật liệu cơ khí |
| 669 | 180627  | DH18OTO02 | Ngô Trung Hiếu          | 18/04/2000 | 010100108302    | Nguyên lý máy   |
| 670 | 177842  | DH18OTO02 | Nguyễn Hải Đăng         | 14/06/1999 | 010100108302    | Nguyên lý máy   |
| 671 | 189805  | DH18OTO02 | Nguyễn Tiến Hưng        | 22/01/2000 | 010100108102    | Vật liệu cơ khí |
| 672 | 180460  | DH18OTO02 | Nguyễn Hoàng Khang      | 25/01/2000 | 010100108302    | Nguyên lý máy   |
| 673 | 180675  | DH18OTO02 | Nguyễn Trần Hoàng Trung | 08/05/2000 | 010100108102    | Vật liệu cơ khí |
| 674 | 180651  | DH18OTO02 | Nguyễn Hồng Quân        | 18/02/1999 | 010100108302    | Nguyên lý máy   |
| 675 | 180625  | DH18OTO02 | Phạm Lưu Minh Kha       | 13/04/2000 | 010100108102    | Vật liệu cơ khí |
| 676 | 189805  | DH18OTO02 | Nguyễn Tiến Hưng        | 22/01/2000 | 010100108302    | Nguyên lý máy   |
| 677 | 189574  | DH18OTO02 | Vũ Thế Vinh             | 19/06/2000 | 010100108102    | Vật liệu cơ khí |
| 678 | 180675  | DH18OTO02 | Nguyễn Trần Hoàng Trung | 08/05/2000 | 010100108302    | Nguyên lý máy   |
| 679 | 180625  | DH18OTO02 | Phạm Lưu Minh Kha       | 13/04/2000 | 010100108302    | Nguyên lý máy   |
| 680 | 189574  | DH18OTO02 | Vũ Thế Vinh             | 19/06/2000 | 010100108302    | Nguyên lý máy   |
| 681 | 180795  | DH18OTO03 | Nguyễn Minh Đây         | 08/12/2000 | 010100108303    | Nguyên lý máy   |
| 682 | 180714  | DH18OTO03 | Phạm Minh Khoa          | 04/03/2000 | 010100108103    | Vật liệu cơ khí |
| 683 | 180891  | DH18OTO03 | Trương Công Thành       | 14/06/2000 | 010100108103    | Vật liệu cơ khí |
| 684 | 180714  | DH18OTO03 | Phạm Minh Khoa          | 04/03/2000 | 010100108303    | Nguyên lý máy   |
| 685 | 180938  | DH18OTO03 | Trần Hoàng Gia          | 09/05/2000 | 010100108303    | Nguyên lý máy   |
| 686 | 180891  | DH18OTO03 | Trương Công Thành       | 14/06/2000 | 010100108303    | Nguyên lý máy   |
| 687 | 180891  | DH18OTO03 | Trương Công Thành       | 14/06/2000 | 010100089907    | Toán cao cấp 2  |
| 688 | 188271  | DH18OTO04 | Ngô Quốc Cảnh           | 23/11/2000 | 010100108104    | Vật liệu cơ khí |
| 689 | 188271  | DH18OTO04 | Ngô Quốc Cảnh           | 23/11/2000 | 010100108304    | Nguyên lý máy   |
| 690 | 176039  | DH18OTO04 | Nguyễn Tuấn Kiệt        | 26/05/1999 | 010100108104    | Vật liệu cơ khí |
| 691 | 188277  | DH18OTO04 | Trần Đăng Khoa          | 30/07/2000 | 010100108104    | Vật liệu cơ khí |
| 692 | 176039  | DH18OTO04 | Nguyễn Tuấn Kiệt        | 26/05/1999 | 010100108304    | Nguyên lý máy   |
| 693 | 188277  | DH18OTO04 | Trần Đăng Khoa          | 30/07/2000 | 010100108304    | Nguyên lý máy   |
| 694 | 188773  | DH18OTO05 | Dương Hoàng Nhựt        | 15/04/2000 | 010100108105    | Vật liệu cơ khí |
| 695 | 176425  | DH18OTO05 | Giang Xuân Trí          | 27/08/1998 | 010100108305    | Nguyên lý máy   |

| STT | Mã SV   | Tên lớp   | Họ tên                 | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi                                |
|-----|---------|-----------|------------------------|------------|-----------------|----------------------------------------|
| 696 | 176425  | DH18OTO05 | Giang Xuân Trí         | 27/08/1998 | 010100108105    | Vật liệu cơ khí                        |
| 697 | 188780  | DH18OTO05 | Nguyễn Hoàng Đức       | 07/11/2000 | 010100108105    | Vật liệu cơ khí                        |
| 698 | 188651  | DH18OTO05 | Nguyễn Hoài Linh       | 21/06/2000 | 010100108305    | Nguyên lý máy                          |
| 699 | 188780  | DH18OTO05 | Nguyễn Hoàng Đức       | 07/11/2000 | 010100108305    | Nguyên lý máy                          |
| 700 | 188641  | DH18OTO05 | Nguyễn Trần Gia Bảo    | 07/12/2000 | 010100108105    | Vật liệu cơ khí                        |
| 701 | 188530  | DH18OTO05 | Nguyễn Lê Minh Tuấn    | 09/12/2000 | 010100108305    | Nguyên lý máy                          |
| 702 | 188609  | DH18OTO05 | Thạch Sô Thia          | 30/06/2000 | 010100108105    | Vật liệu cơ khí                        |
| 703 | 188641  | DH18OTO05 | Nguyễn Trần Gia Bảo    | 07/12/2000 | 010100108305    | Nguyên lý máy                          |
| 704 | 188892  | DH18OTO06 | Bùi Văn Thanh          | 18/12/2000 | 010100108106    | Vật liệu cơ khí                        |
| 705 | 188892  | DH18OTO06 | Bùi Văn Thanh          | 18/12/2000 | 010100108306    | Nguyên lý máy                          |
| 706 | 188936  | DH18OTO06 | Kiều Tấn Lợi           | 19/03/1999 | 010100108306    | Nguyên lý máy                          |
| 707 | 188873  | DH18OTO06 | Lê Quốc Tùng           | 23/10/2000 | 010100108306    | Nguyên lý máy                          |
| 708 | 188915  | DH18OTO06 | Nguyễn Duy Thức        | 20/09/2000 | 010100108106    | Vật liệu cơ khí                        |
| 709 | 188915  | DH18OTO06 | Nguyễn Duy Thức        | 20/09/2000 | 010100108306    | Nguyên lý máy                          |
| 710 | 188931  | DH18OTO06 | Trần Huỳnh Xuyên       | 01/10/2000 | 010100108106    | Vật liệu cơ khí                        |
| 711 | 188931  | DH18OTO06 | Trần Huỳnh Xuyên       | 01/10/2000 | 010100108306    | Nguyên lý máy                          |
| 712 | 1810665 | DH18QHC01 | Bùi Minh Thùy          | 25/04/1999 | 010100058901    | Công cụ quan hệ công chúng 1           |
| 713 | 1810665 | DH18QHC01 | Bùi Minh Thùy          | 25/04/1999 | 010100073401    | Ngôn ngữ truyền thông đại chúng        |
| 714 | 188505  | DH18QLD01 | Chế Thanh Văn          | 26/07/2000 | 010100025301    | Hệ thống thông tin địa lý và viễn thám |
| 715 | 165943  | DH18QLT01 | Lê Minh Toàn           | 24/03/1998 | 010100025302    | Hệ thống thông tin địa lý và viễn thám |
| 716 | 176760  | DH18QLT01 | Ngô Hải Đăng           | 09/07/1999 | 010100025302    | Hệ thống thông tin địa lý và viễn thám |
| 717 | 176134  | DH18QLT01 | Nguyễn Hồng Thái       | 01/07/1997 | 010100025302    | Hệ thống thông tin địa lý và viễn thám |
| 718 | 177314  | DH18QLT01 | Phạm Thị Ngọc Thơ      | 23/01/1999 | 010100025302    | Hệ thống thông tin địa lý và viễn thám |
| 719 | 188389  | DH18QLT01 | Thái Trương Nhật Quang | 19/11/2000 | 010100025302    | Hệ thống thông tin địa lý và viễn thám |
| 720 | 180479  | DH18QTD01 | Đỗ Hoàng Thuận         | 27/03/2000 | 010100078703    | Quản trị lễ tân                        |
| 721 | 189861  | DH18QTD01 | Nguyễn Khã Ái          | 09/04/2000 | 010100080701    | Tổng quan du lịch                      |
| 722 | 189861  | DH18QTD01 | Nguyễn Khã Ái          | 09/04/2000 | 010100078703    | Quản trị lễ tân                        |
| 723 | 1810305 | DH18QTD01 | Nguyễn Thị Như Quỳnh   | 04/06/1999 | 010100080701    | Tổng quan du lịch                      |
| 724 | 1810305 | DH18QTD01 | Nguyễn Thị Như Quỳnh   | 04/06/1999 | 010100078703    | Quản trị lễ tân                        |
| 725 | 189986  | DH18QTD01 | Nguyễn Duy Linh        | 04/02/2000 | 010100079001    | Quản trị nhân lực                      |
| 726 | 189861  | DH18QTD01 | Nguyễn Khã Ái          | 09/04/2000 | 010100079001    | Quản trị nhân lực                      |
| 727 | 180765  | DH18QTD01 | Nguyễn Minh Nhật       | 19/04/2000 | 010100079001    | Quản trị nhân lực                      |
| 728 | 180431  | DH18QTD01 | Nguyễn Thị Hồng Thúy   | 27/01/2000 | 010100079001    | Quản trị nhân lực                      |
| 729 | 1810305 | DH18QTD01 | Nguyễn Thị Như Quỳnh   | 04/06/1999 | 010100079001    | Quản trị nhân lực                      |
| 730 | 188648  | DH18QTD02 | Châu Đình Phương       | 21/08/1999 | 010100080702    | Tổng quan du lịch                      |

| STT | Mã SV   | Tên lớp   | Họ tên                | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi           |
|-----|---------|-----------|-----------------------|------------|-----------------|-------------------|
| 731 | 188648  | DH18QTD02 | Châu Đình Phương      | 21/08/1999 | 010100079002    | Quản trị nhân lực |
| 732 | 188862  | DH18QTD02 | Đặng Chúc Huỳnh       | 08/09/2000 | 010100080702    | Tổng quan du lịch |
| 733 | 188862  | DH18QTD02 | Đặng Chúc Huỳnh       | 08/09/2000 | 010100079002    | Quản trị nhân lực |
| 734 | 188583  | DH18QTD02 | Diệp Bảo Trân         | 02/02/2000 | 010100080702    | Tổng quan du lịch |
| 735 | 1810120 | DH18QTD02 | Đỗ Anh Khoa           | 09/12/2000 | 010100080702    | Tổng quan du lịch |
| 736 | 188583  | DH18QTD02 | Diệp Bảo Trân         | 02/02/2000 | 010100079002    | Quản trị nhân lực |
| 737 | 188648  | DH18QTD02 | Châu Đình Phương      | 21/08/1999 | 010100078704    | Quản trị lễ tân   |
| 738 | 1810120 | DH18QTD02 | Đỗ Anh Khoa           | 09/12/2000 | 010100079002    | Quản trị nhân lực |
| 739 | 188862  | DH18QTD02 | Đặng Chúc Huỳnh       | 08/09/2000 | 010100078704    | Quản trị lễ tân   |
| 740 | 189810  | DH18QTD02 | Lê Thanh Thuật Dung   | 26/02/2000 | 010100080702    | Tổng quan du lịch |
| 741 | 188583  | DH18QTD02 | Diệp Bảo Trân         | 02/02/2000 | 010100078704    | Quản trị lễ tân   |
| 742 | 1810120 | DH18QTD02 | Đỗ Anh Khoa           | 09/12/2000 | 010100078704    | Quản trị lễ tân   |
| 743 | 188725  | DH18QTD02 | Nguyễn Chí Nhã        | 19/05/2000 | 010100080702    | Tổng quan du lịch |
| 744 | 1810354 | DH18QTD02 | Nguyễn Hồng Thía      | 15/04/2000 | 010100080702    | Tổng quan du lịch |
| 745 | 189810  | DH18QTD02 | Lê Thanh Thuật Dung   | 26/02/2000 | 010100078704    | Quản trị lễ tân   |
| 746 | 1810354 | DH18QTD02 | Nguyễn Hồng Thía      | 15/04/2000 | 010100078704    | Quản trị lễ tân   |
| 747 | 189810  | DH18QTD02 | Lê Thanh Thuật Dung   | 26/02/2000 | 010100079002    | Quản trị nhân lực |
| 748 | 1810354 | DH18QTD02 | Nguyễn Hồng Thía      | 15/04/2000 | 010100079002    | Quản trị nhân lực |
| 749 | 1810727 | DH18QTD03 | Huỳnh Việt Trung      | 03/06/2000 | 010100080705    | Tổng quan du lịch |
| 750 | 189352  | DH18QTD03 | Lâm Thị Bum Bo        | 11/01/2000 | 010100080703    | Tổng quan du lịch |
| 751 | 189497  | DH18QTD03 | Lê Thị Kim Anh        | 14/09/2000 | 010100080703    | Tổng quan du lịch |
| 752 | 1810727 | DH18QTD03 | Huỳnh Việt Trung      | 03/06/2000 | 010100078707    | Quản trị lễ tân   |
| 753 | 1810727 | DH18QTD03 | Huỳnh Việt Trung      | 03/06/2000 | 010100079011    | Quản trị nhân lực |
| 754 | 189941  | DH18QTD03 | Nguyễn Hữu Nhân       | 19/04/2000 | 010100080705    | Tổng quan du lịch |
| 755 | 189497  | DH18QTD03 | Lê Thị Kim Anh        | 14/09/2000 | 010100078705    | Quản trị lễ tân   |
| 756 | 189184  | DH18QTD03 | Nguyễn Thị Hồng Gấm   | 17/11/2000 | 010100080703    | Tổng quan du lịch |
| 757 | 1810189 | DH18QTD03 | Nguyễn Thị Kiều Diễm  | 16/11/2000 | 010100080703    | Tổng quan du lịch |
| 758 | 189941  | DH18QTD03 | Nguyễn Hữu Nhân       | 19/04/2000 | 010100078707    | Quản trị lễ tân   |
| 759 | 189497  | DH18QTD03 | Lê Thị Kim Anh        | 14/09/2000 | 010100079003    | Quản trị nhân lực |
| 760 | 178221  | DH18QTD03 | Nguyễn Thị Lan Hương  | 23/08/1997 | 010100080703    | Tổng quan du lịch |
| 761 | 1810290 | DH18QTD03 | Nguyễn Thị Ngọc Huyền | 25/12/2000 | 010100080703    | Tổng quan du lịch |
| 762 | 189184  | DH18QTD03 | Nguyễn Thị Hồng Gấm   | 17/11/2000 | 010100078705    | Quản trị lễ tân   |
| 763 | 178221  | DH18QTD03 | Nguyễn Thị Lan Hương  | 23/08/1997 | 010100078705    | Quản trị lễ tân   |
| 764 | 1810820 | DH18QTD03 | Nguyễn Văn Châu       | 18/05/2000 | 010100080703    | Tổng quan du lịch |
| 765 | 1810290 | DH18QTD03 | Nguyễn Thị Ngọc Huyền | 25/12/2000 | 010100078705    | Quản trị lễ tân   |

| STT | Mã SV   | Tên lớp   | Họ tên                  | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi           |
|-----|---------|-----------|-------------------------|------------|-----------------|-------------------|
| 766 | 189299  | DH18QTD03 | Tô Mộng Nghi            | 07/09/2000 | 010100080705    | Tổng quan du lịch |
| 767 | 1810643 | DH18QTD03 | Trần Nguyễn Minh Tuấn   | 06/02/2000 | 010100080705    | Tổng quan du lịch |
| 768 | 1810820 | DH18QTD03 | Nguyễn Văn Châu         | 18/05/2000 | 010100078705    | Quản trị lễ tân   |
| 769 | 189761  | DH18QTD03 | Vương Tuyết Băng        | 29/08/2000 | 010100080703    | Tổng quan du lịch |
| 770 | 1810296 | DH18QTD03 | Nguyễn Vĩnh Tường       | 04/09/1998 | 010100078707    | Quản trị lễ tân   |
| 771 | 189148  | DH18QTD03 | Phạm Trung Kiên         | 13/05/2000 | 010100078707    | Quản trị lễ tân   |
| 772 | 189941  | DH18QTD03 | Nguyễn Hữu Nhân         | 19/04/2000 | 010100079011    | Quản trị nhân lực |
| 773 | 189299  | DH18QTD03 | Tô Mộng Nghi            | 07/09/2000 | 010100078707    | Quản trị lễ tân   |
| 774 | 1810643 | DH18QTD03 | Trần Nguyễn Minh Tuấn   | 06/02/2000 | 010100078707    | Quản trị lễ tân   |
| 775 | 189184  | DH18QTD03 | Nguyễn Thị Hồng Gấm     | 17/11/2000 | 010100079003    | Quản trị nhân lực |
| 776 | 178221  | DH18QTD03 | Nguyễn Thị Lan Hương    | 23/08/1997 | 010100079003    | Quản trị nhân lực |
| 777 | 1810290 | DH18QTD03 | Nguyễn Thị Ngọc Huyền   | 25/12/2000 | 010100079003    | Quản trị nhân lực |
| 778 | 1810820 | DH18QTD03 | Nguyễn Văn Châu         | 18/05/2000 | 010100079003    | Quản trị nhân lực |
| 779 | 1810296 | DH18QTD03 | Nguyễn Vĩnh Tường       | 04/09/1998 | 010100079011    | Quản trị nhân lực |
| 780 | 189299  | DH18QTD03 | Tô Mộng Nghi            | 07/09/2000 | 010100079011    | Quản trị nhân lực |
| 781 | 1810643 | DH18QTD03 | Trần Nguyễn Minh Tuấn   | 06/02/2000 | 010100079011    | Quản trị nhân lực |
| 782 | 180616  | DH18QTK01 | Đỗ Khai Nguyên          | 23/01/2000 | 010100069203    | Luật kinh tế      |
| 783 | 180220  | DH18QTK01 | Huỳnh Minh Đạt          | 18/03/2000 | 010100079005    | Quản trị nhân lực |
| 784 | 180429  | DH18QTK01 | Đỗ Thế Vinh             | 09/02/2000 | 010100069203    | Luật kinh tế      |
| 785 | 180271  | DH18QTK01 | Huỳnh Thị Bích Trâm     | 13/09/2000 | 010100079005    | Quản trị nhân lực |
| 786 | 180220  | DH18QTK01 | Huỳnh Minh Đạt          | 18/03/2000 | 010100069203    | Luật kinh tế      |
| 787 | 180271  | DH18QTK01 | Huỳnh Thị Bích Trâm     | 13/09/2000 | 010100069203    | Luật kinh tế      |
| 788 | 180372  | DH18QTK01 | Nguyễn Nhật Trường      | 21/07/2000 | 010100079005    | Quản trị nhân lực |
| 789 | 180372  | DH18QTK01 | Nguyễn Nhật Trường      | 21/07/2000 | 010100069203    | Luật kinh tế      |
| 790 | 180500  | DH18QTK01 | Nguyễn Thị Thùy Trang   | 19/11/2000 | 010100079005    | Quản trị nhân lực |
| 791 | 180500  | DH18QTK01 | Nguyễn Thị Thùy Trang   | 19/11/2000 | 010100069203    | Luật kinh tế      |
| 792 | 189530  | DH18QTK01 | Nông Thị Ngọc Duy       | 13/02/2000 | 010100069203    | Luật kinh tế      |
| 793 | 189530  | DH18QTK01 | Nông Thị Ngọc Duy       | 13/02/2000 | 010100079005    | Quản trị nhân lực |
| 794 | 189631  | DH18QTK01 | Thi Quốc Thịnh          | 14/04/2000 | 010100069203    | Luật kinh tế      |
| 795 | 180637  | DH18QTK01 | Trịnh Triệu Vỹ          | 01/10/2000 | 010100069203    | Luật kinh tế      |
| 796 | 189240  | DH18QTK02 | Kha Thanh Quý           | 18/10/1999 | 010100079006    | Quản trị nhân lực |
| 797 | 189276  | DH18QTK02 | Huỳnh Nhật Long         | 26/09/2000 | 010100069204    | Luật kinh tế      |
| 798 | 189240  | DH18QTK02 | Kha Thanh Quý           | 18/10/1999 | 010100069204    | Luật kinh tế      |
| 799 | 180897  | DH18QTK02 | Nguyễn Huỳnh Hoàng Oanh | 14/05/2000 | 010100079006    | Quản trị nhân lực |
| 800 | 189447  | DH18QTK02 | Nguyễn Minh Luân        | 08/12/2000 | 010100079006    | Quản trị nhân lực |

| STT | Mã SV   | Tên lớp   | Họ tên                  | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi           |
|-----|---------|-----------|-------------------------|------------|-----------------|-------------------|
| 801 | 180897  | DH18QTK02 | Nguyễn Huỳnh Hoàng Oanh | 14/05/2000 | 010100069204    | Luật kinh tế      |
| 802 | 189447  | DH18QTK02 | Nguyễn Minh Luân        | 08/12/2000 | 010100069204    | Luật kinh tế      |
| 803 | 180902  | DH18QTK02 | Nguyễn Trí Thiện        | 26/08/2000 | 010100079006    | Quản trị nhân lực |
| 804 | 189569  | DH18QTK02 | Phan Lâm Chí Tường      | 16/12/2000 | 010100069204    | Luật kinh tế      |
| 805 | 1810841 | DH18QTK02 | Phan Thanh Hào          | 26/06/1996 | 010100069204    | Luật kinh tế      |
| 806 | 1810841 | DH18QTK02 | Phan Thanh Hào          | 26/06/1996 | 010100079006    | Quản trị nhân lực |
| 807 | 180761  | DH18QTK02 | Thạch Thảo Loan         | 21/12/2000 | 010100079006    | Quản trị nhân lực |
| 808 | 180761  | DH18QTK02 | Thạch Thảo Loan         | 21/12/2000 | 010100069204    | Luật kinh tế      |
| 809 | 1810678 | DH18QTK02 | Trần Anh Thư            | 17/03/1999 | 010100069204    | Luật kinh tế      |
| 810 | 189340  | DH18QTK02 | Trần Thị Thảo Nguyên    | 19/04/2000 | 010100079006    | Quản trị nhân lực |
| 811 | 189340  | DH18QTK02 | Trần Thị Thảo Nguyên    | 19/04/2000 | 010100069204    | Luật kinh tế      |
| 812 | 180839  | DH18QTK02 | Trịnh Kim Thảo          | 30/07/2000 | 010100069204    | Luật kinh tế      |
| 813 | 180844  | DH18QTK02 | Võ Tường Duy            | 30/05/2000 | 010100069204    | Luật kinh tế      |
| 814 | 188263  | DH18QTK03 | Bùi Phạm Lan Anh        | 14/12/2000 | 010100079007    | Quản trị nhân lực |
| 815 | 188263  | DH18QTK03 | Bùi Phạm Lan Anh        | 14/12/2000 | 010100069205    | Luật kinh tế      |
| 816 | 188522  | DH18QTK03 | Hồ Thị Minh Thư         | 15/03/2000 | 010100079007    | Quản trị nhân lực |
| 817 | 1810435 | DH18QTK03 | Huỳnh Ngọc Quý          | 02/10/1999 | 010100079007    | Quản trị nhân lực |
| 818 | 1810439 | DH18QTK03 | Dương Hoàng Khang       | 11/01/2000 | 010100069205    | Luật kinh tế      |
| 819 | 188522  | DH18QTK03 | Hồ Thị Minh Thư         | 15/03/2000 | 010100069205    | Luật kinh tế      |
| 820 | 1810435 | DH18QTK03 | Huỳnh Ngọc Quý          | 02/10/1999 | 010100069205    | Luật kinh tế      |
| 821 | 1810598 | DH18QTK03 | Lê Thị Kim Ngoan        | 10/12/1999 | 010100079007    | Quản trị nhân lực |
| 822 | 188258  | DH18QTK03 | Lê Trọng Ái             | 03/08/1999 | 010100079007    | Quản trị nhân lực |
| 823 | 1810598 | DH18QTK03 | Lê Thị Kim Ngoan        | 10/12/1999 | 010100069205    | Luật kinh tế      |
| 824 | 188258  | DH18QTK03 | Lê Trọng Ái             | 03/08/1999 | 010100069205    | Luật kinh tế      |
| 825 | 1810468 | DH18QTK03 | Lê Văn Sang             | 12/07/1999 | 010100069205    | Luật kinh tế      |
| 826 | 189943  | DH18QTK03 | Nguyễn Tiến Minh        | 13/06/2000 | 010100079007    | Quản trị nhân lực |
| 827 | 189943  | DH18QTK03 | Nguyễn Tiến Minh        | 13/06/2000 | 010100069205    | Luật kinh tế      |
| 828 | 180923  | DH18QTK03 | Phạm Thị Thanh Thủy     | 02/01/2000 | 010100069205    | Luật kinh tế      |
| 829 | 180923  | DH18QTK03 | Phạm Thị Thanh Thủy     | 02/01/2000 | 010100079007    | Quản trị nhân lực |
| 830 | 188539  | DH18QTK03 | Thái Thành Đức          | 07/10/2000 | 010100079007    | Quản trị nhân lực |
| 831 | 188539  | DH18QTK03 | Thái Thành Đức          | 07/10/2000 | 010100069205    | Luật kinh tế      |
| 832 | 176625  | DH18QTK03 | Trần Nhân Hậu           | 11/11/1999 | 010100079007    | Quản trị nhân lực |
| 833 | 189977  | DH18QTK03 | Trần Quang Vinh         | 11/02/2000 | 010100079007    | Quản trị nhân lực |
| 834 | 1810360 | DH18QTK03 | Trần Minh Trung         | 09/07/2000 | 010100069205    | Luật kinh tế      |
| 835 | 189977  | DH18QTK03 | Trần Quang Vinh         | 11/02/2000 | 010100069205    | Luật kinh tế      |



| STT | Mã SV   | Tên lớp   | Họ tên                | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi            |
|-----|---------|-----------|-----------------------|------------|-----------------|--------------------|
| 836 | 177876  | DH18QTK04 | Danh Hữu Thịnh        | 21/12/1999 | 010100079008    | Quản trị nhân lực  |
| 837 | 177876  | DH18QTK04 | Danh Hữu Thịnh        | 21/12/1999 | 010100069206    | Luật kinh tế       |
| 838 | 188750  | DH18QTK04 | Đỗ Hữu Nghĩa          | 14/09/2000 | 010100069206    | Luật kinh tế       |
| 839 | 188983  | DH18QTK04 | Lê Phương Bình        | 11/12/1999 | 010100079008    | Quản trị nhân lực  |
| 840 | 189176  | DH18QTK04 | Lương Hoàng Trúc Linh | 15/02/2000 | 010100079008    | Quản trị nhân lực  |
| 841 | 188983  | DH18QTK04 | Lê Phương Bình        | 11/12/1999 | 010100069206    | Luật kinh tế       |
| 842 | 1810467 | DH18QTK04 | Lý Cẩm Mộng           | 23/08/2000 | 010100079008    | Quản trị nhân lực  |
| 843 | 188335  | DH18QTK04 | Nguyễn Anh Tú         | 05/06/2000 | 010100079008    | Quản trị nhân lực  |
| 844 | 189176  | DH18QTK04 | Lương Hoàng Trúc Linh | 15/02/2000 | 010100069206    | Luật kinh tế       |
| 845 | 1810467 | DH18QTK04 | Lý Cẩm Mộng           | 23/08/2000 | 010100069206    | Luật kinh tế       |
| 846 | 188335  | DH18QTK04 | Nguyễn Anh Tú         | 05/06/2000 | 010100069206    | Luật kinh tế       |
| 847 | 175781  | DH18QTK04 | Nguyễn Nhật Bằng      | 25/10/1999 | 010100069206    | Luật kinh tế       |
| 848 | 188889  | DH18QTK04 | Phạm Hoàng Thuận      | 22/10/2000 | 010100079008    | Quản trị nhân lực  |
| 849 | 1810389 | DH18QTK04 | Trần Ngọc Quyên       | 19/07/2000 | 010100079008    | Quản trị nhân lực  |
| 850 | 188926  | DH18QTK04 | Trần Nguyễn Uyên Nhi  | 18/10/2000 | 010100079008    | Quản trị nhân lực  |
| 851 | 189199  | DH18QTK04 | Trần Cẩm Nhi          | 20/02/1999 | 010100069206    | Luật kinh tế       |
| 852 | 189204  | DH18QTK04 | Trần Thị Thảo Ngân    | 04/08/2000 | 010100079008    | Quản trị nhân lực  |
| 853 | 1810389 | DH18QTK04 | Trần Ngọc Quyên       | 19/07/2000 | 010100069206    | Luật kinh tế       |
| 854 | 189204  | DH18QTK04 | Trần Thị Thảo Ngân    | 04/08/2000 | 010100069206    | Luật kinh tế       |
| 855 | 180578  | DH18TCN01 | Châu Nhuận Phát       | 12/06/2000 | 010100079201    | Quản trị tài chính |
| 856 | 176947  | DH18TCN01 | Bùi Hải Đăng          | 18/06/1996 | 010100069209    | Luật kinh tế       |
| 857 | 180735  | DH18TCN01 | Dương Lam Trường      | 08/02/2000 | 010100079201    | Quản trị tài chính |
| 858 | 189093  | DH18TCN01 | Dương Văn Tiễn        | 29/09/2000 | 010100079201    | Quản trị tài chính |
| 859 | 188119  | DH18TCN01 | Huỳnh Đăng Khoa       | 14/10/2000 | 010100079201    | Quản trị tài chính |
| 860 | 180578  | DH18TCN01 | Châu Nhuận Phát       | 12/06/2000 | 010100069209    | Luật kinh tế       |
| 861 | 189864  | DH18TCN01 | Lâm Tài Thọ           | 26/09/2000 | 010100079201    | Quản trị tài chính |
| 862 | 1810851 | DH18TCN01 | Lê Hoàng Khánh        | 20/05/2000 | 010100079201    | Quản trị tài chính |
| 863 | 180236  | DH18TCN01 | Lê Lý Đáng            | 29/06/1999 | 010100079201    | Quản trị tài chính |
| 864 | 188861  | DH18TCN01 | Ngô Đình Nghĩa        | 27/12/2000 | 010100079201    | Quản trị tài chính |
| 865 | 180917  | DH18TCN01 | Nguyễn Lê Diễm My     | 15/10/2000 | 010100079201    | Quản trị tài chính |
| 866 | 188578  | DH18TCN01 | Nguyễn Lê Linh Dương  | 13/01/2000 | 010100079201    | Quản trị tài chính |
| 867 | 188914  | DH18TCN01 | Nguyễn Minh Tiễn      | 04/02/2000 | 010100079201    | Quản trị tài chính |
| 868 | 1810349 | DH18TCN01 | Nguyễn Thị Kiều Hạnh  | 05/07/2000 | 010100079201    | Quản trị tài chính |
| 869 | 188359  | DH18TCN01 | Nguyễn Thị Ngọc Ánh   | 11/10/2000 | 010100079201    | Quản trị tài chính |
| 870 | 180416  | DH18TCN01 | Nguyễn Thị Ngọc Lan   | 30/10/1999 | 010100079201    | Quản trị tài chính |

| STT | Mã SV   | Tên lớp   | Họ tên                     | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi                          |
|-----|---------|-----------|----------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|
| 871 | 188581  | DH18TCN01 | Nguyễn Thị Thủy Tiên       | 24/11/2000 | 010100079201    | Quản trị tài chính               |
| 872 | 180775  | DH18TCN01 | Nguyễn Trần Anh Duy        | 17/05/1999 | 010100079201    | Quản trị tài chính               |
| 873 | 188957  | DH18TCN01 | Nguyễn Trọng Tâm           | 24/12/2000 | 010100079201    | Quản trị tài chính               |
| 874 | 180301  | DH18TCN01 | Nguyễn Tuyết Nhi           | 06/11/2000 | 010100079201    | Quản trị tài chính               |
| 875 | 188547  | DH18TCN01 | Phạm Chí Tình              | 02/11/2000 | 010100079201    | Quản trị tài chính               |
| 876 | 188990  | DH18TCN01 | Phạm Công Cường            | 10/08/2000 | 010100079201    | Quản trị tài chính               |
| 877 | 180679  | DH18TCN01 | Phạm Hồ Trung              | 16/04/1999 | 010100079201    | Quản trị tài chính               |
| 878 | 180491  | DH18TCN01 | Phạm Nguyễn Thị Phương Mai | 18/06/2000 | 010100079201    | Quản trị tài chính               |
| 879 | 180458  | DH18TCN01 | Phạm Thành Nhã             | 08/09/2000 | 010100079201    | Quản trị tài chính               |
| 880 | 1810215 | DH18TCN01 | Trần Cẩm My                | 30/06/2000 | 010100079201    | Quản trị tài chính               |
| 881 | 180572  | DH18TCN01 | Văn Tuấn Tân               | 20/02/1998 | 010100079201    | Quản trị tài chính               |
| 882 | 188616  | DH18TCN01 | Nguyễn Thảo Linh           | 10/01/2000 | 010100069209    | Luật kinh tế                     |
| 883 | 1810241 | DH18TCN01 | Thạch Hoàng Minh Tú        | 30/10/2000 | 010100069209    | Luật kinh tế                     |
| 884 | 189584  | DH18TCN01 | Tô Tú Ngọc                 | 01/10/2000 | 010100069209    | Luật kinh tế                     |
| 885 | 180572  | DH18TCN01 | Văn Tuấn Tân               | 20/02/1998 | 010100069209    | Luật kinh tế                     |
| 886 | 180423  | DH18TIN01 | Đào Khương Tòng            | 28/09/2000 | 010100097601    | Phân tích và thiết kế thuật toán |
| 887 | 177958  | DH18TIN01 | Huỳnh Quang Huy            | 27/05/1999 | 010100099201    | Kỹ thuật đồ họa                  |
| 888 | 180470  | DH18TIN01 | Hà Trường An               | 11/01/1999 | 010100097601    | Phân tích và thiết kế thuật toán |
| 889 | 180681  | DH18TIN01 | Hồng Bích Trâm             | 15/02/2000 | 010100097601    | Phân tích và thiết kế thuật toán |
| 890 | 177958  | DH18TIN01 | Huỳnh Quang Huy            | 27/05/1999 | 010100097601    | Phân tích và thiết kế thuật toán |
| 891 | 1810370 | DH18TIN01 | Nguyễn Thái Dương          | 05/12/1998 | 010100099201    | Kỹ thuật đồ họa                  |
| 892 | 180407  | DH18TIN01 | Huỳnh Trung Tín            | 03/12/2000 | 010100097601    | Phân tích và thiết kế thuật toán |
| 893 | 180338  | DH18TIN01 | Nguyễn Tuyết Kha           | 05/07/2000 | 010100099201    | Kỹ thuật đồ họa                  |
| 894 | 1810396 | DH18TIN01 | Nguyễn Hoàng Phúc          | 28/03/2000 | 010100097601    | Phân tích và thiết kế thuật toán |
| 895 | 1810314 | DH18TIN01 | Nguyễn Hồng Quân           | 18/08/1999 | 010100097601    | Phân tích và thiết kế thuật toán |
| 896 | 1810370 | DH18TIN01 | Nguyễn Thái Dương          | 05/12/1998 | 010100097601    | Phân tích và thiết kế thuật toán |
| 897 | 165714  | DH18TIN01 | Nguyễn Thanh Sang          | 25/08/1997 | 010100097601    | Phân tích và thiết kế thuật toán |
| 898 | 180338  | DH18TIN01 | Nguyễn Tuyết Kha           | 05/07/2000 | 010100097601    | Phân tích và thiết kế thuật toán |
| 899 | 180445  | DH18TIN01 | Phạm Thanh Bình            | 08/02/2000 | 010100097601    | Phân tích và thiết kế thuật toán |
| 900 | 180560  | DH18TIN01 | Trần Minh Quân             | 17/01/2000 | 010100097601    | Phân tích và thiết kế thuật toán |
| 901 | 180515  | DH18TIN01 | Võ Diễm Trúc               | 27/09/2000 | 010100097601    | Phân tích và thiết kế thuật toán |
| 902 | 188338  | DH18TIN02 | Lê Tuấn Phát               | 28/09/1999 | 010100099202    | Kỹ thuật đồ họa                  |
| 903 | 188338  | DH18TIN02 | Lê Tuấn Phát               | 28/09/1999 | 010100097602    | Phân tích và thiết kế thuật toán |
| 904 | 188196  | DH18TIN02 | Thạch Bạch Quang Minh      | 23/02/2000 | 010100099202    | Kỹ thuật đồ họa                  |
| 905 | 188331  | DH18TIN02 | Trần Quốc Tín              | 15/01/2000 | 010100099202    | Kỹ thuật đồ họa                  |

| STT | Mã SV   | Tên lớp   | Họ tên                 | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi                          |
|-----|---------|-----------|------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|
| 906 | 176266  | DH18TIN02 | Võ Hoàng Lâm           | 23/11/1999 | 010100099202    | Kỹ thuật đồ họa                  |
| 907 | 1810866 | DH18TIN02 | Tân Tấn Lập            | 19/09/2000 | 010100097602    | Phân tích và thiết kế thuật toán |
| 908 | 188196  | DH18TIN02 | Thạch Bạch Quang Minh  | 23/02/2000 | 010100097602    | Phân tích và thiết kế thuật toán |
| 909 | 188127  | DH18TIN02 | Trần Quốc Huy          | 26/06/2000 | 010100097602    | Phân tích và thiết kế thuật toán |
| 910 | 188331  | DH18TIN02 | Trần Quốc Tín          | 15/01/2000 | 010100097602    | Phân tích và thiết kế thuật toán |
| 911 | 176266  | DH18TIN02 | Võ Hoàng Lâm           | 23/11/1999 | 010100097602    | Phân tích và thiết kế thuật toán |
| 912 | 180884  | DH18TIN02 | Võ Thành Quỳnh         | 03/11/2000 | 010100097602    | Phân tích và thiết kế thuật toán |
| 913 | 165894  | DH18TIN03 | Bùi Hữu Thống          | 11/11/1997 | 010100097603    | Phân tích và thiết kế thuật toán |
| 914 | 188790  | DH18TIN03 | Dương Minh Chuẩn       | 29/09/2000 | 010100097603    | Phân tích và thiết kế thuật toán |
| 915 | 188964  | DH18TIN03 | Ngô Việt Quang         | 24/10/2000 | 010100099203    | Kỹ thuật đồ họa                  |
| 916 | 188973  | DH18TIN03 | Nguyễn Đình Hoàng Long | 17/03/2000 | 010100099203    | Kỹ thuật đồ họa                  |
| 917 | 189111  | DH18TIN03 | Huỳnh Tấn Lộc          | 11/10/2000 | 010100097603    | Phân tích và thiết kế thuật toán |
| 918 | 176053  | DH18TIN03 | Phan Đông Quân         | 09/03/1999 | 010100099203    | Kỹ thuật đồ họa                  |
| 919 | 188964  | DH18TIN03 | Ngô Việt Quang         | 24/10/2000 | 010100097603    | Phân tích và thiết kế thuật toán |
| 920 | 189109  | DH18TIN03 | Phan Văn Thịnh         | 20/09/2000 | 010100099203    | Kỹ thuật đồ họa                  |
| 921 | 188973  | DH18TIN03 | Nguyễn Đình Hoàng Long | 17/03/2000 | 010100097603    | Phân tích và thiết kế thuật toán |
| 922 | 188537  | DH18TIN03 | Trần Hữu Duy           | 21/11/2000 | 010100099203    | Kỹ thuật đồ họa                  |
| 923 | 176053  | DH18TIN03 | Phan Đông Quân         | 09/03/1999 | 010100097603    | Phân tích và thiết kế thuật toán |
| 924 | 189109  | DH18TIN03 | Phan Văn Thịnh         | 20/09/2000 | 010100097603    | Phân tích và thiết kế thuật toán |
| 925 | 188537  | DH18TIN03 | Trần Hữu Duy           | 21/11/2000 | 010100097603    | Phân tích và thiết kế thuật toán |
| 926 | 189628  | DH18TIN04 | Bành Gia Khang         | 15/05/2000 | 010100097604    | Phân tích và thiết kế thuật toán |
| 927 | 189628  | DH18TIN04 | Bành Gia Khang         | 15/05/2000 | 010100099204    | Kỹ thuật đồ họa                  |
| 928 | 189904  | DH18TIN04 | Diệp Tiền Tỷ           | 07/08/2000 | 010100099204    | Kỹ thuật đồ họa                  |
| 929 | 1810347 | DH18TIN04 | Huỳnh Mạnh Phi         | 01/04/2000 | 010100099204    | Kỹ thuật đồ họa                  |
| 930 | 189904  | DH18TIN04 | Diệp Tiền Tỷ           | 07/08/2000 | 010100097604    | Phân tích và thiết kế thuật toán |
| 931 | 189197  | DH18TIN04 | Lê Khôi Nguyên         | 08/10/1999 | 010100099204    | Kỹ thuật đồ họa                  |
| 932 | 1810858 | DH18TIN04 | Nguyễn Thái Sang       | 01/06/1995 | 010100099204    | Kỹ thuật đồ họa                  |
| 933 | 189197  | DH18TIN04 | Lê Khôi Nguyên         | 08/10/1999 | 010100097604    | Phân tích và thiết kế thuật toán |
| 934 | 189601  | DH18TIN04 | Phan Minh Phi          | 24/12/2000 | 010100099204    | Kỹ thuật đồ họa                  |
| 935 | 1810338 | DH18TIN04 | Nguyễn Thanh Duy       | 08/06/1999 | 010100097604    | Phân tích và thiết kế thuật toán |
| 936 | 189727  | DH18TIN04 | Trần Văn Trọng         | 21/05/2000 | 010100097604    | Phân tích và thiết kế thuật toán |
| 937 | 1810582 | DH18XDU01 | Dương Nhi Khang        | 22/02/2000 | 010100002401    | Cơ học đất                       |
| 938 | 189605  | DH18XDU01 | Đặng Văn Khang         | 25/11/2000 | 010100004201    | Địa chất công trình              |
| 939 | 1810582 | DH18XDU01 | Dương Nhi Khang        | 22/02/2000 | 010100015401    | Trắc địa                         |
| 940 | 180209  | DH18XDU01 | Huỳnh Phan Đức Huy     | 15/12/2000 | 010100002401    | Cơ học đất                       |

| STT | Mã SV   | Tên lớp   | Họ tên              | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi             |
|-----|---------|-----------|---------------------|------------|-----------------|---------------------|
| 941 | 1810582 | DH18XDU01 | Dương Nhĩ Khang     | 22/02/2000 | 010100004201    | Địa chất công trình |
| 942 | 176459  | DH18XDU01 | Hồ Quang Nhựt       | 05/12/1999 | 010100015401    | Trắc địa            |
| 943 | 180573  | DH18XDU01 | Lê Hoàng Việt       | 22/08/2000 | 010100002401    | Cơ học đất          |
| 944 | 176459  | DH18XDU01 | Hồ Quang Nhựt       | 05/12/1999 | 010100004201    | Địa chất công trình |
| 945 | 180573  | DH18XDU01 | Lê Hoàng Việt       | 22/08/2000 | 010100015401    | Trắc địa            |
| 946 | 188837  | DH18XDU01 | Lê Quốc Phong       | 16/03/2000 | 010100002401    | Cơ học đất          |
| 947 | 180573  | DH18XDU01 | Lê Hoàng Việt       | 22/08/2000 | 010100004201    | Địa chất công trình |
| 948 | 188837  | DH18XDU01 | Lê Quốc Phong       | 16/03/2000 | 010100015401    | Trắc địa            |
| 949 | 1810371 | DH18XDU01 | Nguyễn Hiếu Minh    | 25/09/1999 | 010100002401    | Cơ học đất          |
| 950 | 188837  | DH18XDU01 | Lê Quốc Phong       | 16/03/2000 | 010100004201    | Địa chất công trình |
| 951 | 1810371 | DH18XDU01 | Nguyễn Hiếu Minh    | 25/09/1999 | 010100015401    | Trắc địa            |
| 952 | 188193  | DH18XDU01 | Nguyễn Quốc Cường   | 29/11/2000 | 010100002401    | Cơ học đất          |
| 953 | 188789  | DH18XDU01 | Lương Minh Tính     | 05/11/2000 | 010100004201    | Địa chất công trình |
| 954 | 188193  | DH18XDU01 | Nguyễn Quốc Cường   | 29/11/2000 | 010100015401    | Trắc địa            |
| 955 | 188959  | DH18XDU01 | Nguyễn Văn Tường    | 07/01/2000 | 010100002401    | Cơ học đất          |
| 956 | 1810371 | DH18XDU01 | Nguyễn Hiếu Minh    | 25/09/1999 | 010100004201    | Địa chất công trình |
| 957 | 1810677 | DH18XDU01 | Nguyễn Thanh Xuân   | 14/11/2000 | 010100015401    | Trắc địa            |
| 958 | 189103  | DH18XDU01 | Phạm Hoàng Việt     | 26/08/2000 | 010100002401    | Cơ học đất          |
| 959 | 188726  | DH18XDU01 | Nguyễn Nhựt Cường   | 21/02/2000 | 010100004201    | Địa chất công trình |
| 960 | 188959  | DH18XDU01 | Nguyễn Văn Tường    | 07/01/2000 | 010100015401    | Trắc địa            |
| 961 | 188762  | DH18XDU01 | Trần Ngọc Đàm       | 19/09/2000 | 010100002401    | Cơ học đất          |
| 962 | 188193  | DH18XDU01 | Nguyễn Quốc Cường   | 29/11/2000 | 010100004201    | Địa chất công trình |
| 963 | 1810200 | DH18XDU01 | Trịnh Gia Bảo       | 20/06/1996 | 010100002401    | Cơ học đất          |
| 964 | 176374  | DH18XDU01 | Nguyễn Thành Trung  | 08/08/1999 | 010100004201    | Địa chất công trình |
| 965 | 189103  | DH18XDU01 | Phạm Hoàng Việt     | 26/08/2000 | 010100015401    | Trắc địa            |
| 966 | 188959  | DH18XDU01 | Nguyễn Văn Tường    | 07/01/2000 | 010100004201    | Địa chất công trình |
| 967 | 180832  | DH18XDU01 | Thạch Ngọc Trọng    | 09/12/2000 | 010100015401    | Trắc địa            |
| 968 | 189103  | DH18XDU01 | Phạm Hoàng Việt     | 26/08/2000 | 010100004201    | Địa chất công trình |
| 969 | 180832  | DH18XDU01 | Thạch Ngọc Trọng    | 09/12/2000 | 010100004201    | Địa chất công trình |
| 970 | 180176  | DH18XET01 | Nguyễn Bích Tiền    | 10/04/2000 | 010100115902    | Bệnh học nội khoa   |
| 971 | 180176  | DH18XET01 | Nguyễn Bích Tiền    | 10/04/2000 | 010100087501    | Hóa sinh 1          |
| 972 | 176560  | DH18XET01 | Nguyễn Thị Ngọc Ánh | 22/08/1999 | 010100087501    | Hóa sinh 1          |
| 973 | 1810563 | DH18XET02 | Huỳnh Nhựt Toàn     | 23/03/1999 | 010100087502    | Hóa sinh 1          |
| 974 | 1810563 | DH18XET02 | Huỳnh Nhựt Toàn     | 23/03/1999 | 010100115903    | Bệnh học nội khoa   |
| 975 | 188947  | DH18XET02 | Lê Trần Công Sơn    | 01/11/2000 | 010100087502    | Hóa sinh 1          |

| STT  | Mã SV   | Tên lớp   | Họ tên                 | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi           |
|------|---------|-----------|------------------------|------------|-----------------|-------------------|
| 976  | 188654  | DH18XET02 | Lê Trung Can           | 16/03/1999 | 010100115903    | Bệnh học nội khoa |
| 977  | 188654  | DH18XET02 | Lê Trung Can           | 16/03/1999 | 010100087502    | Hóa sinh 1        |
| 978  | 188230  | DH18XET02 | Trần Trà Mi            | 25/11/2000 | 010100087502    | Hóa sinh 1        |
| 979  | 189737  | DH18XET03 | Dương Hồ Minh Thiện    | 27/05/2000 | 010100087503    | Hóa sinh 1        |
| 980  | 189737  | DH18XET03 | Dương Hồ Minh Thiện    | 27/05/2000 | 010100115904    | Bệnh học nội khoa |
| 981  | 189921  | DH18XET03 | Lê Thị Mỹ Nhân         | 19/05/2000 | 010100087503    | Hóa sinh 1        |
| 982  | 189921  | DH18XET03 | Lê Thị Mỹ Nhân         | 19/05/2000 | 010100115904    | Bệnh học nội khoa |
| 983  | 189564  | DH18YKH02 | Nguyễn Đoàn Quang Nhật | 01/01/2000 | 011500115202    | Sinh lý 2         |
| 984  | 1810032 | DH18YKH03 | Lý Văn Triệu           | 20/04/1996 | 011500115203    | Sinh lý 2         |
| 985  | 1810497 | DH18YKH04 | Tôn Thị Thiên Trang    | 01/01/2000 | 011500115204    | Sinh lý 2         |
| 986  | 199958  | DH19CKD01 | Đỗ Thị Thoa            | 04/07/2001 | 010100089915    | Toán cao cấp 2    |
| 987  | 199958  | DH19CKD01 | Đỗ Thị Thoa            | 04/07/2001 | 010100028711    | Kỹ thuật nhiệt    |
| 988  | 199963  | DH19CKD01 | Huỳnh Văn Hiếu         | 19/01/99   | 010100028711    | Kỹ thuật nhiệt    |
| 989  | 199854  | DH19CKD01 | Kim Sô Phai            | 01/01/2001 | 010100089915    | Toán cao cấp 2    |
| 990  | 199898  | DH19CKD01 | Lê Đức Anh             | 01/01/2001 | 010100089915    | Toán cao cấp 2    |
| 991  | 199898  | DH19CKD01 | Lê Đức Anh             | 01/01/2001 | 010100028711    | Kỹ thuật nhiệt    |
| 992  | 199947  | DH19CKD01 | Lê Minh Nhật           | 26/03/2001 | 010100089915    | Toán cao cấp 2    |
| 993  | 199671  | DH19CKD01 | Lê Thương Trường       | 29/05/2001 | 010100089915    | Toán cao cấp 2    |
| 994  | 199671  | DH19CKD01 | Lê Thương Trường       | 29/05/2001 | 010100028711    | Kỹ thuật nhiệt    |
| 995  | 199575  | DH19CKD01 | Nguyễn Chí Nhân        | 30/04/2001 | 010100089915    | Toán cao cấp 2    |
| 996  | 199575  | DH19CKD01 | Nguyễn Chí Nhân        | 30/04/2001 | 010100028711    | Kỹ thuật nhiệt    |
| 997  | 199681  | DH19CKD01 | Nguyễn Quốc Tuấn       | 06/01/2001 | 010100089915    | Toán cao cấp 2    |
| 998  | 1910058 | DH19CKD01 | Nguyễn Phước Khang     | 08/04/2001 | 010100028711    | Kỹ thuật nhiệt    |
| 999  | 192129  | DH19CKD01 | Nguyễn Tiến Đạt        | 12/02/2000 | 010100089915    | Toán cao cấp 2    |
| 1000 | 199458  | DH19CKD01 | Nguyễn Quốc Thái       | 24/11/2001 | 010100028711    | Kỹ thuật nhiệt    |
| 1001 | 199681  | DH19CKD01 | Nguyễn Quốc Tuấn       | 06/01/2001 | 010100028711    | Kỹ thuật nhiệt    |
| 1002 | 192129  | DH19CKD01 | Nguyễn Tiến Đạt        | 12/02/2000 | 010100028711    | Kỹ thuật nhiệt    |
| 1003 | 199856  | DH19CKD01 | Nguyễn Vĩnh Nghi       | 10/09/2001 | 010100028711    | Kỹ thuật nhiệt    |
| 1004 | 191069  | DH19CKD01 | Phạm Trường Long       | 01/04/2001 | 010100028711    | Kỹ thuật nhiệt    |
| 1005 | 190268  | DH19CKD01 | Phan Quốc Vinh         | 30/08/2001 | 010100028711    | Kỹ thuật nhiệt    |
| 1006 | 199931  | DH19CKD01 | Thái Việt Linh         | 15/06/2001 | 010100089915    | Toán cao cấp 2    |
| 1007 | 191545  | DH19CKD01 | Phùng Vũ Lực           | 22/08/2001 | 010100028711    | Kỹ thuật nhiệt    |
| 1008 | 199931  | DH19CKD01 | Thái Việt Linh         | 15/06/2001 | 010100028711    | Kỹ thuật nhiệt    |
| 1009 | 199628  | DH19CKD01 | Trần Trung Hiếu        | 28/10/2000 | 010100028711    | Kỹ thuật nhiệt    |
| 1010 | 199185  | DH19CKD01 | Võ Văn Tiến            | 01/09/2001 | 010100028711    | Kỹ thuật nhiệt    |

| STT  | Mã SV  | Tên lớp   | Họ tên                  | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi                 |
|------|--------|-----------|-------------------------|------------|-----------------|-------------------------|
| 1011 | 190532 | DH19CNT01 | Ngô Thiên Phúc          | 24/04/2001 | 010100089201    | Sinh học đại cương      |
| 1012 | 190532 | DH19CNT01 | Ngô Thiên Phúc          | 24/04/2001 | 010100114101    | Môi trường và con người |
| 1013 | 190532 | DH19CNT01 | Ngô Thiên Phúc          | 24/04/2001 | 010100025801    | Hóa hữu cơ              |
| 1014 | 190417 | DH19CNT01 | Nguyễn Lê Hải Đăng      | 01/09/2001 | 010100089201    | Sinh học đại cương      |
| 1015 | 190417 | DH19CNT01 | Nguyễn Lê Hải Đăng      | 01/09/2001 | 010100114101    | Môi trường và con người |
| 1016 | 190417 | DH19CNT01 | Nguyễn Lê Hải Đăng      | 01/09/2001 | 010100025801    | Hóa hữu cơ              |
| 1017 | 190942 | DH19CNT01 | Nguyễn Trọng Trí        | 07/05/2001 | 010100114101    | Môi trường và con người |
| 1018 | 190942 | DH19CNT01 | Nguyễn Trọng Trí        | 07/05/2001 | 010100089201    | Sinh học đại cương      |
| 1019 | 191239 | DH19CNT01 | Phạm Trường Thịnh       | 30/08/1999 | 010100114101    | Môi trường và con người |
| 1020 | 190942 | DH19CNT01 | Nguyễn Trọng Trí        | 07/05/2001 | 010100025801    | Hóa hữu cơ              |
| 1021 | 191239 | DH19CNT01 | Phạm Trường Thịnh       | 30/08/1999 | 010100089201    | Sinh học đại cương      |
| 1022 | 190940 | DH19CNT01 | Phan Ngọc Quý           | 12/07/2001 | 010100114101    | Môi trường và con người |
| 1023 | 191239 | DH19CNT01 | Phạm Trường Thịnh       | 30/08/1999 | 010100025801    | Hóa hữu cơ              |
| 1024 | 190940 | DH19CNT01 | Phan Ngọc Quý           | 12/07/2001 | 010100089201    | Sinh học đại cương      |
| 1025 | 191509 | DH19CNT01 | Thạch Thị Chanh Ty      | 24/12/2001 | 010100114101    | Môi trường và con người |
| 1026 | 190940 | DH19CNT01 | Phan Ngọc Quý           | 12/07/2001 | 010100025801    | Hóa hữu cơ              |
| 1027 | 191509 | DH19CNT01 | Thạch Thị Chanh Ty      | 24/12/2001 | 010100089201    | Sinh học đại cương      |
| 1028 | 191509 | DH19CNT01 | Thạch Thị Chanh Ty      | 24/12/2001 | 010100025801    | Hóa hữu cơ              |
| 1029 | 190162 | DH19CNT01 | Trần Huỳnh Như          | 31/08/2001 | 010100114101    | Môi trường và con người |
| 1030 | 190162 | DH19CNT01 | Trần Huỳnh Như          | 31/08/2001 | 010100025801    | Hóa hữu cơ              |
| 1031 | 190162 | DH19CNT01 | Trần Huỳnh Như          | 31/08/2001 | 010100089201    | Sinh học đại cương      |
| 1032 | 190050 | DH19CNT01 | Trần Ngọc Thạch         | 06/12/2001 | 010100025801    | Hóa hữu cơ              |
| 1033 | 190155 | DH19CNT01 | Trần Nguyễn Phương Thảo | 04/06/2001 | 010100089201    | Sinh học đại cương      |
| 1034 | 190155 | DH19CNT01 | Trần Nguyễn Phương Thảo | 04/06/2001 | 010100025801    | Hóa hữu cơ              |
| 1035 | 199640 | DH19CNT02 | Hồ Võ Kim Trân          | 19/04/2001 | 010100025802    | Hóa hữu cơ              |
| 1036 | 199640 | DH19CNT02 | Hồ Võ Kim Trân          | 19/04/2001 | 010100089202    | Sinh học đại cương      |
| 1037 | 199155 | DH19CNT02 | Lâm Trọng Phú           | 21/02/2000 | 010100114102    | Môi trường và con người |
| 1038 | 199155 | DH19CNT02 | Lâm Trọng Phú           | 21/02/2000 | 010100025802    | Hóa hữu cơ              |
| 1039 | 199155 | DH19CNT02 | Lâm Trọng Phú           | 21/02/2000 | 010100089202    | Sinh học đại cương      |
| 1040 | 199727 | DH19CNT02 | Lê Quang Hưng           | 10/03/1999 | 010100114102    | Môi trường và con người |
| 1041 | 199727 | DH19CNT02 | Lê Quang Hưng           | 10/03/1999 | 010100025802    | Hóa hữu cơ              |
| 1042 | 199727 | DH19CNT02 | Lê Quang Hưng           | 10/03/1999 | 010100089202    | Sinh học đại cương      |
| 1043 | 198974 | DH19CNT02 | Lê Thị Quỳnh Như        | 24/03/2001 | 010100114102    | Môi trường và con người |
| 1044 | 198974 | DH19CNT02 | Lê Thị Quỳnh Như        | 24/03/2001 | 010100025802    | Hóa hữu cơ              |
| 1045 | 199828 | DH19CNT02 | Lưu Thị Anh Thư         | 28/11/2001 | 010100089202    | Sinh học đại cương      |

| STT  | Mã SV   | Tên lớp   | Họ tên                | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi                 |
|------|---------|-----------|-----------------------|------------|-----------------|-------------------------|
| 1046 | 199828  | DH19CNT02 | Lưu Thị Anh Thư       | 28/11/2001 | 010100114102    | Môi trường và con người |
| 1047 | 199828  | DH19CNT02 | Lưu Thị Anh Thư       | 28/11/2001 | 010100025802    | Hóa hữu cơ              |
| 1048 | 191841  | DH19CNT02 | Nguyễn Chúc Linh      | 01/11/2001 | 010100089202    | Sinh học đại cương      |
| 1049 | 191841  | DH19CNT02 | Nguyễn Chúc Linh      | 01/11/2001 | 010100114102    | Môi trường và con người |
| 1050 | 191841  | DH19CNT02 | Nguyễn Chúc Linh      | 01/11/2001 | 010100025802    | Hóa hữu cơ              |
| 1051 | 192525  | DH19CNT02 | Nguyễn Thanh Quý      | 09/10/2001 | 010100089202    | Sinh học đại cương      |
| 1052 | 192525  | DH19CNT02 | Nguyễn Thanh Quý      | 09/10/2001 | 010100114102    | Môi trường và con người |
| 1053 | 192525  | DH19CNT02 | Nguyễn Thanh Quý      | 09/10/2001 | 010100025802    | Hóa hữu cơ              |
| 1054 | 191862  | DH19CNT02 | Nguyễn Thiện Tín      | 02/06/2001 | 010100089202    | Sinh học đại cương      |
| 1055 | 191862  | DH19CNT02 | Nguyễn Thiện Tín      | 02/06/2001 | 010100025802    | Hóa hữu cơ              |
| 1056 | 180452  | DH19CNT02 | Tổng Thái Bảo         | 15/09/2000 | 010100114102    | Môi trường và con người |
| 1057 | 180452  | DH19CNT02 | Tổng Thái Bảo         | 15/09/2000 | 010100089202    | Sinh học đại cương      |
| 1058 | 180452  | DH19CNT02 | Tổng Thái Bảo         | 15/09/2000 | 010100025802    | Hóa hữu cơ              |
| 1059 | 199783  | DH19CNT02 | Trầm Kha Minh         | 13/08/2001 | 010100089202    | Sinh học đại cương      |
| 1060 | 199360  | DH19CNT02 | Trần Nguyễn Thị Như Ý | 22/11/2001 | 010100114102    | Môi trường và con người |
| 1061 | 191945  | DH19CNT02 | Trần Văn Trọng        | 08/09/2001 | 010100114102    | Môi trường và con người |
| 1062 | 190604  | DH19CNT02 | Võ Trần Long Vũ       | 20/06/2001 | 010100114102    | Môi trường và con người |
| 1063 | 199360  | DH19CNT02 | Trần Nguyễn Thị Như Ý | 22/11/2001 | 010100089202    | Sinh học đại cương      |
| 1064 | 199360  | DH19CNT02 | Trần Nguyễn Thị Như Ý | 22/11/2001 | 010100025802    | Hóa hữu cơ              |
| 1065 | 191945  | DH19CNT02 | Trần Văn Trọng        | 08/09/2001 | 010100089202    | Sinh học đại cương      |
| 1066 | 191945  | DH19CNT02 | Trần Văn Trọng        | 08/09/2001 | 010100025802    | Hóa hữu cơ              |
| 1067 | 190604  | DH19CNT02 | Võ Trần Long Vũ       | 20/06/2001 | 010100089202    | Sinh học đại cương      |
| 1068 | 190604  | DH19CNT02 | Võ Trần Long Vũ       | 20/06/2001 | 010100025802    | Hóa hữu cơ              |
| 1069 | 191250  | DH19DUO01 | Nguyễn Ngọc Thảo      | 05/12/2000 | 010200090201    | Vật lý đại cương        |
| 1070 | 199537  | DH19DUO01 | Nguyễn Thành Đạt      | 14/05/2001 | 010200090201    | Vật lý đại cương        |
| 1071 | 191250  | DH19DUO01 | Nguyễn Ngọc Thảo      | 05/12/2000 | 010200026401    | Hóa hữu cơ 2            |
| 1072 | 199537  | DH19DUO01 | Nguyễn Thành Đạt      | 14/05/2001 | 010200026401    | Hóa hữu cơ 2            |
| 1073 | 191250  | DH19DUO01 | Nguyễn Ngọc Thảo      | 05/12/2000 | 010200089201    | Sinh học đại cương      |
| 1074 | 199537  | DH19DUO01 | Nguyễn Thành Đạt      | 14/05/2001 | 010200089201    | Sinh học đại cương      |
| 1075 | 1810356 | DH19DUO02 | Đinh Nguyễn Trọng Tín | 04/06/2000 | 010200026402    | Hóa hữu cơ 2            |
| 1076 | 1810356 | DH19DUO02 | Đinh Nguyễn Trọng Tín | 04/06/2000 | 010200089202    | Sinh học đại cương      |
| 1077 | 199403  | DH19DUO02 | Hồ Hoàng Phúc         | 13/10/2000 | 010200026402    | Hóa hữu cơ 2            |
| 1078 | 1910012 | DH19DUO02 | Huỳnh Ngọc Diễm Hương | 19/09/1992 | 010200089202    | Sinh học đại cương      |
| 1079 | 1910035 | DH19DUO02 | Phạm Lâm Anh Tú       | 13/04/2001 | 010200090202    | Vật lý đại cương        |
| 1080 | 192345  | DH19HAY01 | Đỗ Minh Khang         | 20/05/2000 | 010100046701    | Giải phẫu               |

| STT  | Mã SV  | Tên lớp   | Họ tên                   | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi                    |
|------|--------|-----------|--------------------------|------------|-----------------|----------------------------|
| 1081 | 199604 | DH19HAY01 | Hồ Hữu Thiện             | 24/01/2001 | 010100046701    | Giải phẫu                  |
| 1082 | 199220 | DH19HAY01 | Hoàng Nguyễn Gia Bảo     | 24/10/2001 | 010100046701    | Giải phẫu                  |
| 1083 | 192345 | DH19HAY01 | Đỗ Minh Khang            | 20/05/2000 | 010100090201    | Vật lý đại cương           |
| 1084 | 199913 | DH19HAY01 | Lê Huy Hoàng             | 11/12/2000 | 010100046701    | Giải phẫu                  |
| 1085 | 191512 | DH19HAY01 | Nguyễn Diệp Tuệ Tiên     | 29/09/2001 | 010100046701    | Giải phẫu                  |
| 1086 | 199673 | DH19HAY01 | Nguyễn Mạnh Tuấn         | 04/02/2001 | 010100046701    | Giải phẫu                  |
| 1087 | 199604 | DH19HAY01 | Hồ Hữu Thiện             | 24/01/2001 | 010100090201    | Vật lý đại cương           |
| 1088 | 190006 | DH19HAY01 | Nguyễn Xuân Duy          | 18/10/2001 | 010100046701    | Giải phẫu                  |
| 1089 | 191646 | DH19HAY01 | Phạm Vĩnh Kỳ             | 11/06/2001 | 010100046701    | Giải phẫu                  |
| 1090 | 199627 | DH19HAY01 | Phan Tấn Phúc            | 25/05/2001 | 010100046701    | Giải phẫu                  |
| 1091 | 191251 | DH19HAY01 | Trần Gia Thái            | 07/03/2001 | 010100046701    | Giải phẫu                  |
| 1092 | 192049 | DH19HAY01 | Võ Thị Kim Phụng         | 19/01/2001 | 010100046701    | Giải phẫu                  |
| 1093 | 199604 | DH19HAY01 | Hồ Hữu Thiện             | 24/01/2001 | 010100089114    | Pháp luật đại cương        |
| 1094 | 199627 | DH19HAY01 | Phan Tấn Phúc            | 25/05/2001 | 010100090201    | Vật lý đại cương           |
| 1095 | 192049 | DH19HAY01 | Võ Thị Kim Phụng         | 19/01/2001 | 010100090201    | Vật lý đại cương           |
| 1096 | 192049 | DH19HAY01 | Võ Thị Kim Phụng         | 19/01/2001 | 010100089114    | Pháp luật đại cương        |
| 1097 | 191638 | DH19KTO01 | Hà Kim Thi               | 28/03/2001 | 010100061001    | Giao tiếp trong kinh doanh |
| 1098 | 191638 | DH19KTO01 | Hà Kim Thi               | 28/03/2001 | 010100086205    | Anh văn căn bản 2          |
| 1099 | 190038 | DH19KTO01 | Trần Ngọc Minh Thư       | 30/05/2001 | 010100061001    | Giao tiếp trong kinh doanh |
| 1100 | 191638 | DH19KTO01 | Hà Kim Thi               | 28/03/2001 | 010100089101    | Pháp luật đại cương        |
| 1101 | 199544 | DH19KTO01 | Ngô Quyền Nhi            | 01/01/2001 | 010100089101    | Pháp luật đại cương        |
| 1102 | 190310 | DH19KTO01 | Nguyễn Thanh Phương Ngọc | 20/10/2001 | 010100086205    | Anh văn căn bản 2          |
| 1103 | 190038 | DH19KTO01 | Trần Ngọc Minh Thư       | 30/05/2001 | 010100086205    | Anh văn căn bản 2          |
| 1104 | 192437 | DH19KTO02 | Đỗ Phước Hậu             | 09/10/2000 | 010100061002    | Giao tiếp trong kinh doanh |
| 1105 | 198947 | DH19KTO02 | Dương Mỹ Yến             | 15/04/2001 | 010100061002    | Giao tiếp trong kinh doanh |
| 1106 | 191953 | DH19KTO02 | Giang Thị Thu Thảo       | 28/02/2001 | 010100061002    | Giao tiếp trong kinh doanh |
| 1107 | 192437 | DH19KTO02 | Đỗ Phước Hậu             | 09/10/2000 | 010100086206    | Anh văn căn bản 2          |
| 1108 | 199109 | DH19KTO02 | Lê Hạnh Chúc             | 23/08/2001 | 010100061002    | Giao tiếp trong kinh doanh |
| 1109 | 190105 | DH19KTO02 | Ngô Khải Nghi            | 01/02/2001 | 010100061002    | Giao tiếp trong kinh doanh |
| 1110 | 191944 | DH19KTO02 | Nguyễn Hoàng Phúc        | 28/12/2001 | 010100061002    | Giao tiếp trong kinh doanh |
| 1111 | 198947 | DH19KTO02 | Dương Mỹ Yến             | 15/04/2001 | 010100086206    | Anh văn căn bản 2          |
| 1112 | 192437 | DH19KTO02 | Đỗ Phước Hậu             | 09/10/2000 | 010100089102    | Pháp luật đại cương        |
| 1113 | 192497 | DH19KTO02 | Nguyễn Thị Mụi           | 02/08/2000 | 010100061002    | Giao tiếp trong kinh doanh |
| 1114 | 191953 | DH19KTO02 | Giang Thị Thu Thảo       | 28/02/2001 | 010100086206    | Anh văn căn bản 2          |
| 1115 | 191980 | DH19KTO02 | Phan Thị Mỹ Tiên         | 13/03/2001 | 010100061002    | Giao tiếp trong kinh doanh |



| STT  | Mã SV   | Tên lớp   | Họ tên              | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi                    |
|------|---------|-----------|---------------------|------------|-----------------|----------------------------|
| 1116 | 199809  | DH19KTO02 | Hà Thị Trúc Ly      | 08/07/2001 | 010100086206    | Anh văn căn bản 2          |
| 1117 | 191769  | DH19KTO02 | Trần Khánh Tiên     | 03/03/2001 | 010100061002    | Giao tiếp trong kinh doanh |
| 1118 | 198947  | DH19KTO02 | Dương Mỹ Yến        | 15/04/2001 | 010100089102    | Pháp luật đại cương        |
| 1119 | 199810  | DH19KTO02 | Trần Thị Lệ Thu     | 05/11/2001 | 010100061002    | Giao tiếp trong kinh doanh |
| 1120 | 191953  | DH19KTO02 | Giang Thị Thu Thảo  | 28/02/2001 | 010100089102    | Pháp luật đại cương        |
| 1121 | 199061  | DH19KTO02 | Lê Chí Thịnh        | 09/09/2001 | 010100086206    | Anh văn căn bản 2          |
| 1122 | 199109  | DH19KTO02 | Lê Hạnh Chúc        | 23/08/2001 | 010100086206    | Anh văn căn bản 2          |
| 1123 | 199109  | DH19KTO02 | Lê Hạnh Chúc        | 23/08/2001 | 010100089102    | Pháp luật đại cương        |
| 1124 | 190105  | DH19KTO02 | Ngô Khải Nghi       | 01/02/2001 | 010100086206    | Anh văn căn bản 2          |
| 1125 | 190105  | DH19KTO02 | Ngô Khải Nghi       | 01/02/2001 | 010100089102    | Pháp luật đại cương        |
| 1126 | 191944  | DH19KTO02 | Nguyễn Hoàng Phúc   | 28/12/2001 | 010100086206    | Anh văn căn bản 2          |
| 1127 | 191944  | DH19KTO02 | Nguyễn Hoàng Phúc   | 28/12/2001 | 010100089102    | Pháp luật đại cương        |
| 1128 | 192497  | DH19KTO02 | Nguyễn Thị Mụi      | 02/08/2000 | 010100086206    | Anh văn căn bản 2          |
| 1129 | 192497  | DH19KTO02 | Nguyễn Thị Mụi      | 02/08/2000 | 010100089102    | Pháp luật đại cương        |
| 1130 | 192555  | DH19KTO02 | Nguyễn Trung Hiếu   | 21/04/2001 | 010100086206    | Anh văn căn bản 2          |
| 1131 | 192555  | DH19KTO02 | Nguyễn Trung Hiếu   | 21/04/2001 | 010100089102    | Pháp luật đại cương        |
| 1132 | 191980  | DH19KTO02 | Phan Thị Mỹ Tiên    | 13/03/2001 | 010100086206    | Anh văn căn bản 2          |
| 1133 | 191980  | DH19KTO02 | Phan Thị Mỹ Tiên    | 13/03/2001 | 010100089102    | Pháp luật đại cương        |
| 1134 | 191769  | DH19KTO02 | Trần Khánh Tiên     | 03/03/2001 | 010100086206    | Anh văn căn bản 2          |
| 1135 | 191769  | DH19KTO02 | Trần Khánh Tiên     | 03/03/2001 | 010100089102    | Pháp luật đại cương        |
| 1136 | 191869  | DH19KTO02 | Trần Kim Ngân       | 10/12/2001 | 010100086206    | Anh văn căn bản 2          |
| 1137 | 199810  | DH19KTO02 | Trần Thị Lệ Thu     | 05/11/2001 | 010100086206    | Anh văn căn bản 2          |
| 1138 | 199810  | DH19KTO02 | Trần Thị Lệ Thu     | 05/11/2001 | 010100089102    | Pháp luật đại cương        |
| 1139 | 199019  | DH19KTO02 | Võ Văn Tới          | 12/04/2001 | 010100089102    | Pháp luật đại cương        |
| 1140 | 199656  | DH19KTO03 | Nguyễn Anh Thư      | 29/12/2000 | 010100061003    | Giao tiếp trong kinh doanh |
| 1141 | 191353  | DH19KTO03 | Nguyễn Thị Bảo Ngọc | 14/12/2001 | 010100061003    | Giao tiếp trong kinh doanh |
| 1142 | 199379  | DH19KTO03 | Lê Duy Đăng         | 26/04/2001 | 010100089103    | Pháp luật đại cương        |
| 1143 | 199656  | DH19KTO03 | Nguyễn Anh Thư      | 29/12/2000 | 010100086207    | Anh văn căn bản 2          |
| 1144 | 199656  | DH19KTO03 | Nguyễn Anh Thư      | 29/12/2000 | 010100089103    | Pháp luật đại cương        |
| 1145 | 191353  | DH19KTO03 | Nguyễn Thị Bảo Ngọc | 14/12/2001 | 010100086207    | Anh văn căn bản 2          |
| 1146 | 191353  | DH19KTO03 | Nguyễn Thị Bảo Ngọc | 14/12/2001 | 010100089103    | Pháp luật đại cương        |
| 1147 | 199283  | DH19KTO03 | Phạm Thúy Anh       | 27/09/2001 | 010100086207    | Anh văn căn bản 2          |
| 1148 | 1910111 | DH19KTR01 | Ngũ Kim Đạt         | 07/01/1996 | 010200009701    | Kiến trúc nhập môn         |
| 1149 | 199572  | DH19KTR01 | Nguyễn Hoài Phi     | 22/07/2001 | 010200009701    | Kiến trúc nhập môn         |
| 1150 | 192446  | DH19KTR01 | Nguyễn Thị Mộng Các | 15/01/2001 | 010200009701    | Kiến trúc nhập môn         |

| STT  | Mã SV   | Tên lớp   | Họ tên                 | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi                    |
|------|---------|-----------|------------------------|------------|-----------------|----------------------------|
| 1151 | 188779  | DH19KTR01 | Nguyễn Trí Minh        | 11/04/1999 | 010200009701    | Kiến trúc nhập môn         |
| 1152 | 192171  | DH19KTR01 | Nguyễn Văn Hùng        | 15/12/2000 | 010200009701    | Kiến trúc nhập môn         |
| 1153 | 1810247 | DH19KTR01 | Tiêu Quốc Tính         | 01/01/2000 | 010200009701    | Kiến trúc nhập môn         |
| 1154 | 199951  | DH19LKT01 | Lê Phương Nam          | 13/10/1996 | 010100065004    | Kinh tế vi mô              |
| 1155 | 199784  | DH19LKT01 | Bùi Huế Anh            | 19/12/2001 | 010100073501    | Nguyên lý kế toán          |
| 1156 | 190939  | DH19LKT01 | Nghiêm Đức Phong       | 11/09/2001 | 010100065004    | Kinh tế vi mô              |
| 1157 | 190284  | DH19LKT01 | Đặng Thị Tuyết Nhung   | 07/11/2000 | 010100073501    | Nguyên lý kế toán          |
| 1158 | 190661  | DH19LKT01 | Phạm Đức Nhân          | 25/10/2001 | 010100065004    | Kinh tế vi mô              |
| 1159 | 199072  | DH19LKT01 | Dương Thị Mỹ Thu       | 05/03/2001 | 010100073501    | Nguyên lý kế toán          |
| 1160 | 189952  | DH19LKT01 | Trần Nguyễn Phương Anh | 28/01/2000 | 010100065004    | Kinh tế vi mô              |
| 1161 | 198884  | DH19LKT01 | Hồ Gia Bảo             | 11/05/2000 | 010100073501    | Nguyên lý kế toán          |
| 1162 | 1910013 | DH19LKT01 | Trần Vũ Luân           | 18/12/01   | 010100065004    | Kinh tế vi mô              |
| 1163 | 190954  | DH19LKT01 | Khương Quốc Sử         | 05/02/2001 | 010100073501    | Nguyên lý kế toán          |
| 1164 | 190319  | DH19LKT01 | Triệu Thị Yến Nhi      | 17/07/2000 | 010100065004    | Kinh tế vi mô              |
| 1165 | 199951  | DH19LKT01 | Lê Phương Nam          | 13/10/1996 | 010100073501    | Nguyên lý kế toán          |
| 1166 | 199132  | DH19LKT01 | Lê Quốc Kỳ             | 22/10/2001 | 010100073501    | Nguyên lý kế toán          |
| 1167 | 191437  | DH19LKT01 | Lê Văn Nhiệm           | 11/04/2001 | 010100073501    | Nguyên lý kế toán          |
| 1168 | 199243  | DH19LKT01 | Nguyễn Chí Thông       | 23/10/2001 | 010100073501    | Nguyên lý kế toán          |
| 1169 | 191819  | DH19LKT01 | Nguyễn Minh Nhựt       | 20/04/2001 | 010100073501    | Nguyên lý kế toán          |
| 1170 | 199381  | DH19LKT01 | Nguyễn Thành An        | 26/12/2001 | 010100073501    | Nguyên lý kế toán          |
| 1171 | 199337  | DH19LKT01 | Nguyễn Thị Huyền       | 09/10/2001 | 010100073501    | Nguyên lý kế toán          |
| 1172 | 192168  | DH19LKT01 | Nguyễn Thị Mỹ Duyên    | 10/05/2001 | 010100073501    | Nguyên lý kế toán          |
| 1173 | 199008  | DH19LKT01 | Nguyễn Trung Nhân      | 30/03/2001 | 010100073501    | Nguyên lý kế toán          |
| 1174 | 190670  | DH19LKT01 | Nguyễn Văn Nhiên       | 11/09/2000 | 010100073501    | Nguyên lý kế toán          |
| 1175 | 175698  | DH19LKT01 | Ông Minh Trường        | 17/02/1998 | 010100073501    | Nguyên lý kế toán          |
| 1176 | 190661  | DH19LKT01 | Phạm Đức Nhân          | 25/10/2001 | 010100073501    | Nguyên lý kế toán          |
| 1177 | 199529  | DH19LKT01 | Phạm Thị Thu Hương     | 27/10/2001 | 010100073501    | Nguyên lý kế toán          |
| 1178 | 199480  | DH19LKT01 | Phạm Trúc Lan          | 17/03/2001 | 010100073501    | Nguyên lý kế toán          |
| 1179 | 190845  | DH19LKT01 | Trần Gia Hân           | 09/05/2001 | 010100073501    | Nguyên lý kế toán          |
| 1180 | 191237  | DH19LKT01 | Trần Nguyễn Hoài Duy   | 18/05/2001 | 010100073501    | Nguyên lý kế toán          |
| 1181 | 189952  | DH19LKT01 | Trần Nguyễn Phương Anh | 28/01/2000 | 010100073501    | Nguyên lý kế toán          |
| 1182 | 190418  | DH19LKT01 | Trần Thị Ngọc Quyên    | 14/11/2001 | 010100073501    | Nguyên lý kế toán          |
| 1183 | 1910013 | DH19LKT01 | Trần Vũ Luân           | 18/12/01   | 010100073501    | Nguyên lý kế toán          |
| 1184 | 190319  | DH19LKT01 | Triệu Thị Yến Nhi      | 17/07/2000 | 010100073501    | Nguyên lý kế toán          |
| 1185 | 191672  | DH19LUA01 | Dương Thị Diễm Kiều    | 06/09/2001 | 010100127003    | Xây dựng văn bản pháp luật |

| STT  | Mã SV  | Tên lớp   | Họ tên                 | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi                    |
|------|--------|-----------|------------------------|------------|-----------------|----------------------------|
| 1186 | 190396 | DH19LUA01 | Trần Thị Bích Duyên    | 30/03/2001 | 010100127003    | Xây dựng văn bản pháp luật |
| 1187 | 192422 | DH19LUA02 | Đinh Thanh Tuyết Mi    | 16/02/2001 | 010100088102    | Logic học đại cương        |
| 1188 | 199234 | DH19LUA02 | Đoái Trúc Phương       | 29/05/2000 | 010100088102    | Logic học đại cương        |
| 1189 | 199358 | DH19LUA02 | Lê Thị Quế Anh         | 20/11/2000 | 010100088102    | Logic học đại cương        |
| 1190 | 192422 | DH19LUA02 | Đinh Thanh Tuyết Mi    | 16/02/2001 | 010100127004    | Xây dựng văn bản pháp luật |
| 1191 | 199411 | DH19LUA02 | Dương Văn Thái         | 01/09/2001 | 010100127004    | Xây dựng văn bản pháp luật |
| 1192 | 192182 | DH19LUA02 | Nguyễn Quốc Phòng      | 14/04/2000 | 010100127004    | Xây dựng văn bản pháp luật |
| 1193 | 199520 | DH19LUA02 | Trần Đặng Võ Tấn       | 03/09/2000 | 010100127004    | Xây dựng văn bản pháp luật |
| 1194 | 199169 | DH19LUA02 | Trần Hữu Tường         | 13/06/2001 | 010100127004    | Xây dựng văn bản pháp luật |
| 1195 | 192333 | DH19LUA02 | Trần Kiều Vy           | 17/01/2001 | 010100127004    | Xây dựng văn bản pháp luật |
| 1196 | 191802 | DH19LUA02 | Trần Sơn Trí           | 16/12/2001 | 010100127004    | Xây dựng văn bản pháp luật |
| 1197 | 192025 | DH19LUA02 | Trần Thị Bình          | 18/12/2001 | 010100127004    | Xây dựng văn bản pháp luật |
| 1198 | 199520 | DH19LUA02 | Trần Đặng Võ Tấn       | 03/09/2000 | 010100088102    | Logic học đại cương        |
| 1199 | 199169 | DH19LUA02 | Trần Hữu Tường         | 13/06/2001 | 010100088102    | Logic học đại cương        |
| 1200 | 192333 | DH19LUA02 | Trần Kiều Vy           | 17/01/2001 | 010100088102    | Logic học đại cương        |
| 1201 | 192025 | DH19LUA02 | Trần Thị Bình          | 18/12/2001 | 010100088102    | Logic học đại cương        |
| 1202 | 191198 | DH19NNA01 | Huỳnh Thị Bảo Trâm     | 22/05/2001 | 010100160601    | Ngữ pháp 1                 |
| 1203 | 191146 | DH19NNA01 | Nguyễn Anh Thư         | 03/01/2001 | 010100160601    | Ngữ pháp 1                 |
| 1204 | 190512 | DH19NNA01 | Nguyễn Huỳnh Thúy Vi   | 01/09/2001 | 010100160601    | Ngữ pháp 1                 |
| 1205 | 191389 | DH19NNA01 | Nguyễn Kinh Hào        | 01/08/2001 | 010100160601    | Ngữ pháp 1                 |
| 1206 | 190968 | DH19NNA01 | Nguyễn Tâm Như         | 06/02/2001 | 010100160601    | Ngữ pháp 1                 |
| 1207 | 191740 | DH19NNA01 | Phạm Thị Thu Hương     | 08/09/2001 | 010100160601    | Ngữ pháp 1                 |
| 1208 | 191201 | DH19NNA01 | Phan Lê Bảo Trân       | 15/02/2001 | 010100160601    | Ngữ pháp 1                 |
| 1209 | 190901 | DH19NNA01 | Trần Thị Ngọc Tuyền    | 20/12/2001 | 010100160601    | Ngữ pháp 1                 |
| 1210 | 190321 | DH19NNA01 | Trương Thị Trúc Duy    | 02/12/2001 | 010100160601    | Ngữ pháp 1                 |
| 1211 | 198926 | DH19NNA02 | Bùi Khánh Lâm          | 13/09/2001 | 010100160602    | Ngữ pháp 1                 |
| 1212 | 199440 | DH19NNA02 | Lâm Thị Yến Linh       | 15/07/2000 | 010100160602    | Ngữ pháp 1                 |
| 1213 | 198925 | DH19NNA02 | Lê Gia Khang           | 27/02/2001 | 010100160602    | Ngữ pháp 1                 |
| 1214 | 199759 | DH19NNA02 | Ngô Nguyễn Hoàng Quyên | 23/12/2000 | 010100160602    | Ngữ pháp 1                 |
| 1215 | 199308 | DH19NNA02 | Nguyễn Ngọc Lễ         | 19/09/2001 | 010100160602    | Ngữ pháp 1                 |
| 1216 | 198968 | DH19NNA02 | Nguyễn Thị Hương       | 09/02/2001 | 010100160602    | Ngữ pháp 1                 |
| 1217 | 192026 | DH19NNA02 | Nguyễn Văn Thương      | 17/01/2001 | 010100160602    | Ngữ pháp 1                 |
| 1218 | 192295 | DH19NNA02 | Phạm Thanh Tuấn        | 19/09/1998 | 010100160602    | Ngữ pháp 1                 |
| 1219 | 199441 | DH19NNA02 | Thạch Thảo Giang       | 01/10/2001 | 010100160602    | Ngữ pháp 1                 |
| 1220 | 192266 | DH19NNA02 | Võ Thị Tuyết Duy       | 18/03/2001 | 010100160602    | Ngữ pháp 1                 |

| STT  | Mã SV   | Tên lớp   | Họ tên              | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi        |
|------|---------|-----------|---------------------|------------|-----------------|----------------|
| 1221 | 199317  | DH19NNA02 | Vũ Huỳnh Như        | 08/07/2001 | 010100160602    | Ngữ pháp 1     |
| 1222 | 1910094 | DH19NNA03 | Huỳnh Quang Đại     | 21/10/97   | 010100160603    | Ngữ pháp 1     |
| 1223 | 1910077 | DH19NNA03 | Nguyễn Phương Nhi   | 06/02/1998 | 010100160603    | Ngữ pháp 1     |
| 1224 | 199488  | DH19NNA03 | Nguyễn Thị Thê      | 31/03/2000 | 010100160603    | Ngữ pháp 1     |
| 1225 | 191777  | DH19NNA03 | Nguyễn Thị Tố Quyên | 29/07/2000 | 010100160603    | Ngữ pháp 1     |
| 1226 | 190176  | DH19OTO01 | Đoàn Chí Nguyễn     | 28/04/2001 | 010100028702    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1227 | 190262  | DH19OTO01 | Giang Hoàng Thái    | 25/05/2001 | 010100089902    | Toán cao cấp 2 |
| 1228 | 190262  | DH19OTO01 | Giang Hoàng Thái    | 25/05/2001 | 010100028702    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1229 | 190184  | DH19OTO01 | Lê Thanh Thống      | 05/09/2001 | 010100028702    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1230 | 190307  | DH19OTO01 | Lư Vũ Phương        | 18/10/2000 | 010100089902    | Toán cao cấp 2 |
| 1231 | 190182  | DH19OTO01 | Lý Thành Vinh       | 03/02/2001 | 010100089902    | Toán cao cấp 2 |
| 1232 | 190182  | DH19OTO01 | Lý Thành Vinh       | 03/02/2001 | 010100028702    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1233 | 190048  | DH19OTO01 | Nguyễn Hưng Thịnh   | 11/11/2001 | 010100089902    | Toán cao cấp 2 |
| 1234 | 190048  | DH19OTO01 | Nguyễn Hưng Thịnh   | 11/11/2001 | 010100028702    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1235 | 190311  | DH19OTO01 | Nguyễn Nhật Trường  | 31/01/2001 | 010100089902    | Toán cao cấp 2 |
| 1236 | 190311  | DH19OTO01 | Nguyễn Nhật Trường  | 31/01/2001 | 010100028702    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1237 | 190065  | DH19OTO01 | Nguyễn Quốc Huy     | 02/11/2001 | 010100028702    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1238 | 190237  | DH19OTO01 | Nguyễn Vi Thanh     | 18/01/2001 | 010100089902    | Toán cao cấp 2 |
| 1239 | 190237  | DH19OTO01 | Nguyễn Vi Thanh     | 18/01/2001 | 010100028702    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1240 | 190215  | DH19OTO01 | Trần Hoàng Huy      | 08/07/2000 | 010100089902    | Toán cao cấp 2 |
| 1241 | 190058  | DH19OTO01 | Sơn Tiến Thành      | 19/04/2001 | 010100028702    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1242 | 190034  | DH19OTO01 | Thái Thành Trung    | 24/05/2001 | 010100028702    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1243 | 190325  | DH19OTO01 | Trần Nhật Quý       | 23/07/2000 | 010100089902    | Toán cao cấp 2 |
| 1244 | 190134  | DH19OTO01 | Trần Thanh Vũ       | 19/05/2001 | 010100089902    | Toán cao cấp 2 |
| 1245 | 190215  | DH19OTO01 | Trần Hoàng Huy      | 08/07/2000 | 010100028702    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1246 | 190325  | DH19OTO01 | Trần Nhật Quý       | 23/07/2000 | 010100028702    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1247 | 199687  | DH19OTO01 | Trương Khánh Duy    | 24/04/2000 | 010100089902    | Toán cao cấp 2 |
| 1248 | 190457  | DH19OTO02 | Danh Tiền           | 15/03/2001 | 010100028703    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1249 | 190598  | DH19OTO02 | Đỗ Văn Đức          | 12/01/2001 | 010100089903    | Toán cao cấp 2 |
| 1250 | 190598  | DH19OTO02 | Đỗ Văn Đức          | 12/01/2001 | 010100028703    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1251 | 199937  | DH19OTO02 | Hồ Chí Nguyễn       | 30/01/1999 | 010100089903    | Toán cao cấp 2 |
| 1252 | 199937  | DH19OTO02 | Hồ Chí Nguyễn       | 30/01/1999 | 010100028703    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1253 | 190407  | DH19OTO02 | Hồ Hạo Nhiên        | 24/02/2001 | 010100028703    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1254 | 190608  | DH19OTO02 | Huỳnh Minh Trọng    | 29/08/2000 | 010100089903    | Toán cao cấp 2 |
| 1255 | 190608  | DH19OTO02 | Huỳnh Minh Trọng    | 29/08/2000 | 010100028703    | Kỹ thuật nhiệt |

| STT  | Mã SV   | Tên lớp   | Họ tên                 | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi        |
|------|---------|-----------|------------------------|------------|-----------------|----------------|
| 1256 | 190452  | DH19OTO02 | Huỳnh Phú Vinh         | 08/06/2001 | 010100089903    | Toán cao cấp 2 |
| 1257 | 190452  | DH19OTO02 | Huỳnh Phú Vinh         | 08/06/2001 | 010100028703    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1258 | 190406  | DH19OTO02 | Huỳnh Tấn Hào          | 20/03/2001 | 010100089903    | Toán cao cấp 2 |
| 1259 | 190406  | DH19OTO02 | Huỳnh Tấn Hào          | 20/03/2001 | 010100028703    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1260 | 190489  | DH19OTO02 | Lê Hữu Lộc             | 28/04/2001 | 010100089903    | Toán cao cấp 2 |
| 1261 | 190341  | DH19OTO02 | Lê Nhật Hào            | 26/11/2001 | 010100089903    | Toán cao cấp 2 |
| 1262 | 190341  | DH19OTO02 | Lê Nhật Hào            | 26/11/2001 | 010100028703    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1263 | 190448  | DH19OTO02 | Mai Công Tấn Đạt       | 21/08/2001 | 010100028703    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1264 | 190485  | DH19OTO02 | Nguyễn Công Chánh      | 04/04/2001 | 010100089903    | Toán cao cấp 2 |
| 1265 | 190515  | DH19OTO02 | Nguyễn Duy Khánh       | 31/08/2001 | 010100028703    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1266 | 190394  | DH19OTO02 | Nguyễn Hoàng Phúc      | 04/12/2001 | 010100028703    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1267 | 190550  | DH19OTO02 | Nguyễn Minh Khánh      | 25/05/2001 | 010100089903    | Toán cao cấp 2 |
| 1268 | 190550  | DH19OTO02 | Nguyễn Minh Khánh      | 25/05/2001 | 010100028703    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1269 | 190523  | DH19OTO02 | Nguyễn Trọng Nghĩa     | 24/05/2001 | 010100089903    | Toán cao cấp 2 |
| 1270 | 1910002 | DH19OTO02 | Nguyễn Trọng Ngón      | 13/11/01   | 010100089903    | Toán cao cấp 2 |
| 1271 | 190415  | DH19OTO02 | Nguyễn Văn Kha         | 10/09/2001 | 010100089903    | Toán cao cấp 2 |
| 1272 | 190523  | DH19OTO02 | Nguyễn Trọng Nghĩa     | 24/05/2001 | 010100028703    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1273 | 1910002 | DH19OTO02 | Nguyễn Trọng Ngón      | 13/11/01   | 010100028703    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1274 | 190518  | DH19OTO02 | Phan Thanh Phương Nhân | 01/10/2001 | 010100089903    | Toán cao cấp 2 |
| 1275 | 190345  | DH19OTO02 | Phan Văn Tuấn          | 19/08/2001 | 010100089903    | Toán cao cấp 2 |
| 1276 | 190390  | DH19OTO02 | Tăng Tấn Tài           | 24/04/2001 | 010100089903    | Toán cao cấp 2 |
| 1277 | 190435  | DH19OTO02 | Tiền Trọng Nguyễn      | 09/07/2000 | 010100089903    | Toán cao cấp 2 |
| 1278 | 190518  | DH19OTO02 | Phan Thanh Phương Nhân | 01/10/2001 | 010100028703    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1279 | 199697  | DH19OTO02 | Trần Chí Kiên          | 21/06/2001 | 010100089903    | Toán cao cấp 2 |
| 1280 | 190345  | DH19OTO02 | Phan Văn Tuấn          | 19/08/2001 | 010100028703    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1281 | 190511  | DH19OTO02 | Trần Quốc Cường        | 01/06/2001 | 010100089903    | Toán cao cấp 2 |
| 1282 | 190579  | DH19OTO02 | Tô Quốc Khải           | 10/11/2001 | 010100028703    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1283 | 190511  | DH19OTO02 | Trần Quốc Cường        | 01/06/2001 | 010100028703    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1284 | 190411  | DH19OTO02 | Võ Chí Thiện           | 05/01/2001 | 010100089903    | Toán cao cấp 2 |
| 1285 | 190411  | DH19OTO02 | Võ Chí Thiện           | 05/01/2001 | 010100028703    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1286 | 190870  | DH19OTO03 | Âu Văn Hợp             | 16/02/2001 | 010100028704    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1287 | 190870  | DH19OTO03 | Âu Văn Hợp             | 16/02/2001 | 010100089904    | Toán cao cấp 2 |
| 1288 | 190892  | DH19OTO03 | Đặng Văn Hoài          | 31/10/2000 | 010100089904    | Toán cao cấp 2 |
| 1289 | 190892  | DH19OTO03 | Đặng Văn Hoài          | 31/10/2000 | 010100028704    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1290 | 190766  | DH19OTO03 | Danh Chí Hiếu          | 03/09/1999 | 010100089904    | Toán cao cấp 2 |

| STT  | Mã SV   | Tên lớp   | Họ tên                | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi        |
|------|---------|-----------|-----------------------|------------|-----------------|----------------|
| 1291 | 190766  | DH19OTO03 | Danh Chí Hiếu         | 03/09/1999 | 010100028704    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1292 | 1910047 | DH19OTO03 | Đỗ Can Đàm            | 14/02/01   | 010100028704    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1293 | 190842  | DH19OTO03 | Dương Nguyễn Phúc Hậu | 29/04/2001 | 010100089904    | Toán cao cấp 2 |
| 1294 | 190842  | DH19OTO03 | Dương Nguyễn Phúc Hậu | 29/04/2001 | 010100028704    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1295 | 199684  | DH19OTO03 | Hồ Thanh Tuấn         | 03/03/2001 | 010100089904    | Toán cao cấp 2 |
| 1296 | 190811  | DH19OTO03 | Hồ Quốc Khánh         | 03/09/2001 | 010100028704    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1297 | 190691  | DH19OTO03 | Huỳnh Công Nhựt Tân   | 29/10/2001 | 010100089904    | Toán cao cấp 2 |
| 1298 | 190713  | DH19OTO03 | Lê Thành Đượm         | 25/07/2000 | 010100089904    | Toán cao cấp 2 |
| 1299 | 199562  | DH19OTO03 | Lê Thành Tài          | 24/05/2000 | 010100089904    | Toán cao cấp 2 |
| 1300 | 190713  | DH19OTO03 | Lê Thành Đượm         | 25/07/2000 | 010100028704    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1301 | 199562  | DH19OTO03 | Lê Thành Tài          | 24/05/2000 | 010100028704    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1302 | 190990  | DH19OTO03 | Ngô Phúc Hậu          | 29/08/2001 | 010100028704    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1303 | 190685  | DH19OTO03 | Nguyễn Anh Thới       | 09/03/2001 | 010100028704    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1304 | 190988  | DH19OTO03 | Nguyễn Dương Khang    | 29/06/2001 | 010100028704    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1305 | 190711  | DH19OTO03 | Nguyễn Hoàng Khôi     | 04/09/2000 | 010100028704    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1306 | 190865  | DH19OTO03 | Nguyễn Minh Hoàng     | 25/03/2001 | 010100089904    | Toán cao cấp 2 |
| 1307 | 190704  | DH19OTO03 | Nguyễn Hữu Tâm        | 06/11/2001 | 010100028704    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1308 | 190885  | DH19OTO03 | Nguyễn Minh Khôi      | 14/05/2001 | 010100089904    | Toán cao cấp 2 |
| 1309 | 190718  | DH19OTO03 | Nguyễn Huỳnh Bảo      | 15/03/2000 | 010100028704    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1310 | 190899  | DH19OTO03 | Nguyễn Minh Đăng      | 02/12/2001 | 010100028704    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1311 | 190865  | DH19OTO03 | Nguyễn Minh Hoàng     | 25/03/2001 | 010100028704    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1312 | 190885  | DH19OTO03 | Nguyễn Minh Khôi      | 14/05/2001 | 010100028704    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1313 | 190906  | DH19OTO03 | Nguyễn Nhật Hào       | 10/10/1997 | 010100028704    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1314 | 190826  | DH19OTO03 | Nguyễn Trường Duy     | 21/06/2001 | 010100089904    | Toán cao cấp 2 |
| 1315 | 190826  | DH19OTO03 | Nguyễn Trường Duy     | 21/06/2001 | 010100028704    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1316 | 190979  | DH19OTO03 | Nguyễn Việt Kiều      | 17/07/2001 | 010100028704    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1317 | 190880  | DH19OTO03 | Phan Chí Nguyễn       | 02/08/2001 | 010100089904    | Toán cao cấp 2 |
| 1318 | 190720  | DH19OTO03 | Phan Minh Tâm         | 02/03/2001 | 010100089904    | Toán cao cấp 2 |
| 1319 | 199740  | DH19OTO03 | Phan Thành Đạt        | 02/02/2001 | 010100089904    | Toán cao cấp 2 |
| 1320 | 190880  | DH19OTO03 | Phan Chí Nguyễn       | 02/08/2001 | 010100028704    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1321 | 190720  | DH19OTO03 | Phan Minh Tâm         | 02/03/2001 | 010100028704    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1322 | 199740  | DH19OTO03 | Phan Thành Đạt        | 02/02/2001 | 010100028704    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1323 | 199699  | DH19OTO03 | Trần Anh Gia          | 08/05/2001 | 010100089904    | Toán cao cấp 2 |
| 1324 | 190712  | DH19OTO03 | Trần Duy Khang        | 22/07/2000 | 010100089904    | Toán cao cấp 2 |
| 1325 | 190640  | DH19OTO03 | Tô Thanh Nguyên       | 16/06/2001 | 010100028704    | Kỹ thuật nhiệt |

| STT  | Mã SV   | Tên lớp   | Họ tên                     | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi        |
|------|---------|-----------|----------------------------|------------|-----------------|----------------|
| 1326 | 199699  | DH19OTO03 | Trần Anh Gia               | 08/05/2001 | 010100028704    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1327 | 190712  | DH19OTO03 | Trần Duy Khang             | 22/07/2000 | 010100028704    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1328 | 190936  | DH19OTO03 | Trần Phước Hậu             | 09/10/2001 | 010100028704    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1329 | 190777  | DH19OTO03 | Trương Văn Nhó             | 15/09/2001 | 010100089904    | Toán cao cấp 2 |
| 1330 | 190722  | DH19OTO03 | Trương Nguyễn Khánh Nguyên | 29/10/2001 | 010100028704    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1331 | 190777  | DH19OTO03 | Trương Văn Nhó             | 15/09/2001 | 010100028704    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1332 | 190841  | DH19OTO03 | Võ Nhật Nam                | 21/10/2001 | 010100028704    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1333 | 191320  | DH19OTO04 | Bạch Minh Khang            | 29/12/2001 | 010100028705    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1334 | 191065  | DH19OTO04 | Hồ Quốc Tuấn               | 16/11/2000 | 010100089905    | Toán cao cấp 2 |
| 1335 | 191065  | DH19OTO04 | Hồ Quốc Tuấn               | 16/11/2000 | 010100028705    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1336 | 191343  | DH19OTO04 | Huỳnh Phi Điền             | 01/02/2001 | 010100089905    | Toán cao cấp 2 |
| 1337 | 191343  | DH19OTO04 | Huỳnh Phi Điền             | 01/02/2001 | 010100028705    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1338 | 191280  | DH19OTO04 | Lê Minh Hiếu               | 07/11/2001 | 010100028705    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1339 | 191161  | DH19OTO04 | Lê Thanh Hoàng             | 07/02/2001 | 010100028705    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1340 | 191358  | DH19OTO04 | Lê Thanh Nhân              | 31/03/2001 | 010100028705    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1341 | 199700  | DH19OTO04 | Lý Thành Khoa              | 02/05/2001 | 010100089905    | Toán cao cấp 2 |
| 1342 | 199700  | DH19OTO04 | Lý Thành Khoa              | 02/05/2001 | 010100028705    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1343 | 191245  | DH19OTO04 | Mạch Bảo Nguyên            | 04/11/2001 | 010100089905    | Toán cao cấp 2 |
| 1344 | 191208  | DH19OTO04 | Ngô Hòa Lợi                | 16/09/2001 | 010100089905    | Toán cao cấp 2 |
| 1345 | 191208  | DH19OTO04 | Ngô Hòa Lợi                | 16/09/2001 | 010100028705    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1346 | 191361  | DH19OTO04 | Nguyễn Đoàn Luân Em        | 13/02/2001 | 010100089905    | Toán cao cấp 2 |
| 1347 | 191361  | DH19OTO04 | Nguyễn Đoàn Luân Em        | 13/02/2001 | 010100028705    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1348 | 191131  | DH19OTO04 | Nguyễn Hoàng Minh          | 22/11/2001 | 010100089905    | Toán cao cấp 2 |
| 1349 | 191131  | DH19OTO04 | Nguyễn Hoàng Minh          | 22/11/2001 | 010100028705    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1350 | 191135  | DH19OTO04 | Nguyễn Hoàng Phúc          | 25/10/2001 | 010100028705    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1351 | 191282  | DH19OTO04 | Nguyễn Hữu Quy             | 27/02/2001 | 010100028705    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1352 | 191136  | DH19OTO04 | Nguyễn Quốc Khiêm          | 15/06/2001 | 010100028705    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1353 | 191252  | DH19OTO04 | Nguyễn Vũ Kha              | 18/03/2001 | 010100089905    | Toán cao cấp 2 |
| 1354 | 177475  | DH19OTO04 | Phạm Văn Tấn               | 01/11/1999 | 010100089905    | Toán cao cấp 2 |
| 1355 | 191252  | DH19OTO04 | Nguyễn Vũ Kha              | 18/03/2001 | 010100028705    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1356 | 177475  | DH19OTO04 | Phạm Văn Tấn               | 01/11/1999 | 010100028705    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1357 | 1910072 | DH19OTO04 | Phạm Vũ Chương             | 25/02/00   | 010100028705    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1358 | 191329  | DH19OTO04 | Tạ Hoàng Kha               | 28/07/2001 | 010100089905    | Toán cao cấp 2 |
| 1359 | 191329  | DH19OTO04 | Tạ Hoàng Kha               | 28/07/2001 | 010100028705    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1360 | 199530  | DH19OTO04 | Trần Quốc Thái             | 18/11/2000 | 010100028705    | Kỹ thuật nhiệt |

| STT  | Mã SV   | Tên lớp   | Họ tên                 | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi        |
|------|---------|-----------|------------------------|------------|-----------------|----------------|
| 1361 | 1910073 | DH19OTO04 | Trần Văn Khang         | 01/01/2000 | 010100028705    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1362 | 191125  | DH19OTO04 | Võ Huỳnh Long          | 25/01/2001 | 010100028705    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1363 | 191041  | DH19OTO04 | Võ Trần Việt Anh       | 12/11/2000 | 010100028705    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1364 | 191451  | DH19OTO05 | Bùi Quan Tín           | 01/01/2001 | 010100089906    | Toán cao cấp 2 |
| 1365 | 191557  | DH19OTO05 | Dương Minh Quang       | 02/01/2001 | 010100089906    | Toán cao cấp 2 |
| 1366 | 191472  | DH19OTO05 | Huỳnh Nhật Trọng       | 26/08/2001 | 010100089906    | Toán cao cấp 2 |
| 1367 | 191535  | DH19OTO05 | Huỳnh Thanh Thiên      | 27/11/2000 | 010100089906    | Toán cao cấp 2 |
| 1368 | 191429  | DH19OTO05 | Kiên Sắt               | 30/04/2001 | 010100089906    | Toán cao cấp 2 |
| 1369 | 191429  | DH19OTO05 | Kiên Sắt               | 30/04/2001 | 010100028706    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1370 | 191626  | DH19OTO05 | Lê Ngọc Tùng           | 11/04/2001 | 010100089906    | Toán cao cấp 2 |
| 1371 | 191644  | DH19OTO05 | Liêu Minh Nguơn        | 11/11/2001 | 010100089906    | Toán cao cấp 2 |
| 1372 | 191531  | DH19OTO05 | Lý Quốc Ngân           | 05/01/2001 | 010100089906    | Toán cao cấp 2 |
| 1373 | 191410  | DH19OTO05 | Lý Bình Minh           | 25/05/2001 | 010100028706    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1374 | 191522  | DH19OTO05 | Nguyễn Chiến Đăng Khoa | 26/02/2001 | 010100089906    | Toán cao cấp 2 |
| 1375 | 191522  | DH19OTO05 | Nguyễn Chiến Đăng Khoa | 26/02/2001 | 010100028706    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1376 | 191596  | DH19OTO05 | Nguyễn Hoàng Phúc      | 05/03/2001 | 010100089906    | Toán cao cấp 2 |
| 1377 | 191377  | DH19OTO05 | Nguyễn Huỳnh Lâm       | 10/09/2001 | 010100089906    | Toán cao cấp 2 |
| 1378 | 191596  | DH19OTO05 | Nguyễn Hoàng Phúc      | 05/03/2001 | 010100028706    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1379 | 191624  | DH19OTO05 | Nguyễn Khánh Duy       | 21/12/2001 | 010100028706    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1380 | 191652  | DH19OTO05 | Nguyễn Nhật Thuy       | 04/08/2001 | 010100089906    | Toán cao cấp 2 |
| 1381 | 191652  | DH19OTO05 | Nguyễn Nhật Thuy       | 04/08/2001 | 010100028706    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1382 | 191639  | DH19OTO05 | Nguyễn Trung Nguyên    | 19/02/2001 | 010100089906    | Toán cao cấp 2 |
| 1383 | 191639  | DH19OTO05 | Nguyễn Trung Nguyên    | 19/02/2001 | 010100028706    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1384 | 191559  | DH19OTO05 | Phan Văn Thắng         | 07/01/2001 | 010100089906    | Toán cao cấp 2 |
| 1385 | 191397  | DH19OTO05 | Thái Văn Út            | 19/02/2000 | 010100089906    | Toán cao cấp 2 |
| 1386 | 191544  | DH19OTO05 | Trần Lý Đăng Khoa      | 15/06/2001 | 010100089906    | Toán cao cấp 2 |
| 1387 | 199470  | DH19OTO05 | Trần Phương Nam        | 27/07/2001 | 010100089906    | Toán cao cấp 2 |
| 1388 | 191507  | DH19OTO05 | Trần Tấn Phước         | 10/06/2001 | 010100089906    | Toán cao cấp 2 |
| 1389 | 199470  | DH19OTO05 | Trần Phương Nam        | 27/07/2001 | 010100028706    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1390 | 192142  | DH19OTO06 | Bùi Khánh Duy          | 02/09/2001 | 010100028707    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1391 | 191918  | DH19OTO06 | Đặng Hoài Thương       | 01/01/2001 | 010100089907    | Toán cao cấp 2 |
| 1392 | 191918  | DH19OTO06 | Đặng Hoài Thương       | 01/01/2001 | 010100028707    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1393 | 191926  | DH19OTO06 | Huỳnh Nhật Hoà         | 14/07/2001 | 010100028707    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1394 | 191849  | DH19OTO06 | Khưu Quang Duy         | 12/12/2001 | 010100089907    | Toán cao cấp 2 |
| 1395 | 191849  | DH19OTO06 | Khưu Quang Duy         | 12/12/2001 | 010100028707    | Kỹ thuật nhiệt |



| STT  | Mã SV   | Tên lớp   | Họ tên                 | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi        |
|------|---------|-----------|------------------------|------------|-----------------|----------------|
| 1396 | 191997  | DH19OTO06 | Lê Hải Vân             | 10/02/2001 | 010100089907    | Toán cao cấp 2 |
| 1397 | 191997  | DH19OTO06 | Lê Hải Vân             | 10/02/2001 | 010100028707    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1398 | 191908  | DH19OTO06 | Lê Nhật Tiến           | 16/11/2000 | 010100089907    | Toán cao cấp 2 |
| 1399 | 191895  | DH19OTO06 | Lý Chí Thiện           | 17/05/2001 | 010100089907    | Toán cao cấp 2 |
| 1400 | 180156  | DH19OTO06 | Ngô Đình Nhu           | 12/11/2000 | 010100028707    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1401 | 192003  | DH19OTO06 | Nguyễn Hải Đăng        | 21/09/2001 | 010100089907    | Toán cao cấp 2 |
| 1402 | 191940  | DH19OTO06 | Nguyễn Hoàng Khang     | 21/05/2001 | 010100089907    | Toán cao cấp 2 |
| 1403 | 192003  | DH19OTO06 | Nguyễn Hải Đăng        | 21/09/2001 | 010100028707    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1404 | 191940  | DH19OTO06 | Nguyễn Hoàng Khang     | 21/05/2001 | 010100028707    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1405 | 1910108 | DH19OTO06 | Nguyễn Tấn Đạt         | 15/04/2001 | 010100089907    | Toán cao cấp 2 |
| 1406 | 191758  | DH19OTO06 | Nguyễn Thành Đạt       | 05/10/2000 | 010100089907    | Toán cao cấp 2 |
| 1407 | 191755  | DH19OTO06 | Nguyễn Phúc Hưng       | 30/08/2001 | 010100028707    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1408 | 191955  | DH19OTO06 | Nguyễn Trọng Nghĩa     | 08/01/2001 | 010100089907    | Toán cao cấp 2 |
| 1409 | 1910108 | DH19OTO06 | Nguyễn Tấn Đạt         | 15/04/2001 | 010100028707    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1410 | 191758  | DH19OTO06 | Nguyễn Thành Đạt       | 05/10/2000 | 010100028707    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1411 | 199720  | DH19OTO06 | Nguyễn Thị Hồng Đào    | 10/05/2000 | 010100028707    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1412 | 191955  | DH19OTO06 | Nguyễn Trọng Nghĩa     | 08/01/2001 | 010100028707    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1413 | 191846  | DH19OTO06 | Tô Hoàng Bá            | 10/06/2001 | 010100028707    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1414 | 192023  | DH19OTO06 | Trần Quốc Sĩ           | 16/04/2001 | 010100089907    | Toán cao cấp 2 |
| 1415 | 191885  | DH19OTO06 | Trương Linh Ngọc Vương | 03/10/2001 | 010100089907    | Toán cao cấp 2 |
| 1416 | 192023  | DH19OTO06 | Trần Quốc Sĩ           | 16/04/2001 | 010100028707    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1417 | 191966  | DH19OTO06 | Trần Thành Nhân        | 23/04/2000 | 010100028707    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1418 | 191885  | DH19OTO06 | Trương Linh Ngọc Vương | 03/10/2001 | 010100028707    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1419 | 191967  | DH19OTO06 | Vũ Công Trường Giang   | 19/02/2000 | 010100089907    | Toán cao cấp 2 |
| 1420 | 191967  | DH19OTO06 | Vũ Công Trường Giang   | 19/02/2000 | 010100028707    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1421 | 192292  | DH19OTO07 | Đỗ Quốc Bảo            | 02/08/2001 | 010100089908    | Toán cao cấp 2 |
| 1422 | 192292  | DH19OTO07 | Đỗ Quốc Bảo            | 02/08/2001 | 010100028708    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1423 | 192304  | DH19OTO07 | Huỳnh Đăng Khoa        | 15/08/2001 | 010100089908    | Toán cao cấp 2 |
| 1424 | 192304  | DH19OTO07 | Huỳnh Đăng Khoa        | 15/08/2001 | 010100028708    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1425 | 192318  | DH19OTO07 | Huỳnh Quốc Tú          | 29/01/2001 | 010100028708    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1426 | 192302  | DH19OTO07 | Huỳnh Trung Kiên       | 16/01/2001 | 010100089908    | Toán cao cấp 2 |
| 1427 | 192239  | DH19OTO07 | Huỳnh Văn An           | 01/10/2001 | 010100028708    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1428 | 192239  | DH19OTO07 | Huỳnh Văn An           | 01/10/2001 | 010100089908    | Toán cao cấp 2 |
| 1429 | 192148  | DH19OTO07 | Huỳnh Vĩ Khang         | 15/08/2001 | 010100089908    | Toán cao cấp 2 |
| 1430 | 192148  | DH19OTO07 | Huỳnh Vĩ Khang         | 15/08/2001 | 010100028708    | Kỹ thuật nhiệt |

| STT  | Mã SV  | Tên lớp   | Họ tên               | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi        |
|------|--------|-----------|----------------------|------------|-----------------|----------------|
| 1431 | 192209 | DH19OTO07 | Huỳnh Võ Đức         | 05/04/2001 | 010100028708    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1432 | 192114 | DH19OTO07 | Lâm Chí Hào          | 06/06/2001 | 010100089908    | Toán cao cấp 2 |
| 1433 | 192286 | DH19OTO07 | Lâm Hải Đăng         | 10/05/2001 | 010100089908    | Toán cao cấp 2 |
| 1434 | 199702 | DH19OTO07 | Lâm Siêu             | 08/01/2001 | 010100028708    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1435 | 192114 | DH19OTO07 | Lâm Chí Hào          | 06/06/2001 | 010100028708    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1436 | 192286 | DH19OTO07 | Lâm Hải Đăng         | 10/05/2001 | 010100028708    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1437 | 192294 | DH19OTO07 | Lê Quốc Anh          | 13/08/2001 | 010100028708    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1438 | 192294 | DH19OTO07 | Lê Quốc Anh          | 13/08/2001 | 010100089908    | Toán cao cấp 2 |
| 1439 | 199836 | DH19OTO07 | Mai Văn Nghĩa        | 26/12/2001 | 010100028708    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1440 | 192045 | DH19OTO07 | Ngô Trọng Nguyễn     | 05/07/2001 | 010100089908    | Toán cao cấp 2 |
| 1441 | 192045 | DH19OTO07 | Ngô Trọng Nguyễn     | 05/07/2001 | 010100028708    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1442 | 199701 | DH19OTO07 | Nguyễn Chí Khang     | 12/01/2001 | 010100089908    | Toán cao cấp 2 |
| 1443 | 199701 | DH19OTO07 | Nguyễn Chí Khang     | 12/01/2001 | 010100028708    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1444 | 192303 | DH19OTO07 | Nguyễn Duy Tân       | 23/09/2001 | 010100089908    | Toán cao cấp 2 |
| 1445 | 192303 | DH19OTO07 | Nguyễn Duy Tân       | 23/09/2001 | 010100028708    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1446 | 192190 | DH19OTO07 | Nguyễn Minh Thành    | 14/06/2001 | 010100089908    | Toán cao cấp 2 |
| 1447 | 199680 | DH19OTO07 | Nguyễn Nhật Linh     | 29/06/2001 | 010100089908    | Toán cao cấp 2 |
| 1448 | 192105 | DH19OTO07 | Nguyễn Minh Sang     | 17/05/2001 | 010100028708    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1449 | 192141 | DH19OTO07 | Nguyễn Phước Thịnh   | 10/09/1999 | 010100089908    | Toán cao cấp 2 |
| 1450 | 192225 | DH19OTO07 | Nguyễn Minh Tân      | 20/02/2001 | 010100028708    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1451 | 192190 | DH19OTO07 | Nguyễn Minh Thành    | 14/06/2001 | 010100028708    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1452 | 189134 | DH19OTO07 | Nguyễn Quang Khang   | 17/09/2000 | 010100089908    | Toán cao cấp 2 |
| 1453 | 199680 | DH19OTO07 | Nguyễn Nhật Linh     | 29/06/2001 | 010100028708    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1454 | 192224 | DH19OTO07 | Nguyễn Nhật Trường   | 21/07/2001 | 010100028708    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1455 | 192141 | DH19OTO07 | Nguyễn Phước Thịnh   | 10/09/1999 | 010100028708    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1456 | 189134 | DH19OTO07 | Nguyễn Quang Khang   | 17/09/2000 | 010100028708    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1457 | 192097 | DH19OTO07 | Nguyễn Thế Hiền      | 17/10/2001 | 010100028708    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1458 | 192245 | DH19OTO07 | Phan Trần Thiện Phúc | 09/10/2001 | 010100028708    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1459 | 192128 | DH19OTO07 | Trần Hữu Nhân        | 05/06/2001 | 010100089908    | Toán cao cấp 2 |
| 1460 | 192258 | DH19OTO07 | Trần Phước Quang     | 14/01/2001 | 010100089908    | Toán cao cấp 2 |
| 1461 | 192305 | DH19OTO07 | Trần Anh Duy         | 14/07/2001 | 010100028708    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1462 | 192128 | DH19OTO07 | Trần Hữu Nhân        | 05/06/2001 | 010100028708    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1463 | 192258 | DH19OTO07 | Trần Phước Quang     | 14/01/2001 | 010100028708    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1464 | 192036 | DH19OTO07 | Võ Thanh Nhã         | 01/01/2000 | 010100089908    | Toán cao cấp 2 |
| 1465 | 192280 | DH19OTO07 | Trương Tấn Tài       | 24/11/2000 | 010100028708    | Kỹ thuật nhiệt |

| STT  | Mã SV  | Tên lớp   | Họ tên               | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi        |
|------|--------|-----------|----------------------|------------|-----------------|----------------|
| 1466 | 192152 | DH19OTO07 | Võ Nhật Duy          | 29/01/2001 | 010100028708    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1467 | 192036 | DH19OTO07 | Võ Thanh Nhã         | 01/01/2000 | 010100028708    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1468 | 199574 | DH19OTO07 | Võ Thiện Văn         | 13/01/2001 | 010100028708    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1469 | 192501 | DH19OTO08 | Cao Huỳnh Phát       | 29/11/2001 | 010100028709    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1470 | 192352 | DH19OTO08 | Châu Minh Đức        | 11/08/2001 | 010100028709    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1471 | 192363 | DH19OTO08 | Đặng Hoàng Anh Quân  | 03/04/2001 | 010100089909    | Toán cao cấp 2 |
| 1472 | 192381 | DH19OTO08 | Đàm Trung Anh        | 11/09/2001 | 010100028709    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1473 | 192363 | DH19OTO08 | Đặng Hoàng Anh Quân  | 03/04/2001 | 010100028709    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1474 | 198893 | DH19OTO08 | Đỗ Công Khanh        | 12/08/2001 | 010100089909    | Toán cao cấp 2 |
| 1475 | 198893 | DH19OTO08 | Đỗ Công Khanh        | 12/08/2001 | 010100028709    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1476 | 192328 | DH19OTO08 | Dương Anh Kiệt       | 28/04/2001 | 010100028709    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1477 | 192362 | DH19OTO08 | Dương Bảo Duy        | 29/09/2001 | 010100028709    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1478 | 192470 | DH19OTO08 | Huỳnh Quốc Khánh     | 09/02/2001 | 010100089909    | Toán cao cấp 2 |
| 1479 | 192470 | DH19OTO08 | Huỳnh Quốc Khánh     | 09/02/2001 | 010100028709    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1480 | 192448 | DH19OTO08 | Kiểm Thái Đình       | 02/01/2001 | 010100089909    | Toán cao cấp 2 |
| 1481 | 192448 | DH19OTO08 | Kiểm Thái Đình       | 02/01/2001 | 010100028709    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1482 | 177866 | DH19OTO08 | Lâm Công Đặng        | 06/06/1999 | 010100089909    | Toán cao cấp 2 |
| 1483 | 177866 | DH19OTO08 | Lâm Công Đặng        | 06/06/1999 | 010100028709    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1484 | 192484 | DH19OTO08 | Lê Hữu Huỳnh         | 25/06/2001 | 010100028709    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1485 | 192416 | DH19OTO08 | Lê Văn Trọng         | 22/09/2001 | 010100028709    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1486 | 192375 | DH19OTO08 | Nguyễn Bùi Quang Duy | 02/12/2001 | 010100028709    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1487 | 192468 | DH19OTO08 | Nguyễn Chí Thương    | 27/06/2001 | 010100089909    | Toán cao cấp 2 |
| 1488 | 192559 | DH19OTO08 | Nguyễn Châu Nhật Huy | 04/03/2001 | 010100028709    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1489 | 192568 | DH19OTO08 | Nguyễn Hoàng Nghiêm  | 15/10/2001 | 010100089909    | Toán cao cấp 2 |
| 1490 | 192386 | DH19OTO08 | Nguyễn Hồng Quang    | 23/08/2001 | 010100089909    | Toán cao cấp 2 |
| 1491 | 192331 | DH19OTO08 | Nguyễn Hữu Thịnh     | 15/02/2001 | 010100089909    | Toán cao cấp 2 |
| 1492 | 192568 | DH19OTO08 | Nguyễn Hoàng Nghiêm  | 15/10/2001 | 010100028709    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1493 | 192386 | DH19OTO08 | Nguyễn Hồng Quang    | 23/08/2001 | 010100028709    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1494 | 192331 | DH19OTO08 | Nguyễn Hữu Thịnh     | 15/02/2001 | 010100028709    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1495 | 198875 | DH19OTO08 | Nguyễn Huy Triết     | 29/05/2001 | 010100028709    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1496 | 192475 | DH19OTO08 | Nguyễn Nhật Tân      | 11/03/2001 | 010100089909    | Toán cao cấp 2 |
| 1497 | 192523 | DH19OTO08 | Nguyễn Minh Trường   | 27/02/2000 | 010100028709    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1498 | 192475 | DH19OTO08 | Nguyễn Nhật Tân      | 11/03/2001 | 010100028709    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1499 | 198919 | DH19OTO08 | Nguyễn Nhựt Hào      | 17/02/2001 | 010100028709    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1500 | 191323 | DH19OTO08 | Nguyễn Thanh Toàn    | 15/01/2001 | 010100028709    | Kỹ thuật nhiệt |

| STT  | Mã SV  | Tên lớp   | Họ tên            | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi        |
|------|--------|-----------|-------------------|------------|-----------------|----------------|
| 1501 | 192385 | DH19OTO08 | Nguyễn Thị Hồng Y | 14/02/2001 | 010100028709    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1502 | 188858 | DH19OTO08 | Nguyễn Văn Phúc   | 28/03/2000 | 010100089909    | Toán cao cấp 2 |
| 1503 | 188858 | DH19OTO08 | Nguyễn Văn Phúc   | 28/03/2000 | 010100028709    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1504 | 192425 | DH19OTO08 | Phạm Trọng Hữu    | 09/11/1999 | 010100089909    | Toán cao cấp 2 |
| 1505 | 192353 | DH19OTO08 | Phan Hoàng Hữu    | 08/07/2000 | 010100089909    | Toán cao cấp 2 |
| 1506 | 192377 | DH19OTO08 | Phạm Minh Thiện   | 21/01/2001 | 010100028709    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1507 | 192425 | DH19OTO08 | Phạm Trọng Hữu    | 09/11/1999 | 010100028709    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1508 | 192353 | DH19OTO08 | Phan Hoàng Hữu    | 08/07/2000 | 010100028709    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1509 | 192394 | DH19OTO08 | Phan Văn Đước     | 01/01/2001 | 010100028709    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1510 | 192556 | DH19OTO08 | Tô Chí Hiện       | 18/09/2001 | 010100028709    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1511 | 198889 | DH19OTO08 | Trần Quốc Huy     | 06/01/2001 | 010100089909    | Toán cao cấp 2 |
| 1512 | 192412 | DH19OTO08 | Trần Minh Tuấn    | 02/05/2000 | 010100028709    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1513 | 192551 | DH19OTO08 | Trịnh Khánh Duy   | 29/10/2001 | 010100089909    | Toán cao cấp 2 |
| 1514 | 198918 | DH19OTO08 | Trịnh Trường Phát | 05/02/2001 | 010100089909    | Toán cao cấp 2 |
| 1515 | 198889 | DH19OTO08 | Trần Quốc Huy     | 06/01/2001 | 010100028709    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1516 | 192469 | DH19OTO08 | Võ Minh Thuận     | 04/05/2001 | 010100089909    | Toán cao cấp 2 |
| 1517 | 192541 | DH19OTO08 | Trần Trung Tiến   | 20/02/2000 | 010100028709    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1518 | 192551 | DH19OTO08 | Trịnh Khánh Duy   | 29/10/2001 | 010100028709    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1519 | 198918 | DH19OTO08 | Trịnh Trường Phát | 05/02/2001 | 010100028709    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1520 | 192469 | DH19OTO08 | Võ Minh Thuận     | 04/05/2001 | 010100028709    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1521 | 192365 | DH19OTO08 | Võ Quốc Khánh     | 01/01/2000 | 010100028709    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1522 | 192455 | DH19OTO08 | Võ Tiến Sĩ        | 25/07/2000 | 010100028709    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1523 | 199167 | DH19OTO09 | Châu Tuấn Thành   | 17/05/2001 | 010100028710    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1524 | 199287 | DH19OTO09 | Danh Minh Thuận   | 18/12/2001 | 010100028710    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1525 | 199456 | DH19OTO09 | Đỗ Hoàng Chương   | 04/02/2001 | 010100028710    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1526 | 199060 | DH19OTO09 | Hồ Hải Đăng       | 08/04/2001 | 010100089910    | Toán cao cấp 2 |
| 1527 | 199060 | DH19OTO09 | Hồ Hải Đăng       | 08/04/2001 | 010100028710    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1528 | 199377 | DH19OTO09 | Hồ Phú Thể        | 15/12/2001 | 010100028710    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1529 | 199119 | DH19OTO09 | Hồ Quốc Qui       | 17/06/2001 | 010100028710    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1530 | 199580 | DH19OTO09 | Kiều Phú Cường    | 29/11/2000 | 010100028710    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1531 | 199049 | DH19OTO09 | Lâm Thanh Bình    | 19/07/2001 | 010100028710    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1532 | 199094 | DH19OTO09 | Lê Hùng Anh       | 11/04/2001 | 010100028710    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1533 | 199250 | DH19OTO09 | Lư Hoàng Dũng     | 30/01/2001 | 010100028710    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1534 | 199262 | DH19OTO09 | Mã Thành Công     | 31/07/2001 | 010100028710    | Kỹ thuật nhiệt |
| 1535 | 199236 | DH19OTO09 | Mai Quốc Triệu    | 20/04/1997 | 010100089910    | Toán cao cấp 2 |

| STT  | Mã SV  | Tên lớp   | Họ tên                 | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi                |
|------|--------|-----------|------------------------|------------|-----------------|------------------------|
| 1536 | 199236 | DH19OTO09 | Mai Quốc Triệu         | 20/04/1997 | 010100028710    | Kỹ thuật nhiệt         |
| 1537 | 199231 | DH19OTO09 | Nguyễn Bửu Khánh       | 26/11/2000 | 010100028710    | Kỹ thuật nhiệt         |
| 1538 | 199433 | DH19OTO09 | Nguyễn Công Căng       | 15/02/2001 | 010100028710    | Kỹ thuật nhiệt         |
| 1539 | 188644 | DH19OTO09 | Nguyễn Hải Nguyên      | 24/05/2000 | 010100089910    | Toán cao cấp 2         |
| 1540 | 188644 | DH19OTO09 | Nguyễn Hải Nguyên      | 24/05/2000 | 010100028710    | Kỹ thuật nhiệt         |
| 1541 | 198995 | DH19OTO09 | Nguyễn Minh Nhứt       | 18/01/2001 | 010100028710    | Kỹ thuật nhiệt         |
| 1542 | 199153 | DH19OTO09 | Nguyễn Trung Nhân      | 17/08/2001 | 010100089910    | Toán cao cấp 2         |
| 1543 | 176746 | DH19OTO09 | Phạm Huỳnh Thuận       | 14/03/1999 | 010100089910    | Toán cao cấp 2         |
| 1544 | 199261 | DH19OTO09 | Nguyễn Văn Khánh       | 15/10/2001 | 010100028710    | Kỹ thuật nhiệt         |
| 1545 | 199046 | DH19OTO09 | Nguyễn Văn Nhứt        | 11/04/2001 | 010100028710    | Kỹ thuật nhiệt         |
| 1546 | 199023 | DH19OTO09 | Phạm Trọng Nghĩa       | 20/11/2001 | 010100089910    | Toán cao cấp 2         |
| 1547 | 199405 | DH19OTO09 | Phạm Duy Kha           | 07/06/2001 | 010100028710    | Kỹ thuật nhiệt         |
| 1548 | 176746 | DH19OTO09 | Phạm Huỳnh Thuận       | 14/03/1999 | 010100028710    | Kỹ thuật nhiệt         |
| 1549 | 199023 | DH19OTO09 | Phạm Trọng Nghĩa       | 20/11/2001 | 010100028710    | Kỹ thuật nhiệt         |
| 1550 | 199093 | DH19OTO09 | Quách Nam Bình         | 28/04/2001 | 010100089910    | Toán cao cấp 2         |
| 1551 | 199093 | DH19OTO09 | Quách Nam Bình         | 28/04/2001 | 010100028710    | Kỹ thuật nhiệt         |
| 1552 | 199341 | DH19OTO09 | Tô Phước Lộc           | 23/10/2001 | 010100028710    | Kỹ thuật nhiệt         |
| 1553 | 199210 | DH19OTO09 | Trần Bảo Linh          | 16/02/2000 | 010100028710    | Kỹ thuật nhiệt         |
| 1554 | 199303 | DH19OTO09 | Trần Trọng Nghĩa       | 13/03/2001 | 010100089910    | Toán cao cấp 2         |
| 1555 | 199195 | DH19OTO09 | Trần Thanh Nhật        | 03/03/2001 | 010100028710    | Kỹ thuật nhiệt         |
| 1556 | 198955 | DH19OTO09 | Võ Minh Thư            | 13/03/2001 | 010100089910    | Toán cao cấp 2         |
| 1557 | 198955 | DH19OTO09 | Võ Minh Thư            | 13/03/2001 | 010100028710    | Kỹ thuật nhiệt         |
| 1558 | 199372 | DH19OTO09 | Võ Thành Toại          | 19/09/1999 | 010100028710    | Kỹ thuật nhiệt         |
| 1559 | 198969 | DH19OTO09 | Vương Huỳnh Thi        | 27/08/2001 | 010100028710    | Kỹ thuật nhiệt         |
| 1560 | 192101 | DH19QHC01 | Nguyễn Lê Minh Hiếu    | 07/11/1999 | 010100059501    | Cơ sở văn hóa Việt Nam |
| 1561 | 192101 | DH19QHC01 | Nguyễn Lê Minh Hiếu    | 07/11/1999 | 010100071401    | Lý thuyết truyền thông |
| 1562 | 191900 | DH19QHC01 | Nguyễn Thanh Nghị      | 21/09/2001 | 010100059501    | Cơ sở văn hóa Việt Nam |
| 1563 | 191748 | DH19QHC01 | Nguyễn Phạm Bảo Khuyên | 23/06/2001 | 010100071401    | Lý thuyết truyền thông |
| 1564 | 199560 | DH19QHC01 | Nguyễn Thảo Loan       | 20/08/2001 | 010100059501    | Cơ sở văn hóa Việt Nam |
| 1565 | 191900 | DH19QHC01 | Nguyễn Thanh Nghị      | 21/09/2001 | 010100071401    | Lý thuyết truyền thông |
| 1566 | 199957 | DH19QHC01 | Thái Khánh Quy         | 19/09/2000 | 010100059501    | Cơ sở văn hóa Việt Nam |
| 1567 | 199560 | DH19QHC01 | Nguyễn Thảo Loan       | 20/08/2001 | 010100071401    | Lý thuyết truyền thông |
| 1568 | 199957 | DH19QHC01 | Thái Khánh Quy         | 19/09/2000 | 010100071401    | Lý thuyết truyền thông |
| 1569 | 191416 | DH19QHC01 | Võ Thị Yến Nhi         | 03/06/2001 | 010100071401    | Lý thuyết truyền thông |
| 1570 | 199664 | DH19QLD01 | Nguyễn Thị Như Phượng  | 18/10/2001 | 010100030301    | Khí tượng thủy văn     |

| STT  | Mã SV  | Tên lớp   | Họ tên                | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi              |
|------|--------|-----------|-----------------------|------------|-----------------|----------------------|
| 1571 | 199905 | DH19QLD01 | Tô Nhựt Duy           | 19/05/2001 | 010100030301    | Khí tượng thủy văn   |
| 1572 | 199847 | DH19QLD01 | Trần Minh Khánh       | 22/03/1997 | 010100030301    | Khí tượng thủy văn   |
| 1573 | 199664 | DH19QLD01 | Nguyễn Thị Như Phượng | 18/10/2001 | 010100090202    | Vật lý đại cương     |
| 1574 | 199905 | DH19QLD01 | Tô Nhựt Duy           | 19/05/2001 | 010100090202    | Vật lý đại cương     |
| 1575 | 199847 | DH19QLD01 | Trần Minh Khánh       | 22/03/1997 | 010100090202    | Vật lý đại cương     |
| 1576 | 190431 | DH19QTD01 | Dư Ngọc Long          | 24/05/2001 | 010100086223    | Anh văn căn bản 2    |
| 1577 | 190405 | DH19QTD01 | Nguyễn Thị Ngọc Diệp  | 24/08/2001 | 010100089401    | Tâm lý học đại cương |
| 1578 | 190330 | DH19QTD01 | Phạm Tấn Lộc          | 19/09/2001 | 010100089401    | Tâm lý học đại cương |
| 1579 | 191040 | DH19QTD01 | Trần Nguyễn Minh Nhựt | 24/10/2001 | 010100089401    | Tâm lý học đại cương |
| 1580 | 190148 | DH19QTD01 | Nguyễn Thị Khả Trân   | 28/09/2001 | 010100086223    | Anh văn căn bản 2    |
| 1581 | 190405 | DH19QTD01 | Nguyễn Thị Ngọc Diệp  | 24/08/2001 | 010100086223    | Anh văn căn bản 2    |
| 1582 | 190146 | DH19QTD01 | Phạm Nguyễn Nhật Vi   | 05/03/2001 | 010100086223    | Anh văn căn bản 2    |
| 1583 | 190330 | DH19QTD01 | Phạm Tấn Lộc          | 19/09/2001 | 010100086223    | Anh văn căn bản 2    |
| 1584 | 191040 | DH19QTD01 | Trần Nguyễn Minh Nhựt | 24/10/2001 | 010100086223    | Anh văn căn bản 2    |
| 1585 | 190556 | DH19QTD01 | Võ Hồng Ngọc Thảo     | 17/10/2001 | 010100086223    | Anh văn căn bản 2    |
| 1586 | 190881 | DH19QTD02 | Lê Thị Ngọc Hân       | 04/11/2001 | 010100089402    | Tâm lý học đại cương |
| 1587 | 190747 | DH19QTD02 | Lê Gia Thiều          | 12/09/2001 | 010100086224    | Anh văn căn bản 2    |
| 1588 | 191067 | DH19QTD02 | Lê Ngọc Quý           | 25/03/2001 | 010100086224    | Anh văn căn bản 2    |
| 1589 | 191077 | DH19QTD02 | Nguyễn Mộng Tuyền     | 08/10/2001 | 010100089402    | Tâm lý học đại cương |
| 1590 | 190881 | DH19QTD02 | Lê Thị Ngọc Hân       | 04/11/2001 | 010100086224    | Anh văn căn bản 2    |
| 1591 | 191126 | DH19QTD02 | Nguyễn Thị Trang Đài  | 16/05/2001 | 010100089402    | Tâm lý học đại cương |
| 1592 | 191455 | DH19QTD02 | Tô Ngọc Hải           | 15/04/2000 | 010100089402    | Tâm lý học đại cương |
| 1593 | 191442 | DH19QTD02 | Trần Đại Thịnh        | 26/06/2000 | 010100089402    | Tâm lý học đại cương |
| 1594 | 191077 | DH19QTD02 | Nguyễn Mộng Tuyền     | 08/10/2001 | 010100086224    | Anh văn căn bản 2    |
| 1595 | 190877 | DH19QTD02 | Võ Hữu Trọng          | 14/05/2001 | 010100089402    | Tâm lý học đại cương |
| 1596 | 199505 | DH19QTD02 | Nguyễn Thị Kim Ngân   | 30/03/2001 | 010100086224    | Anh văn căn bản 2    |
| 1597 | 191126 | DH19QTD02 | Nguyễn Thị Trang Đài  | 16/05/2001 | 010100086224    | Anh văn căn bản 2    |
| 1598 | 191442 | DH19QTD02 | Trần Đại Thịnh        | 26/06/2000 | 010100086224    | Anh văn căn bản 2    |
| 1599 | 190877 | DH19QTD02 | Võ Hữu Trọng          | 14/05/2001 | 010100086224    | Anh văn căn bản 2    |
| 1600 | 192161 | DH19QTD03 | Đoái Công Thức        | 25/08/2001 | 010100089403    | Tâm lý học đại cương |
| 1601 | 191816 | DH19QTD03 | Hồ Nguyễn Quốc Thảo   | 18/11/2001 | 010100089403    | Tâm lý học đại cương |
| 1602 | 191816 | DH19QTD03 | Hồ Nguyễn Quốc Thảo   | 18/11/2001 | 010100086225    | Anh văn căn bản 2    |
| 1603 | 191516 | DH19QTD03 | Hồ Xuân Hoàng         | 08/12/2001 | 010100086225    | Anh văn căn bản 2    |
| 1604 | 191563 | DH19QTD03 | Nguyễn Hoàng Kim      | 31/08/2001 | 010100089403    | Tâm lý học đại cương |
| 1605 | 191811 | DH19QTD03 | Nguyễn Huỳnh Như Ý    | 18/02/2001 | 010100089403    | Tâm lý học đại cương |

| STT  | Mã SV   | Tên lớp   | Họ tên                | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi              |
|------|---------|-----------|-----------------------|------------|-----------------|----------------------|
| 1606 | 191602  | DH19QTD03 | Lê Huỳnh Minh Thư     | 16/02/2001 | 010100086225    | Anh văn căn bản 2    |
| 1607 | 192160  | DH19QTD03 | Nguyễn Kim Lý         | 19/09/2001 | 010100089403    | Tâm lý học đại cương |
| 1608 | 192065  | DH19QTD03 | Nguyễn Phạm Duy       | 17/12/2000 | 010100089403    | Tâm lý học đại cương |
| 1609 | 191473  | DH19QTD03 | Lê Quan Qui           | 20/11/2000 | 010100086225    | Anh văn căn bản 2    |
| 1610 | 192055  | DH19QTD03 | Ngô Thị Hồng Hà       | 09/11/2001 | 010100086225    | Anh văn căn bản 2    |
| 1611 | 192246  | DH19QTD03 | Nguyễn Chí Phú        | 11/07/2001 | 010100086225    | Anh văn căn bản 2    |
| 1612 | 192271  | DH19QTD03 | Phan Thị Thanh Tâm    | 12/12/2000 | 010100089403    | Tâm lý học đại cương |
| 1613 | 191563  | DH19QTD03 | Nguyễn Hoàng Kim      | 31/08/2001 | 010100086225    | Anh văn căn bản 2    |
| 1614 | 191666  | DH19QTD03 | Nguyễn Hoàng Quí      | 21/04/2001 | 010100086225    | Anh văn căn bản 2    |
| 1615 | 191811  | DH19QTD03 | Nguyễn Huỳnh Như Ý    | 18/02/2001 | 010100086225    | Anh văn căn bản 2    |
| 1616 | 192160  | DH19QTD03 | Nguyễn Kim Lý         | 19/09/2001 | 010100086225    | Anh văn căn bản 2    |
| 1617 | 192065  | DH19QTD03 | Nguyễn Phạm Duy       | 17/12/2000 | 010100086225    | Anh văn căn bản 2    |
| 1618 | 191629  | DH19QTD03 | Nguyễn Thành Chương   | 09/11/2001 | 010100086225    | Anh văn căn bản 2    |
| 1619 | 192061  | DH19QTD03 | Nguyễn Văn Ty         | 06/10/1999 | 010100086225    | Anh văn căn bản 2    |
| 1620 | 192271  | DH19QTD03 | Phan Thị Thanh Tâm    | 12/12/2000 | 010100086225    | Anh văn căn bản 2    |
| 1621 | 192248  | DH19QTD03 | Trần Nguyễn Khả Vi    | 24/07/2001 | 010100086225    | Anh văn căn bản 2    |
| 1622 | 192537  | DH19QTD04 | Danh Văn Thọ          | 16/10/2000 | 010100086226    | Anh văn căn bản 2    |
| 1623 | 198942  | DH19QTD04 | Nguyễn Hoàng Ái Mỹ    | 18/07/2001 | 010100089404    | Tâm lý học đại cương |
| 1624 | 199336  | DH19QTD04 | Nguyễn Minh Thư       | 03/06/2001 | 010100089404    | Tâm lý học đại cương |
| 1625 | 192350  | DH19QTD04 | Nguyễn Thị Thanh Trúc | 31/12/2001 | 010100089404    | Tâm lý học đại cương |
| 1626 | 1910038 | DH19QTD04 | Sơn Thị Thúy Phượng   | 23/07/2001 | 010100089404    | Tâm lý học đại cương |
| 1627 | 198942  | DH19QTD04 | Nguyễn Hoàng Ái Mỹ    | 18/07/2001 | 010100086226    | Anh văn căn bản 2    |
| 1628 | 199336  | DH19QTD04 | Nguyễn Minh Thư       | 03/06/2001 | 010100086226    | Anh văn căn bản 2    |
| 1629 | 192350  | DH19QTD04 | Nguyễn Thị Thanh Trúc | 31/12/2001 | 010100086226    | Anh văn căn bản 2    |
| 1630 | 1910038 | DH19QTD04 | Sơn Thị Thúy Phượng   | 23/07/2001 | 010100086226    | Anh văn căn bản 2    |
| 1631 | 199607  | DH19QTD05 | Hiền Thị Bích Trâm    | 27/03/2001 | 010100089405    | Tâm lý học đại cương |
| 1632 | 199967  | DH19QTD05 | Lê Nhật Anh           | 09/07/1999 | 010100089405    | Tâm lý học đại cương |
| 1633 | 199607  | DH19QTD05 | Hiền Thị Bích Trâm    | 27/03/2001 | 010100086227    | Anh văn căn bản 2    |
| 1634 | 1910093 | DH19QTD05 | Nguyễn Hồ Ngọc Thắng  | 16/03/1996 | 010100089405    | Tâm lý học đại cương |
| 1635 | 199827  | DH19QTD05 | Lê Kim Ngân           | 05/10/2000 | 010100086227    | Anh văn căn bản 2    |
| 1636 | 199514  | DH19QTD05 | Nguyễn Như Phương     | 13/12/2001 | 010100089405    | Tâm lý học đại cương |
| 1637 | 199967  | DH19QTD05 | Lê Nhật Anh           | 09/07/1999 | 010100086227    | Anh văn căn bản 2    |
| 1638 | 199955  | DH19QTD05 | Nguyễn Thị Mỹ Duyên   | 22/07/2001 | 010100089405    | Tâm lý học đại cương |
| 1639 | 199677  | DH19QTD05 | Lê Thiên Lý           | 13/11/2001 | 010100086227    | Anh văn căn bản 2    |
| 1640 | 1910093 | DH19QTD05 | Nguyễn Hồ Ngọc Thắng  | 16/03/1996 | 010100086227    | Anh văn căn bản 2    |

| STT  | Mã SV   | Tên lớp   | Họ tên               | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi                              |
|------|---------|-----------|----------------------|------------|-----------------|--------------------------------------|
| 1641 | 199515  | DH19QTD05 | Trần Diễm My         | 08/04/2000 | 010100089405    | Tâm lý học đại cương                 |
| 1642 | 180856  | DH19QTD05 | Trần Kim Anh         | 27/12/2000 | 010100089405    | Tâm lý học đại cương                 |
| 1643 | 199514  | DH19QTD05 | Nguyễn Như Phương    | 13/12/2001 | 010100086227    | Anh văn căn bản 2                    |
| 1644 | 1910110 | DH19QTD05 | Nguyễn Quốc Thắng    | 10/07/2001 | 010100086227    | Anh văn căn bản 2                    |
| 1645 | 1810045 | DH19QTD05 | Trương Quốc Thái     | 13/10/2000 | 010100089405    | Tâm lý học đại cương                 |
| 1646 | 199955  | DH19QTD05 | Nguyễn Thị Mỹ Duyên  | 22/07/2001 | 010100086227    | Anh văn căn bản 2                    |
| 1647 | 199507  | DH19QTD05 | Nguyễn Văn Yên       | 08/10/2001 | 010100086227    | Anh văn căn bản 2                    |
| 1648 | 199515  | DH19QTD05 | Trần Diễm My         | 08/04/2000 | 010100086227    | Anh văn căn bản 2                    |
| 1649 | 180856  | DH19QTD05 | Trần Kim Anh         | 27/12/2000 | 010100086227    | Anh văn căn bản 2                    |
| 1650 | 199423  | DH19QTD05 | Trần Minh Trường     | 27/03/2001 | 010100086227    | Anh văn căn bản 2                    |
| 1651 | 1810045 | DH19QTD05 | Trương Quốc Thái     | 13/10/2000 | 010100086227    | Anh văn căn bản 2                    |
| 1652 | 199679  | DH19QTD05 | Võ Hoàng Đương       | 22/06/2000 | 010100086227    | Anh văn căn bản 2                    |
| 1653 | 190168  | DH19QTK01 | Cao Quốc Ninh        | 29/12/2001 | 010100080001    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1654 | 190119  | DH19QTK01 | Chung Đặng Hoài Ngọc | 28/06/2001 | 010100080001    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1655 | 190104  | DH19QTK01 | Lê Huỳnh Khang Vỹ    | 30/01/1998 | 010100080001    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1656 | 190097  | DH19QTK01 | Nguyễn Hoàng Minh    | 23/10/2000 | 010100080001    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1657 | 199630  | DH19QTK02 | Đào Công Nghiệp      | 12/08/2000 | 010100080002    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1658 | 190352  | DH19QTK02 | Huỳnh Hải Triều      | 20/01/2001 | 010100080002    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1659 | 190326  | DH19QTK02 | Huỳnh Ngọc Hân       | 24/11/2001 | 010100080002    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1660 | 190333  | DH19QTK02 | Lê Chí Thoại         | 13/12/2001 | 010100080002    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1661 | 190410  | DH19QTK02 | Nguyễn Phan Thịnh    | 12/12/2001 | 010100080002    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1662 | 190583  | DH19QTK02 | Phạm Thị Kim Ngọc    | 12/06/1999 | 010100080002    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1663 | 199780  | DH19QTK02 | Trần Thị Thúy An     | 03/02/2001 | 010100080002    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1664 | 190503  | DH19QTK02 | Trương Trường Sang   | 25/10/2001 | 010100080002    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1665 | 199996  | DH19QTK03 | Lê Hùng Cường        | 16/11/97   | 010100080003    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1666 | 190868  | DH19QTK03 | Lê Lam Nhựt          | 09/03/2000 | 010100080003    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1667 | 188815  | DH19QTK03 | Ngô Phượng Duy       | 09/11/1999 | 010100080003    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1668 | 191206  | DH19QTK03 | Nguyễn Phát Đạt      | 21/01/2001 | 010100080003    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1669 | 199603  | DH19QTK03 | Phan Lê Nam          | 24/07/2001 | 010100080003    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1670 | 190834  | DH19QTK03 | Trần Hằng Mơ         | 27/09/2001 | 010100080003    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1671 | 191248  | DH19QTK03 | Trần Thùy Trang      | 08/09/2001 | 010100080003    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1672 | 190905  | DH19QTK03 | Võ Huỳnh Xuân Khánh  | 28/11/2001 | 010100080003    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1673 | 191436  | DH19QTK04 | Lưu Minh Sang        | 17/07/2001 | 010100080004    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1674 | 191630  | DH19QTK04 | Nguyễn Chí Hiếu      | 13/10/2001 | 010100080004    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1675 | 191445  | DH19QTK04 | Nguyễn Duy Linh      | 23/06/2001 | 010100080004    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |



| STT  | Mã SV  | Tên lớp   | Họ tên                | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi                              |
|------|--------|-----------|-----------------------|------------|-----------------|--------------------------------------|
| 1676 | 191454 | DH19QTK04 | Nguyễn Minh Huy       | 30/04/2001 | 010100080004    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1677 | 191400 | DH19QTK04 | Nguyễn Như Quỳnh      | 09/09/2001 | 010100080004    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1678 | 191430 | DH19QTK04 | Trần Quốc Huy         | 25/09/1997 | 010100080004    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1679 | 191435 | DH19QTK04 | Viên Ngọc Anh         | 28/01/1999 | 010100080004    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1680 | 191864 | DH19QTK05 | Doãn Hoàng Mẫn Nghi   | 15/07/2001 | 010100080005    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1681 | 191923 | DH19QTK05 | Huỳnh Mộng Nghi       | 01/01/2001 | 010100080005    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1682 | 191893 | DH19QTK05 | Huỳnh Thị Ý Vi        | 01/02/2001 | 010100080005    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1683 | 191925 | DH19QTK05 | Huỳnh Thúy Vy         | 26/10/2001 | 010100080005    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1684 | 192146 | DH19QTK05 | Lâm Thanh Thanh       | 06/09/2001 | 010100080005    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1685 | 191875 | DH19QTK05 | Lê Huỳnh Sơn          | 02/07/2000 | 010100080005    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1686 | 191872 | DH19QTK05 | Ngô Thành Văn         | 07/01/2001 | 010100080005    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1687 | 192158 | DH19QTK05 | Nguyễn Phạm Mai Anh   | 11/05/2001 | 010100080005    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1688 | 192113 | DH19QTK05 | Nguyễn Tấn Lộc        | 03/06/2001 | 010100080005    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1689 | 191911 | DH19QTK05 | Nguyễn Thanh Đoàn     | 23/09/2000 | 010100080005    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1690 | 192193 | DH19QTK05 | Nguyễn Thanh Khoa     | 20/06/2000 | 010100080005    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1691 | 191878 | DH19QTK05 | Nguyễn Thị Tuyết Ngân | 21/09/2001 | 010100080005    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1692 | 199682 | DH19QTK05 | Tràng Thị Huyền Trân  | 16/07/2001 | 010100080005    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1693 | 191728 | DH19QTK05 | Võ Thị Cẩm Hường      | 20/06/2001 | 010100080005    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1694 | 192483 | DH19QTK06 | Lê Thanh Quý          | 11/09/2001 | 010100080006    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1695 | 192548 | DH19QTK06 | Phạm Thị Kim Ngọc     | 23/01/2001 | 010100080006    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1696 | 192289 | DH19QTK06 | Tăng Thị Tuyết Anh    | 16/09/2001 | 010100080006    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1697 | 198910 | DH19QTK06 | Trần Hiếu Nhân        | 24/12/2001 | 010100080006    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1698 | 198949 | DH19QTK07 | Huỳnh Huệ Anh         | 13/01/2001 | 010100080007    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1699 | 199244 | DH19QTK07 | Lê Nguyễn Lan Hương   | 05/07/2001 | 010100080007    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1700 | 199123 | DH19QTK07 | Lê Tấn Lợi            | 24/07/2001 | 010100080007    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1701 | 199071 | DH19QTK07 | Nguyễn Thất Sang      | 17/09/2001 | 010100080007    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1702 | 198999 | DH19QTK07 | Nguyễn Thị Xuân Lan   | 02/09/2001 | 010100080007    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1703 | 199050 | DH19QTK07 | Tạ Dương Bằng Bằng    | 04/09/2001 | 010100080007    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1704 | 199089 | DH19QTK07 | Tạ Thị Mỹ Duyên       | 22/12/2001 | 010100080007    | Tâm lý học ứng dụng trong kinh doanh |
| 1705 | 199817 | DH19QTN01 | Huỳnh Thị Mai Hương   | 19/02/2001 | 010100089406    | Tâm lý học đại cương                 |
| 1706 | 191088 | DH19QTN01 | Nguyễn Anh Tuấn       | 13/07/2001 | 010100088103    | Logic học đại cương                  |
| 1707 | 191901 | DH19QTN01 | Nguyễn Thành Lượng    | 11/03/2000 | 010100088103    | Logic học đại cương                  |
| 1708 | 192069 | DH19QTN01 | Lương Văn Nhớ         | 11/01/2000 | 010100089406    | Tâm lý học đại cương                 |
| 1709 | 191088 | DH19QTN01 | Nguyễn Anh Tuấn       | 13/07/2001 | 010100089406    | Tâm lý học đại cương                 |
| 1710 | 191901 | DH19QTN01 | Nguyễn Thành Lượng    | 11/03/2000 | 010100089406    | Tâm lý học đại cương                 |

| STT  | Mã SV  | Tên lớp   | Họ tên                 | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi              |
|------|--------|-----------|------------------------|------------|-----------------|----------------------|
| 1711 | 191088 | DH19QTN01 | Nguyễn Anh Tuấn        | 13/07/2001 | 010100089104    | Pháp luật đại cương  |
| 1712 | 191901 | DH19QTN01 | Nguyễn Thành Lượng     | 11/03/2000 | 010100089104    | Pháp luật đại cương  |
| 1713 | 199930 | DH19QTS01 | Đỗ Ngọc Mạnh           | 09/06/2001 | 010100089105    | Pháp luật đại cương  |
| 1714 | 191883 | DH19QTS01 | Lâm Thị Huỳnh Như      | 10/06/2001 | 010100088104    | Logic học đại cương  |
| 1715 | 191883 | DH19QTS01 | Lâm Thị Huỳnh Như      | 10/06/2001 | 010100089407    | Tâm lý học đại cương |
| 1716 | 190102 | DH19QTS01 | Trần Anh Thư           | 27/06/2001 | 010100088104    | Logic học đại cương  |
| 1717 | 199954 | DH19QTS01 | Trần Kiều Trinh        | 29/01/2001 | 010100088104    | Logic học đại cương  |
| 1718 | 191517 | DH19QTS01 | Trần Thị Thơ           | 15/03/2001 | 010100088104    | Logic học đại cương  |
| 1719 | 191883 | DH19QTS01 | Lâm Thị Huỳnh Như      | 10/06/2001 | 010100089105    | Pháp luật đại cương  |
| 1720 | 191108 | DH19QTS01 | Trần Thiên Tú          | 02/08/2001 | 010100088104    | Logic học đại cương  |
| 1721 | 191488 | DH19QTS01 | Trịnh Thị Ngọc Liên    | 05/09/2001 | 010100088104    | Logic học đại cương  |
| 1722 | 190102 | DH19QTS01 | Trần Anh Thư           | 27/06/2001 | 010100089407    | Tâm lý học đại cương |
| 1723 | 199954 | DH19QTS01 | Trần Kiều Trinh        | 29/01/2001 | 010100089407    | Tâm lý học đại cương |
| 1724 | 191517 | DH19QTS01 | Trần Thị Thơ           | 15/03/2001 | 010100089407    | Tâm lý học đại cương |
| 1725 | 191108 | DH19QTS01 | Trần Thiên Tú          | 02/08/2001 | 010100089407    | Tâm lý học đại cương |
| 1726 | 191488 | DH19QTS01 | Trịnh Thị Ngọc Liên    | 05/09/2001 | 010100089407    | Tâm lý học đại cương |
| 1727 | 190102 | DH19QTS01 | Trần Anh Thư           | 27/06/2001 | 010100089105    | Pháp luật đại cương  |
| 1728 | 199954 | DH19QTS01 | Trần Kiều Trinh        | 29/01/2001 | 010100089105    | Pháp luật đại cương  |
| 1729 | 191517 | DH19QTS01 | Trần Thị Thơ           | 15/03/2001 | 010100089105    | Pháp luật đại cương  |
| 1730 | 191108 | DH19QTS01 | Trần Thiên Tú          | 02/08/2001 | 010100089105    | Pháp luật đại cương  |
| 1731 | 191488 | DH19QTS01 | Trịnh Thị Ngọc Liên    | 05/09/2001 | 010100089105    | Pháp luật đại cương  |
| 1732 | 192419 | DH19QTS02 | Bùi Lê Văn Anh         | 17/05/2001 | 010100088105    | Logic học đại cương  |
| 1733 | 192419 | DH19QTS02 | Bùi Lê Văn Anh         | 17/05/2001 | 010100089106    | Pháp luật đại cương  |
| 1734 | 192419 | DH19QTS02 | Bùi Lê Văn Anh         | 17/05/2001 | 010100089408    | Tâm lý học đại cương |
| 1735 | 199376 | DH19QTS02 | Đào Thị Ngân Hà        | 25/02/2001 | 010100088105    | Logic học đại cương  |
| 1736 | 199376 | DH19QTS02 | Đào Thị Ngân Hà        | 25/02/2001 | 010100089408    | Tâm lý học đại cương |
| 1737 | 199942 | DH19QTS02 | Dương Trọng Vĩnh       | 09/10/2001 | 010100089408    | Tâm lý học đại cương |
| 1738 | 199942 | DH19QTS02 | Dương Trọng Vĩnh       | 09/10/2001 | 010100088105    | Logic học đại cương  |
| 1739 | 199484 | DH19QTS02 | Hà Đức Minh            | 08/02/2001 | 010100089408    | Tâm lý học đại cương |
| 1740 | 199484 | DH19QTS02 | Hà Đức Minh            | 08/02/2001 | 010100088105    | Logic học đại cương  |
| 1741 | 199376 | DH19QTS02 | Đào Thị Ngân Hà        | 25/02/2001 | 010100089106    | Pháp luật đại cương  |
| 1742 | 199399 | DH19QTS02 | Huỳnh Thúy Vy          | 20/03/2001 | 010100088105    | Logic học đại cương  |
| 1743 | 199256 | DH19QTS02 | Lê Ngọc Tiểu Yến       | 25/01/2001 | 010100088105    | Logic học đại cương  |
| 1744 | 199399 | DH19QTS02 | Huỳnh Thúy Vy          | 20/03/2001 | 010100089408    | Tâm lý học đại cương |
| 1745 | 199375 | DH19QTS02 | Lưu Nguyễn Thiên Trang | 24/09/2001 | 010100088105    | Logic học đại cương  |

| STT  | Mã SV   | Tên lớp   | Họ tên                 | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi              |
|------|---------|-----------|------------------------|------------|-----------------|----------------------|
| 1746 | 199256  | DH19QTS02 | Lê Ngọc Tiểu Yến       | 25/01/2001 | 010100089408    | Tâm lý học đại cương |
| 1747 | 198885  | DH19QTS02 | Nguyễn Huỳnh Thiên Nhi | 04/10/2001 | 010100088105    | Logic học đại cương  |
| 1748 | 199942  | DH19QTS02 | Dương Trọng Vĩnh       | 09/10/2001 | 010100089106    | Pháp luật đại cương  |
| 1749 | 199614  | DH19QTS02 | Phạm Thị Như Huỳnh     | 26/11/2001 | 010100088105    | Logic học đại cương  |
| 1750 | 199484  | DH19QTS02 | Hà Đức Minh            | 08/02/2001 | 010100089106    | Pháp luật đại cương  |
| 1751 | 199375  | DH19QTS02 | Lưu Nguyễn Thiên Trang | 24/09/2001 | 010100089408    | Tâm lý học đại cương |
| 1752 | 199400  | DH19QTS02 | Phan Lâm Xuân Vy       | 17/10/2001 | 010100088105    | Logic học đại cương  |
| 1753 | 192234  | DH19QTS02 | Phan Thị Mỹ Miều       | 23/12/2001 | 010100088105    | Logic học đại cương  |
| 1754 | 199399  | DH19QTS02 | Huỳnh Thúy Vy          | 20/03/2001 | 010100089106    | Pháp luật đại cương  |
| 1755 | 198885  | DH19QTS02 | Nguyễn Huỳnh Thiên Nhi | 04/10/2001 | 010100089408    | Tâm lý học đại cương |
| 1756 | 192108  | DH19QTS02 | Trần Thị Diễm Thoa     | 10/06/2001 | 010100088105    | Logic học đại cương  |
| 1757 | 198878  | DH19QTS02 | Trịnh Huyền Chân       | 08/09/2001 | 010100088105    | Logic học đại cương  |
| 1758 | 192562  | DH19QTS02 | Võ Thị Minh Anh        | 04/01/2001 | 010100088105    | Logic học đại cương  |
| 1759 | 199256  | DH19QTS02 | Lê Ngọc Tiểu Yến       | 25/01/2001 | 010100089106    | Pháp luật đại cương  |
| 1760 | 199375  | DH19QTS02 | Lưu Nguyễn Thiên Trang | 24/09/2001 | 010100089106    | Pháp luật đại cương  |
| 1761 | 199614  | DH19QTS02 | Phạm Thị Như Huỳnh     | 26/11/2001 | 010100089408    | Tâm lý học đại cương |
| 1762 | 199400  | DH19QTS02 | Phan Lâm Xuân Vy       | 17/10/2001 | 010100089408    | Tâm lý học đại cương |
| 1763 | 192234  | DH19QTS02 | Phan Thị Mỹ Miều       | 23/12/2001 | 010100089408    | Tâm lý học đại cương |
| 1764 | 198885  | DH19QTS02 | Nguyễn Huỳnh Thiên Nhi | 04/10/2001 | 010100089106    | Pháp luật đại cương  |
| 1765 | 192108  | DH19QTS02 | Trần Thị Diễm Thoa     | 10/06/2001 | 010100089408    | Tâm lý học đại cương |
| 1766 | 198878  | DH19QTS02 | Trịnh Huyền Chân       | 08/09/2001 | 010100089408    | Tâm lý học đại cương |
| 1767 | 192562  | DH19QTS02 | Võ Thị Minh Anh        | 04/01/2001 | 010100089408    | Tâm lý học đại cương |
| 1768 | 199614  | DH19QTS02 | Phạm Thị Như Huỳnh     | 26/11/2001 | 010100089106    | Pháp luật đại cương  |
| 1769 | 199400  | DH19QTS02 | Phan Lâm Xuân Vy       | 17/10/2001 | 010100089106    | Pháp luật đại cương  |
| 1770 | 192234  | DH19QTS02 | Phan Thị Mỹ Miều       | 23/12/2001 | 010100089106    | Pháp luật đại cương  |
| 1771 | 192108  | DH19QTS02 | Trần Thị Diễm Thoa     | 10/06/2001 | 010100089106    | Pháp luật đại cương  |
| 1772 | 198878  | DH19QTS02 | Trịnh Huyền Chân       | 08/09/2001 | 010100089106    | Pháp luật đại cương  |
| 1773 | 192562  | DH19QTS02 | Võ Thị Minh Anh        | 04/01/2001 | 010100089106    | Pháp luật đại cương  |
| 1774 | 1910048 | DH19TCN01 | Đoàn Minh Thuận        | 09/08/2000 | 010100086238    | Anh văn căn bản 2    |
| 1775 | 190365  | DH19TCN01 | Hứa Mũi Hồn            | 08/03/2001 | 010100086238    | Anh văn căn bản 2    |
| 1776 | 190900  | DH19TCN01 | Hứa Ngọc Kim Chi       | 25/03/2001 | 010100086238    | Anh văn căn bản 2    |
| 1777 | 190001  | DH19TCN01 | Khưu Khang Nam         | 30/10/2000 | 010100086238    | Anh văn căn bản 2    |
| 1778 | 190001  | DH19TCN01 | Khưu Khang Nam         | 30/10/2000 | 010100089107    | Pháp luật đại cương  |
| 1779 | 188867  | DH19TCN02 | Cao Bảo Anh            | 08/05/2000 | 010100086239    | Anh văn căn bản 2    |
| 1780 | 199466  | DH19TCN02 | Chung Việt Khái        | 10/09/2001 | 010100086239    | Anh văn căn bản 2    |

| STT  | Mã SV   | Tên lớp   | Họ tên               | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi             |
|------|---------|-----------|----------------------|------------|-----------------|---------------------|
| 1781 | 199163  | DH19TCN02 | Đoàn Gia Huy         | 07/02/1996 | 010100086239    | Anh văn căn bản 2   |
| 1782 | 199163  | DH19TCN02 | Đoàn Gia Huy         | 07/02/1996 | 010100089108    | Pháp luật đại cương |
| 1783 | 199594  | DH19TCN02 | Lâm Dũng             | 06/06/2000 | 010100086239    | Anh văn căn bản 2   |
| 1784 | 199321  | DH19TCN02 | Lê Nguyễn Mỹ Linh    | 10/11/2000 | 010100086239    | Anh văn căn bản 2   |
| 1785 | 188523  | DH19TCN02 | Lê Phước Thành       | 23/04/2000 | 010100086239    | Anh văn căn bản 2   |
| 1786 | 199321  | DH19TCN02 | Lê Nguyễn Mỹ Linh    | 10/11/2000 | 010100089108    | Pháp luật đại cương |
| 1787 | 191700  | DH19TCN02 | Lý Kim Ngân          | 17/08/2001 | 010100086239    | Anh văn căn bản 2   |
| 1788 | 191700  | DH19TCN02 | Lý Kim Ngân          | 17/08/2001 | 010100089108    | Pháp luật đại cương |
| 1789 | 198876  | DH19TCN02 | Nguyễn Quang Hưng    | 23/09/2000 | 010100086239    | Anh văn căn bản 2   |
| 1790 | 198876  | DH19TCN02 | Nguyễn Quang Hưng    | 23/09/2000 | 010100089108    | Pháp luật đại cương |
| 1791 | 191490  | DH19TCN02 | Nguyễn Thị Mộng Giàu | 27/09/2001 | 010100086239    | Anh văn căn bản 2   |
| 1792 | 191490  | DH19TCN02 | Nguyễn Thị Mộng Giàu | 27/09/2001 | 010100089108    | Pháp luật đại cương |
| 1793 | 192227  | DH19TCN02 | Nguyễn Trọng Phúc    | 01/04/2001 | 010100086239    | Anh văn căn bản 2   |
| 1794 | 192227  | DH19TCN02 | Nguyễn Trọng Phúc    | 01/04/2001 | 010100089108    | Pháp luật đại cương |
| 1795 | 198888  | DH19TCN02 | Phạm Kim Lái         | 13/05/2001 | 010100086239    | Anh văn căn bản 2   |
| 1796 | 192252  | DH19TCN02 | Phạm Thị Thanh Tuyền | 18/08/2000 | 010100086239    | Anh văn căn bản 2   |
| 1797 | 191800  | DH19TCN02 | Phan Phước An        | 09/06/2001 | 010100086239    | Anh văn căn bản 2   |
| 1798 | 198888  | DH19TCN02 | Phạm Kim Lái         | 13/05/2001 | 010100089108    | Pháp luật đại cương |
| 1799 | 192459  | DH19TCN02 | Triệu Kim Lụa        | 11/04/2001 | 010100086239    | Anh văn căn bản 2   |
| 1800 | 190631  | DH19TIN01 | Đỗ Tiến Hào          | 22/03/2001 | 010100089911    | Toán cao cấp 2      |
| 1801 | 199992  | DH19TIN01 | Nguyễn Gia Thiên     | 10/08/2001 | 010100089109    | Pháp luật đại cương |
| 1802 | 190202  | DH19TIN01 | Nguyễn Lữ Duy Thịnh  | 26/02/2001 | 010100089109    | Pháp luật đại cương |
| 1803 | 190677  | DH19TIN01 | Nguyễn Ngọc Xuân     | 26/01/2001 | 010100089109    | Pháp luật đại cương |
| 1804 | 190152  | DH19TIN01 | Nguyễn Tấn Thọ       | 22/09/2001 | 010100089109    | Pháp luật đại cương |
| 1805 | 190538  | DH19TIN01 | Nguyễn Văn Hoàng     | 28/10/2000 | 010100089109    | Pháp luật đại cương |
| 1806 | 190809  | DH19TIN01 | Lê Thế Toàn          | 25/10/2000 | 010100089911    | Toán cao cấp 2      |
| 1807 | 1910007 | DH19TIN01 | Nguyễn Hoàng Duy     | 04/06/2001 | 010100089911    | Toán cao cấp 2      |
| 1808 | 190202  | DH19TIN01 | Nguyễn Lữ Duy Thịnh  | 26/02/2001 | 010100089911    | Toán cao cấp 2      |
| 1809 | 190677  | DH19TIN01 | Nguyễn Ngọc Xuân     | 26/01/2001 | 010100089911    | Toán cao cấp 2      |
| 1810 | 190508  | DH19TIN01 | Nguyễn Phương Duy    | 16/12/2001 | 010100089911    | Toán cao cấp 2      |
| 1811 | 190152  | DH19TIN01 | Nguyễn Tấn Thọ       | 22/09/2001 | 010100089911    | Toán cao cấp 2      |
| 1812 | 190201  | DH19TIN01 | Nguyễn Thị Mỹ Chân   | 01/01/2001 | 010100089911    | Toán cao cấp 2      |
| 1813 | 190538  | DH19TIN01 | Nguyễn Văn Hoàng     | 28/10/2000 | 010100089911    | Toán cao cấp 2      |
| 1814 | 190471  | DH19TIN01 | Văn Đình Tính        | 25/03/2001 | 010100089911    | Toán cao cấp 2      |
| 1815 | 191098  | DH19TIN02 | Bành Tấn Tài         | 20/09/2001 | 010100089912    | Toán cao cấp 2      |

| STT  | Mã SV   | Tên lớp   | Họ tên                 | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi             |
|------|---------|-----------|------------------------|------------|-----------------|---------------------|
| 1816 | 191061  | DH19TIN02 | Đặng Thanh Toàn        | 25/04/2001 | 010100089110    | Pháp luật đại cương |
| 1817 | 191061  | DH19TIN02 | Đặng Thanh Toàn        | 25/04/2001 | 010100089912    | Toán cao cấp 2      |
| 1818 | 190963  | DH19TIN02 | Đỗ Văn Nguyễn          | 10/11/2000 | 010100089110    | Pháp luật đại cương |
| 1819 | 190963  | DH19TIN02 | Đỗ Văn Nguyễn          | 10/11/2000 | 010100089912    | Toán cao cấp 2      |
| 1820 | 191230  | DH19TIN02 | Lê Hoàng Khôi          | 15/07/2001 | 010100089110    | Pháp luật đại cương |
| 1821 | 191106  | DH19TIN02 | Nguyễn Hoàng Tuấn Anh  | 10/08/2000 | 010100089110    | Pháp luật đại cương |
| 1822 | 191505  | DH19TIN02 | Nguyễn Ngọc Tính       | 09/05/2001 | 010100089110    | Pháp luật đại cương |
| 1823 | 191520  | DH19TIN02 | Nguyễn Phước Thọ       | 05/05/2001 | 010100089110    | Pháp luật đại cương |
| 1824 | 191230  | DH19TIN02 | Lê Hoàng Khôi          | 15/07/2001 | 010100089912    | Toán cao cấp 2      |
| 1825 | 191511  | DH19TIN02 | Lê Minh Sĩ             | 13/09/2000 | 010100089912    | Toán cao cấp 2      |
| 1826 | 1910053 | DH19TIN02 | Nguyễn Văn Lượm        | 05/09/2001 | 010100089110    | Pháp luật đại cương |
| 1827 | 191653  | DH19TIN02 | Phạm Hồng Công         | 06/06/2001 | 010100089110    | Pháp luật đại cương |
| 1828 | 191267  | DH19TIN02 | Trần Đăng Khoa         | 16/02/2000 | 010100089110    | Pháp luật đại cương |
| 1829 | 191610  | DH19TIN02 | Nguyễn Anh Minh        | 23/04/2000 | 010100089912    | Toán cao cấp 2      |
| 1830 | 191264  | DH19TIN02 | Nguyễn Bá Trường Giang | 17/10/2001 | 010100089912    | Toán cao cấp 2      |
| 1831 | 191039  | DH19TIN02 | Võ Thanh Phong         | 19/06/2001 | 010100089110    | Pháp luật đại cương |
| 1832 | 191106  | DH19TIN02 | Nguyễn Hoàng Tuấn Anh  | 10/08/2000 | 010100089912    | Toán cao cấp 2      |
| 1833 | 191505  | DH19TIN02 | Nguyễn Ngọc Tính       | 09/05/2001 | 010100089912    | Toán cao cấp 2      |
| 1834 | 191520  | DH19TIN02 | Nguyễn Phước Thọ       | 05/05/2001 | 010100089912    | Toán cao cấp 2      |
| 1835 | 1910074 | DH19TIN02 | Nguyễn Thế Phương      | 16/11/01   | 010100089912    | Toán cao cấp 2      |
| 1836 | 1910053 | DH19TIN02 | Nguyễn Văn Lượm        | 05/09/2001 | 010100089912    | Toán cao cấp 2      |
| 1837 | 191653  | DH19TIN02 | Phạm Hồng Công         | 06/06/2001 | 010100089912    | Toán cao cấp 2      |
| 1838 | 191169  | DH19TIN02 | Phạm Long Thế          | 30/10/2001 | 010100089912    | Toán cao cấp 2      |
| 1839 | 191267  | DH19TIN02 | Trần Đăng Khoa         | 16/02/2000 | 010100089912    | Toán cao cấp 2      |
| 1840 | 191101  | DH19TIN02 | Từ Tấn Lực             | 01/07/2000 | 010100089912    | Toán cao cấp 2      |
| 1841 | 191039  | DH19TIN02 | Võ Thanh Phong         | 19/06/2001 | 010100089912    | Toán cao cấp 2      |
| 1842 | 192083  | DH19TIN03 | Châu Hoàng Khang       | 30/11/2001 | 010100089111    | Pháp luật đại cương |
| 1843 | 1910092 | DH19TIN03 | Đặng Minh Đăng         | 21/09/2000 | 010100089111    | Pháp luật đại cương |
| 1844 | 192083  | DH19TIN03 | Châu Hoàng Khang       | 30/11/2001 | 010100089913    | Toán cao cấp 2      |
| 1845 | 1910092 | DH19TIN03 | Đặng Minh Đăng         | 21/09/2000 | 010100089913    | Toán cao cấp 2      |
| 1846 | 192282  | DH19TIN03 | Huỳnh Ngón             | 19/02/2000 | 010100089111    | Pháp luật đại cương |
| 1847 | 192407  | DH19TIN03 | Huỳnh Đan Trường       | 02/05/2000 | 010100089111    | Pháp luật đại cương |
| 1848 | 192282  | DH19TIN03 | Huỳnh Ngón             | 19/02/2000 | 010100089913    | Toán cao cấp 2      |
| 1849 | 191936  | DH19TIN03 | Lê Hữu Đăng Khoa       | 25/12/2001 | 010100089111    | Pháp luật đại cương |
| 1850 | 192407  | DH19TIN03 | Huỳnh Đan Trường       | 02/05/2000 | 010100089913    | Toán cao cấp 2      |

| STT  | Mã SV   | Tên lớp   | Họ tên               | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi             |
|------|---------|-----------|----------------------|------------|-----------------|---------------------|
| 1851 | 191714  | DH19TIN03 | Mạch Phước Đạt       | 14/11/2000 | 010100089111    | Pháp luật đại cương |
| 1852 | 191707  | DH19TIN03 | Nguyễn Phước Thiện   | 09/08/2001 | 010100089111    | Pháp luật đại cương |
| 1853 | 192482  | DH19TIN03 | Nguyễn Thanh Dân     | 17/11/2001 | 010100089111    | Pháp luật đại cương |
| 1854 | 191936  | DH19TIN03 | Lê Hữu Đăng Khoa     | 25/12/2001 | 010100089913    | Toán cao cấp 2      |
| 1855 | 191907  | DH19TIN03 | Nguyễn Tuấn Duy      | 22/10/2001 | 010100089111    | Pháp luật đại cương |
| 1856 | 191714  | DH19TIN03 | Mạch Phước Đạt       | 14/11/2000 | 010100089913    | Toán cao cấp 2      |
| 1857 | 192092  | DH19TIN03 | Ngô Phước Thịnh      | 01/12/2001 | 010100089913    | Toán cao cấp 2      |
| 1858 | 191764  | DH19TIN03 | Trần Văn Cửa         | 14/08/2001 | 010100089111    | Pháp luật đại cương |
| 1859 | 192110  | DH19TIN03 | Trương Minh Nhựt     | 04/06/1998 | 010100089111    | Pháp luật đại cương |
| 1860 | 191775  | DH19TIN03 | Nguyễn Khoa Nam      | 10/04/2001 | 010100089913    | Toán cao cấp 2      |
| 1861 | 191465  | DH19TIN03 | Nguyễn Ngọc Hân      | 09/02/2001 | 010100089913    | Toán cao cấp 2      |
| 1862 | 1910095 | DH19TIN03 | Nguyễn Nhật Trường   | 13/11/1999 | 010100089913    | Toán cao cấp 2      |
| 1863 | 191707  | DH19TIN03 | Nguyễn Phước Thiện   | 09/08/2001 | 010100089913    | Toán cao cấp 2      |
| 1864 | 192482  | DH19TIN03 | Nguyễn Thanh Dân     | 17/11/2001 | 010100089913    | Toán cao cấp 2      |
| 1865 | 191907  | DH19TIN03 | Nguyễn Tuấn Duy      | 22/10/2001 | 010100089913    | Toán cao cấp 2      |
| 1866 | 192156  | DH19TIN03 | Phạm Thành Tín       | 09/11/2001 | 010100089913    | Toán cao cấp 2      |
| 1867 | 192179  | DH19TIN03 | Phan Minh Hiếu       | 14/04/2001 | 010100089913    | Toán cao cấp 2      |
| 1868 | 191764  | DH19TIN03 | Trần Văn Cửa         | 14/08/2001 | 010100089913    | Toán cao cấp 2      |
| 1869 | 192110  | DH19TIN03 | Trương Minh Nhựt     | 04/06/1998 | 010100089913    | Toán cao cấp 2      |
| 1870 | 199084  | DH19TIN04 | Châu Lợi Thiện       | 31/12/2001 | 010100089112    | Pháp luật đại cương |
| 1871 | 199084  | DH19TIN04 | Châu Lợi Thiện       | 31/12/2001 | 010100089914    | Toán cao cấp 2      |
| 1872 | 199164  | DH19TIN04 | Đỗ Phước Thạnh       | 06/09/2001 | 010100089112    | Pháp luật đại cương |
| 1873 | 199164  | DH19TIN04 | Đỗ Phước Thạnh       | 06/09/2001 | 010100089914    | Toán cao cấp 2      |
| 1874 | 199712  | DH19TIN04 | Huỳnh Trung Nhân     | 16/04/2000 | 010100089112    | Pháp luật đại cương |
| 1875 | 192547  | DH19TIN04 | Lê Hoàng Tú          | 23/01/2001 | 010100089112    | Pháp luật đại cương |
| 1876 | 198961  | DH19TIN04 | Huỳnh Anh Hào        | 02/03/2001 | 010100089914    | Toán cao cấp 2      |
| 1877 | 199933  | DH19TIN04 | Huỳnh Công Danh      | 11/08/1999 | 010100089914    | Toán cao cấp 2      |
| 1878 | 199733  | DH19TIN04 | Lê Văn Mạnh          | 29/01/2001 | 010100089112    | Pháp luật đại cương |
| 1879 | 166552  | DH19TIN04 | Ngô Nguyễn Bảo Lâm   | 16/07/1998 | 010100089112    | Pháp luật đại cương |
| 1880 | 188493  | DH19TIN04 | Nguyễn Duy Khang     | 20/07/2000 | 010100089112    | Pháp luật đại cương |
| 1881 | 199712  | DH19TIN04 | Huỳnh Trung Nhân     | 16/04/2000 | 010100089914    | Toán cao cấp 2      |
| 1882 | 198880  | DH19TIN04 | Nguyễn Khánh Duy     | 13/11/2001 | 010100089112    | Pháp luật đại cương |
| 1883 | 192549  | DH19TIN04 | Nguyễn Ngọc Minh Duy | 10/07/2001 | 010100089112    | Pháp luật đại cương |
| 1884 | 1810626 | DH19TIN04 | Lê Anh Vũ            | 1996.00    | 010100089914    | Toán cao cấp 2      |
| 1885 | 1810451 | DH19TIN04 | Nguyễn Quốc Thịnh    | 19/09/2000 | 010100089112    | Pháp luật đại cương |

| STT  | Mã SV     | Tên lớp   | Họ tên                 | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi             |
|------|-----------|-----------|------------------------|------------|-----------------|---------------------|
| 1886 | 192547    | DH19TIN04 | Lê Hoàng Tú            | 23/01/2001 | 010100089914    | Toán cao cấp 2      |
| 1887 | 199719    | DH19TIN04 | Nguyễn Thiện Thanh     | 09/12/2001 | 010100089112    | Pháp luật đại cương |
| 1888 | 199904    | DH19TIN04 | Lê Nhựt Hào            | 09/10/2001 | 010100089914    | Toán cao cấp 2      |
| 1889 | 199057    | DH19TIN04 | Nguyễn Văn Khải        | 01/08/2001 | 010100089112    | Pháp luật đại cương |
| 1890 | 1.421E+09 | DH19TIN04 | Nhan Trọng Quân        | 05/02/1996 | 010100089112    | Pháp luật đại cương |
| 1891 | 199708    | DH19TIN04 | Phạm Hà Trọng Tín      | 29/01/2001 | 010100089112    | Pháp luật đại cương |
| 1892 | 199733    | DH19TIN04 | Lê Văn Mạnh            | 29/01/2001 | 010100089914    | Toán cao cấp 2      |
| 1893 | 199966    | DH19TIN04 | Trần Quốc Vĩnh         | 16/01/99   | 010100089112    | Pháp luật đại cương |
| 1894 | 199457    | DH19TIN04 | Trần Tấn Khởi          | 06/05/2000 | 010100089112    | Pháp luật đại cương |
| 1895 | 199909    | DH19TIN04 | Trần Thành Nhân        | 24/01/2001 | 010100089112    | Pháp luật đại cương |
| 1896 | 199946    | DH19TIN04 | Võ Duy Tân             | 14/06/1995 | 010100089112    | Pháp luật đại cương |
| 1897 | 188493    | DH19TIN04 | Nguyễn Duy Khang       | 20/07/2000 | 010100089914    | Toán cao cấp 2      |
| 1898 | 199274    | DH19TIN04 | Võ Phát Đạt            | 10/11/2001 | 010100089112    | Pháp luật đại cương |
| 1899 | 198880    | DH19TIN04 | Nguyễn Khánh Duy       | 13/11/2001 | 010100089914    | Toán cao cấp 2      |
| 1900 | 192549    | DH19TIN04 | Nguyễn Ngọc Minh Duy   | 10/07/2001 | 010100089914    | Toán cao cấp 2      |
| 1901 | 1810451   | DH19TIN04 | Nguyễn Quốc Thịnh      | 19/09/2000 | 010100089914    | Toán cao cấp 2      |
| 1902 | 199719    | DH19TIN04 | Nguyễn Thiện Thanh     | 09/12/2001 | 010100089914    | Toán cao cấp 2      |
| 1903 | 199057    | DH19TIN04 | Nguyễn Văn Khải        | 01/08/2001 | 010100089914    | Toán cao cấp 2      |
| 1904 | 1.421E+09 | DH19TIN04 | Nhan Trọng Quân        | 05/02/1996 | 010100089914    | Toán cao cấp 2      |
| 1905 | 199708    | DH19TIN04 | Phạm Hà Trọng Tín      | 29/01/2001 | 010100089914    | Toán cao cấp 2      |
| 1906 | 199710    | DH19TIN04 | Phạm Nhứt Kỹ           | 29/04/2001 | 010100089914    | Toán cao cấp 2      |
| 1907 | 199198    | DH19TIN04 | Trần Bình Khiêm        | 07/07/2001 | 010100089914    | Toán cao cấp 2      |
| 1908 | 199966    | DH19TIN04 | Trần Quốc Vĩnh         | 16/01/99   | 010100089914    | Toán cao cấp 2      |
| 1909 | 199457    | DH19TIN04 | Trần Tấn Khởi          | 06/05/2000 | 010100089914    | Toán cao cấp 2      |
| 1910 | 199909    | DH19TIN04 | Trần Thành Nhân        | 24/01/2001 | 010100089914    | Toán cao cấp 2      |
| 1911 | 199299    | DH19TIN04 | Trần Văn Vũ Chí Thành  | 01/10/2001 | 010100089914    | Toán cao cấp 2      |
| 1912 | 199274    | DH19TIN04 | Võ Phát Đạt            | 10/11/2001 | 010100089914    | Toán cao cấp 2      |
| 1913 | 191668    | DH19XDU01 | Danh Trường San        | 26/12/2000 | 010100002611    | Cơ học lý thuyết    |
| 1914 | 192132    | DH19XDU01 | Đinh Nhứt Duy          | 01/06/2001 | 010100089801    | Toán cao cấp 1      |
| 1915 | 190790    | DH19XDU01 | Bùi Việt Hào           | 01/09/2001 | 010100090203    | Vật lý đại cương    |
| 1916 | 191327    | DH19XDU01 | Đinh Nguyễn Hữu Tấn    | 13/10/2000 | 010100002611    | Cơ học lý thuyết    |
| 1917 | 191548    | DH19XDU01 | Dương Đặng Hoàng Khang | 01/06/2001 | 010100089801    | Toán cao cấp 1      |
| 1918 | 192132    | DH19XDU01 | Đinh Nhứt Duy          | 01/06/2001 | 010100090203    | Vật lý đại cương    |
| 1919 | 192132    | DH19XDU01 | Đinh Nhứt Duy          | 01/06/2001 | 010100002611    | Cơ học lý thuyết    |
| 1920 | 190617    | DH19XDU01 | Huỳnh Tấn Phát         | 29/05/2001 | 010100089801    | Toán cao cấp 1      |

| STT  | Mã SV  | Tên lớp   | Họ tên                 | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi          |
|------|--------|-----------|------------------------|------------|-----------------|------------------|
| 1921 | 192384 | DH19XDU01 | Dương Anh Hào          | 21/08/2000 | 010100002611    | Cơ học lý thuyết |
| 1922 | 177281 | DH19XDU01 | Huỳnh Trung Hậu        | 30/09/1999 | 010100089801    | Toán cao cấp 1   |
| 1923 | 192384 | DH19XDU01 | Dương Anh Hào          | 21/08/2000 | 010100090203    | Vật lý đại cương |
| 1924 | 191548 | DH19XDU01 | Dương Đăng Hoàng Khang | 01/06/2001 | 010100002611    | Cơ học lý thuyết |
| 1925 | 199615 | DH19XDU01 | Lê Khánh Nam           | 24/12/2001 | 010100089801    | Toán cao cấp 1   |
| 1926 | 191548 | DH19XDU01 | Dương Đăng Hoàng Khang | 01/06/2001 | 010100090203    | Vật lý đại cương |
| 1927 | 176465 | DH19XDU01 | Hồ Xuân Phương         | 07/10/1999 | 010100002611    | Cơ học lý thuyết |
| 1928 | 192336 | DH19XDU01 | Lê Thanh Bình          | 29/07/2001 | 010100089801    | Toán cao cấp 1   |
| 1929 | 190617 | DH19XDU01 | Huỳnh Tấn Phát         | 29/05/2001 | 010100002611    | Cơ học lý thuyết |
| 1930 | 190440 | DH19XDU01 | Nguyễn Huỳnh Thanh Tân | 01/05/2001 | 010100089801    | Toán cao cấp 1   |
| 1931 | 190617 | DH19XDU01 | Huỳnh Tấn Phát         | 29/05/2001 | 010100090203    | Vật lý đại cương |
| 1932 | 199338 | DH19XDU01 | Huỳnh Thanh Phúc       | 25/09/2000 | 010100002611    | Cơ học lý thuyết |
| 1933 | 192500 | DH19XDU01 | Nguyễn Quang Đại       | 27/09/2001 | 010100089801    | Toán cao cấp 1   |
| 1934 | 190871 | DH19XDU01 | Huỳnh Trọng Nhã        | 01/02/2001 | 010100090203    | Vật lý đại cương |
| 1935 | 191284 | DH19XDU01 | Huỳnh Thiên Nhiên      | 21/11/2001 | 010100002611    | Cơ học lý thuyết |
| 1936 | 190285 | DH19XDU01 | Phạm Đình Tân          | 09/02/1993 | 010100089801    | Toán cao cấp 1   |
| 1937 | 177281 | DH19XDU01 | Huỳnh Trung Hậu        | 30/09/1999 | 010100090203    | Vật lý đại cương |
| 1938 | 177281 | DH19XDU01 | Huỳnh Trung Hậu        | 30/09/1999 | 010100002611    | Cơ học lý thuyết |
| 1939 | 191458 | DH19XDU01 | Tạ Điền Quyên          | 11/07/2001 | 010100089801    | Toán cao cấp 1   |
| 1940 | 190055 | DH19XDU01 | Kha Hữu Bằng           | 15/10/2001 | 010100090203    | Vật lý đại cương |
| 1941 | 190849 | DH19XDU01 | Lê Gia Phúc            | 24/12/1999 | 010100002611    | Cơ học lý thuyết |
| 1942 | 192348 | DH19XDU01 | Võ Minh Cảnh           | 02/03/2001 | 010100089801    | Toán cao cấp 1   |
| 1943 | 199615 | DH19XDU01 | Lê Khánh Nam           | 24/12/2001 | 010100090203    | Vật lý đại cương |
| 1944 | 199615 | DH19XDU01 | Lê Khánh Nam           | 24/12/2001 | 010100002611    | Cơ học lý thuyết |
| 1945 | 192336 | DH19XDU01 | Lê Thanh Bình          | 29/07/2001 | 010100090203    | Vật lý đại cương |
| 1946 | 192336 | DH19XDU01 | Lê Thanh Bình          | 29/07/2001 | 010100002611    | Cơ học lý thuyết |
| 1947 | 190440 | DH19XDU01 | Nguyễn Huỳnh Thanh Tân | 01/05/2001 | 010100090203    | Vật lý đại cương |
| 1948 | 192290 | DH19XDU01 | Lý Hoàng Trung         | 22/10/2001 | 010100002611    | Cơ học lý thuyết |
| 1949 | 192439 | DH19XDU01 | Nguyễn Minh Trung      | 06/07/2000 | 010100090203    | Vật lý đại cương |
| 1950 | 190584 | DH19XDU01 | Mai Huỳnh Nhật Tân     | 14/08/2001 | 010100002611    | Cơ học lý thuyết |
| 1951 | 192500 | DH19XDU01 | Nguyễn Quang Đại       | 27/09/2001 | 010100090203    | Vật lý đại cương |
| 1952 | 191412 | DH19XDU01 | Ngô Quốc Trí           | 03/05/1999 | 010100002611    | Cơ học lý thuyết |
| 1953 | 176940 | DH19XDU01 | Nguyễn Quốc Đạt        | 16/08/1999 | 010100090203    | Vật lý đại cương |
| 1954 | 192043 | DH19XDU01 | Nguyễn Hoàng Quý       | 03/07/2001 | 010100002611    | Cơ học lý thuyết |
| 1955 | 191139 | DH19XDU01 | Nguyễn Hữu Phúc        | 29/06/2001 | 010100002611    | Cơ học lý thuyết |



| STT  | Mã SV   | Tên lớp   | Họ tên                 | Ngày sinh  | Mã lớp học phần | Môn thi           |
|------|---------|-----------|------------------------|------------|-----------------|-------------------|
| 1956 | 190285  | DH19XDU01 | Phạm Đình Tân          | 09/02/1993 | 010100090203    | Vật lý đại cương  |
| 1957 | 190440  | DH19XDU01 | Nguyễn Huỳnh Thanh Tân | 01/05/2001 | 010100002611    | Cơ học lý thuyết  |
| 1958 | 191814  | DH19XDU01 | Phạm Hoài Minh         | 03/11/2001 | 010100090203    | Vật lý đại cương  |
| 1959 | 192500  | DH19XDU01 | Nguyễn Quang Đại       | 27/09/2001 | 010100002611    | Cơ học lý thuyết  |
| 1960 | 190285  | DH19XDU01 | Phạm Đình Tân          | 09/02/1993 | 010100002611    | Cơ học lý thuyết  |
| 1961 | 191458  | DH19XDU01 | Tạ Điền Quyên          | 11/07/2001 | 010100090203    | Vật lý đại cương  |
| 1962 | 191458  | DH19XDU01 | Tạ Điền Quyên          | 11/07/2001 | 010100002611    | Cơ học lý thuyết  |
| 1963 | 198920  | DH19XDU01 | Tạ Minh Khang          | 09/01/2001 | 010100090203    | Vật lý đại cương  |
| 1964 | 192504  | DH19XDU01 | Tô Việt Phát           | 20/05/2001 | 010100002611    | Cơ học lý thuyết  |
| 1965 | 192314  | DH19XDU01 | Trần Anh Kiệt          | 18/11/2001 | 010100002611    | Cơ học lý thuyết  |
| 1966 | 191887  | DH19XDU01 | Trần Bá Phàm           | 09/08/2001 | 010100002611    | Cơ học lý thuyết  |
| 1967 | 199778  | DH19XDU01 | Trần Nguyên Phát       | 04/03/2001 | 010100090203    | Vật lý đại cương  |
| 1968 | 190554  | DH19XDU01 | Trần Nhị Khang         | 16/04/2001 | 010100002611    | Cơ học lý thuyết  |
| 1969 | 191134  | DH19XDU01 | Trần Quang Đình        | 10/01/2001 | 010100090203    | Vật lý đại cương  |
| 1970 | 191971  | DH19XDU01 | Trần Như Thuận         | 16/06/2001 | 010100002611    | Cơ học lý thuyết  |
| 1971 | 192321  | DH19XDU01 | Trần Văn Lợi           | 02/05/2001 | 010100090203    | Vật lý đại cương  |
| 1972 | 192543  | DH19XDU01 | Trần Quốc Vốn          | 02/01/2000 | 010100002611    | Cơ học lý thuyết  |
| 1973 | 192348  | DH19XDU01 | Võ Minh Cảnh           | 02/03/2001 | 010100090203    | Vật lý đại cương  |
| 1974 | 190120  | DH19XDU01 | Trần Thị Bích Trâm     | 16/09/2001 | 010100002611    | Cơ học lý thuyết  |
| 1975 | 191734  | DH19XDU01 | Trịnh Sỹ Quyền         | 29/12/2001 | 010100002611    | Cơ học lý thuyết  |
| 1976 | 190946  | DH19XDU01 | Trương Minh Nhựt       | 01/01/2001 | 010100002611    | Cơ học lý thuyết  |
| 1977 | 190606  | DH19XDU01 | Võ Hoài Ninh           | 12/06/2000 | 010100002611    | Cơ học lý thuyết  |
| 1978 | 192348  | DH19XDU01 | Võ Minh Cảnh           | 02/03/2001 | 010100002611    | Cơ học lý thuyết  |
| 1979 | 190838  | DH19YKH01 | Hồ Hoàng Minh Hạ       | 05/07/2001 | 011500086201    | Anh văn căn bản 2 |
| 1980 | 190930  | DH19YKH01 | Phạm Trung Hiếu        | 14/08/1987 | 011500086201    | Anh văn căn bản 2 |
| 1981 | 190806  | DH19YKH01 | Phan Chí Thúc          | 29/04/2001 | 011500086201    | Anh văn căn bản 2 |
| 1982 | 191411  | DH19YKH02 | Nguyễn Chí Bình        | 16/09/2000 | 011500086202    | Anh văn căn bản 2 |
| 1983 | 1910050 | DH19YKH02 | Phan Hoàng Sơn         | 01/10/2001 | 011500086202    | Anh văn căn bản 2 |
| 1984 | 192313  | DH19YKH03 | Dương Đình Khải        | 20/07/2000 | 011500086203    | Anh văn căn bản 2 |
| 1985 | 1910060 | DH19YKH03 | Nguyễn Hoàng Phúc      | 23/09/90   | 011500086203    | Anh văn căn bản 2 |
| 1986 | 192012  | DH19YKH03 | Trần Ngọc Ánh          | 27/11/2001 | 011500086203    | Anh văn căn bản 2 |
| 1987 | 199293  | DH19YKH04 | Nguyễn Thị Kim Ngân    | 17/06/2001 | 011500086204    | Anh văn căn bản 2 |
| 1988 | 199965  | DH19YKH05 | Đinh Công Nhó          | 06/06/1992 | 011500086205    | Anh văn căn bản 2 |
| 1989 | 192380  | DH19YKH05 | Hồ Hải Bằng            | 15/03/1996 | 011500086205    | Anh văn căn bản 2 |
| 1990 | 199728  | DH19YKH05 | Lê Nguyễn Nhật An      | 07/07/2001 | 011500086205    | Anh văn căn bản 2 |

| STT  | Mã SV   | Tên lớp   | Họ tên               | Ngày sinh  | Mã lớp học<br>phần | Môn thi           |
|------|---------|-----------|----------------------|------------|--------------------|-------------------|
| 1991 | 1910062 | DH19YKH05 | Nguyễn Lê Trọng Hiếu | 27/10/1999 | 011500086205       | Anh văn căn bản 2 |
| 1992 | 1910087 | DH19YKH05 | Nguyễn Trần Vũ       | 08/10/2001 | 011500086205       | Anh văn căn bản 2 |
| 1993 | 1910061 | DH19YKH05 | Nhữ Văn Anh          | 08/03/1997 | 011500086205       | Anh văn căn bản 2 |
| 1994 | 191044  | DH19YKH05 | Tạ Kim Chi           | 15/05/1981 | 011500086205       | Anh văn căn bản 2 |
| 1995 | 199622  | DH19YKH05 | Trần Thị Kiều Anh    | 09/06/2001 | 011500086205       | Anh văn căn bản 2 |